

Giang Quân
Phan Tất Liêm



50 NĂM
GIẢI PHONG
THU ĐO
10-10-1954
10-10-2004

Dấu tích KINH THÀNH



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



**DẤU TÍCH
KINH THÀNH**

GIANG QUÂN - PHAN TẤT LIÊM

**DẤU TÍCH
KINH THÀNH**

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2004

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Năm 2004, Hà Nội và cả nước tổ chức nhiều hoạt động để kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2004). Trong nửa thế kỷ, một khoảng thời gian không dài, Hà Nội đã có những đổi thay cơ bản để ngày càng xứng đáng với vị thế “là trái tim của cả nước, đầu não chính trị, hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế” (Nghị quyết 15 - NQ/TW ngày 15-12-2000 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô trong thời kỳ 2000 - 2010). Năm mươi năm ấy còn là sự tiếp nối của gần một nghìn năm lịch sử rất đáng tự hào, kể từ khi Lý Thái Tổ định đô và đặt tên cho vùng đất này là Thăng Long (Rồng Bay). Từ đó, biết bao thế hệ người Việt Nam đã đem tài năng, trí tuệ, công sức và xương máu để tạo dựng một Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến như ngày nay. Hà Nội thực sự trở thành nơi hội tụ và toả sáng những tinh hoa của đất nước, trở thành một biểu tượng của văn hoá Việt Nam suốt dặm dài lịch sử. Hà Nội xứng đáng với những danh hiệu cao quý như: “Thủ đô anh hùng”, “Thành phố vì hoà bình”.

Nhân dịp này, Nhà xuất bản Hà Nội phối hợp với Tổng Công ty Sách Việt Nam (SAVINA) xuất bản một

số tác phẩm tiêu biểu về thủ đô Hà Nội nhằm giới thiệu một phần những giá trị văn hóa của đất kinh kỳ tới bạn đọc trong nước. Cuốn “Dấu tích kinh thành” của Giang Quân - Phan Tất Liêm nằm trong loạt sách ấy.

Các tác giả đã chọn và giới thiệu những cảnh đẹp ngàn xưa, và những di tích lịch sử văn hóa, những lễ hội dân gian tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội gắn liền với những vùng đất ấy. Qua những trang viết súc tích, sinh động, người đọc như được tham dự vào chuyến đi tìm lại dấu tích kinh thành xưa có phần ngẫu hứng với khá nhiều điều lý thú, hấp dẫn.

Đợt xuất bản này là một hoạt động thiết thực của Nhà xuất bản chào mừng 50 năm giải phóng Thủ đô và hướng tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội vào năm 2010.

Nhà xuất bản Hà Nội hoan nghênh mọi ý kiến đóng góp của bạn đọc để nâng cao chất lượng của bộ sách cả về nội dung và hình thức trong những lần xuất bản sau, nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá đặc sắc của Thăng Long - Hà Nội.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Phần một

CẢNH ĐẸP NGÀN XƯA

GIANG QUÂN

MỘT CHÉN GIỮA LÒNG ĐẤT NỔI

Một nhà thơ Việt Nam, một nhà thơ Hy Lạp, người giữa thế kỷ 19, người cuối thế kỷ 20, cách nhau hàng trăm năm nhưng đều có phát hiện độc đáo về Hồ Gươm.

Nguyễn Văn Siêu từ một điểm cao – trên lầu chuông đền Ngọc – nhìn xuống mà tức cảnh:

*Nhất trân trung phù địa¹
Trường lưu đảo tải thiên
Ngư châu xuân tống khách
Hồi trạo tức hoa thiên.*

Dịch:

*Một chén giữa lòng đất nổi
Nước dài chở lật trời qua
Thuyền cá ngày xuân đưa khách
Quay chèo về ngủ bên hoa.*

Còn Mêneecolau Ludêmit ca ngợi:

(Dịch):

*Hồ Gươm – chiếc lăng hoa xinh xắn
Đặt giữa lòng thành phố đẹp như thơ*

Thiên nhiên ưu ái đã dành cho Thăng Long – Hà Nội cảnh đẹp tuyệt vời này! Đang đi giữa những đường phố chạy dài hun hút, nhà cao sừng sững che khuất tầm nhìn, bỗng mở ra một vùng xanh trời nước và xanh bóng cây. Ai không khoan khoái tận hưởng cái không khí trong lành của cảnh sắc tươi mát Hồ Gươm.

*Khen ai khéo họa dư đồ
Giữa nơi thành thị có hồ xanh trong*

(Ca dao cũ)

Hồ Gươm đã trở thành “vùng” hồ hẹn không chỉ của người Hà Nội, mà của tất cả những ai – trong nước cũng như khách nước ngoài – dù mới lần đầu đến thủ đô. Quen thuộc cho đến cả không cần phải gọi tên hồ ra nữa. Chỉ nói “Bờ hồ” là đủ rồi! Ga xe điện bờ hồ, bưu điện bờ hồ, bách hóa bờ hồ, hiệu sách bờ hồ.

Hồ Gươm là một trung tâm định hướng đường đi lối lại của thủ đô. Những đường trục chính từ bắc xuống nam, từ đông sang tây đều giao nhau ở quanh hồ. Con đường viền bao hồ Gươm dài gần 2.000 mét. Kể từ chỗ vườn hoa góc xé cửa Bách hóa Tổng hợp đi theo chiều kim đồng hồ, bắt đầu là phố Hàng Khay, nơi xưa là đất phường nghề của những người thợ khảm tài hoa. Phố Lê Thái Tổ từ chỗ chạc tư đầu đường Bà Triệu, Tràng Thi qua cửa trụ sở báo Hà Nội Mới,

kem Bốn mùa, cửa hàng ăn Phú Gia, phòng bán vé máy bay trong nước ở chỗ xưa là hội Khai trí tiến đức của quan lại Nam triều thời thuộc Pháp, qua nhà Thủy Tạ đến quảng trường Đông Kinh nghĩa thực. Trăm năm trước, bọn thực dân cướp nước đã đem các thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp như Nguyễn Cao, đến chém bêu đầu tại đây, hồng trần áp phong trào yêu nước của dân ta. Từ ga xe điện Bờ Hồ qua cửa đền Ngọc Sơn, trụ sở Ủy ban nhân dân – tòa Thị chính cũ – vườn hoa Chí Linh, Buu điện đến nhà triển lãm là phố Đinh Tiên Hoàng.

Hồ Gươm xa xưa vốn là một đoạn dòng cổ của sông Hồng. Phạm Quý Thích, nhà thơ ở thế kỷ 18 đã viết trong bài “Nhị thủy dẫn toàn” (Nguồn thông sông Nhị):

*Trùng trùng nhất giám cổ kim khai
Đã hữu toàn đầu hoạt thủy lai
Lô ngạn đào thanh lân xuất nhập...*

Dịch:

*Kim cổ lồng gương, hồ rợn bóng
Nước này, nước sống, có riêng nguồn
Bờ Lô, sóng vỗ lau hiu hắt*

Sông Hồng (còn gọi sông Nhị, sông Lô) chuyển dịch, cửa thông lấp đất thành chiếc hồ chạy dài từ đầu Hàng Đào, Hàng Hương xuống mãi tận Hàng Chuối. Một doi đất đắp ngăn đôi nay thành phố Hàng Khay. Nước hồ xanh ngắt nên có tên là hồ Lục Thủy. Tới thế kỷ 15, do truyền thuyết vua Lê trả gươm thần nên mới có tên là hồ Hoàn Kiếm. Chuyện cũ kể rằng:

Giặc Minh chiếm nước ta, đặt ách đô hộ, chúng tàn ác gây nhiều điều bạo ngược, lòng dân sôi sục căm thù. Ở đất Thanh Hóa có một người đánh cá tên là Thận. Một đêm anh ta kéo lưới thấy nặng, chắc mằm được mẻ cá to, ai ngờ chỉ có một thanh sắt. Thận vớt xuống nước rồi đi thả lưới ở đoạn sông khác. Lần thứ hai lưới kéo cũng nặng tay lại thấy thanh sắt nọ. Thận lẳng xuống sông. Đến lần thứ ba lại vẫn nó chui vào lưới. Thận lấy làm lạ bật mồi lửa soi, thì ra là một lưới gươm. Sau Thận vào Lam Sơn nhập với nghĩa quân của ông Lê Lợi. Một lần, chủ tướng đến thăm nơi Thận ở, thấy trong góc tối có ánh sáng lóe lên, cầm lên thì thấy lưới gươm có khắc hai chữ “Thuận Thiên”. Lần khác, Lê Lợi qua một khu rừng thấy trên ngọn cây có ánh sáng lạ, ông trèo lên tìm được một chiếc chuỗi gươm nạm ngọc. Nhớ đến lưới gươm ở nhà Thận, ông cầm chiếc chuỗi về lắp vào lưới thấy vừa như in. Từ đó, thanh gươm thần theo Lê Lợi cùng nghĩa quân Lam Sơn tung hoành trong suốt 10 năm gian khổ chiến đấu, đánh đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi. Một năm sau khi dẹp xong quân xâm lược, vua Lê cưỡi thuyền rồng dạo chơi trên hồ Lục Thủy. Thuyền ra tới giữa hồ, bỗng có một con rùa vàng rất lớn bơi lên khỏi làn nước xanh. Vua đang đứng ở mũi thuyền thấy thanh kiếm đeo bên mình tự nhiên động đậy. Đến trước mặt nhà vua, rùa vàng đứng thẳng trên mặt nước và nói: - Xin bệ hạ hoàn lại gươm cho Long Quân!

Nhà vua hiểu ra, vội rút kiếm ra khỏi vỏ. Thanh gươm thần vụt rời tay vua bay vút về phía rùa vàng. Nhanh như cắt, rùa há miệng đón ngang lưới gươm rồi lặn xuống hồ. Một vệt sáng le lói chìm dần. Vua Lê nói với các quan:

- Đức Long Quân cho ta mượn gươm báu để trừ giặc

Minh. Nay việc lớn đã thành, sông núi đã thanh bình, người sai thần quy lên lấy lại.

Bởi vậy, hồ được mang tên mới là hồ Hoàn Kiếm (trả gương). Nhân dân quen gọi là hồ Gươm.

Khi chúa Trịnh Giang xây lâu đài, dinh thự, lập phủ chúa ở phía nam hồ lại đặt tên cho phần hồ trên là Tả Vọng, phần hồ dưới là Hữu Vọng. Ý nói hai hồ đều châu về phủ chúa.

Trên đảo Rùa, chúa cho xây một cái đình để ra ngồi chơi hóng mát – ở ngay chỗ vua Lê từng làm nơi câu cá (Điếu đài) – và gọi là Tả Vọng đình. Hồ còn làm nơi quân thủy của vua Lê luyện tập nên có người lại gọi là hồ Thủy Quân. Phần hồ Hữu Vọng bị lấp dần và mất hẳn vào đầu thế kỷ 20. Phần còn lại là hồ Tả Vọng cũ. Hồ Gươm rộng 12 hécta, hình thoi theo hướng bắc nam, chiều dài hơn 600 mét, ngang 200 mét, chứa 18 vạn mét khối nước.

Trong hồ nổi lên hai đảo đất: hòn to là đảo Ngọc, hòn nhỏ là đảo Rùa. Gọi như vậy vì hồ có giống rùa lớn, mai rộng hàng mét thường lên đảo nằm phơi nắng. Đảo Ngọc vốn là nơi chúa Trịnh Giang cho xây cung Thụy Khánh đời Vĩnh Hựu (1735 – 1739) làm nơi yến ẩm, vui chơi ngày hè. Để làm đẹp thêm quang cảnh, chúa cho đắp hai gò núi Đào Tai, Ngọc Bội ở bên bờ phía đông.

Họ Trịnh suy vong, Lê Chiêu Thống được Nguyễn Huệ trao trả quyền hành, năm 1786 đã hèn mạt trả thù họ Trịnh bằng cách đốt trụi phủ chúa và phá hủy cung Thụy Khánh. Đầu thế kỷ 19, một ngôi chùa dựng trên nền cung điện cũ ở đảo Ngọc nên gọi là Ngọc Sơn tự. Trước chùa có

một lầu chuông khá cao. Năm 1843, một hội thiện quản lý chùa đã chuyển chùa thờ Phật thành ra đền thờ Tam Thánh và cả vị anh hùng cứu quốc Trần Hưng Đạo. Lầu chuông bị phá bỏ. Năm 1864, nhà văn nổi tiếng của Hà Nội là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đứng ra tu sửa lại toàn cảnh. Trong đền, ông đề cao việc thờ thần Văn Xương, vị sao chủ trông nom khoa cử theo tín ngưỡng đạo Lão. Ông cho xây kè đá ở chân đảo, dựng đình Trấn Ba (chấn sóng) ngay trước đền và trông thẳng ra đảo Rùa ở phía nam hồ. Cột đình có đôi câu đối:

*Kiểm hựu dư linh quang nhược thủy
Văn tông đại khối thọ như sơn.*

Dịch:

*Kiểm soát khí thiêng ngời tựa nước
Văn cùng trời đất thọ bằng non.*

Ngoài cổng đền, trên núi Đào Tai cũ, Nguyễn Văn Siêu cho xây một tháp đá 5 tầng, cao 9 mét, thân tháp vuông, cạnh đáy 2.2 mét, thon dần tới đỉnh là một vòm tròn nổi lên ngọn bút lông nên gọi là Tháp Bút. Giữa thân tháp tạc ba chữ son “Tả thiên thanh”, nét bút của “Thần Siêu”. Tả thiên thanh nghĩa đen là “Viết lên trời xanh”. Một nhà học giả luận rằng: Có thể ông Siêu còn nói bóng là “Đánh thiên tử nhà Thanh” nhằm nhắc nhở bọn xâm lược phương Bắc đừng quên cái nhục thảm bại của chúng mùa xuân năm Kỷ Dậu ở Đống Đa. Chẳng biết có võ đoán không, nhưng cũng nên ghi nhận lại như một khám phá để tiếp tục suy ngẫm thêm.

Đường vào đền có tường cao hai bên dẫn bước đưa khách như vào một ngõ hẹp, với những bảng rồng, bảng hồ

tượng trưng cho sự thành đạt trong khoa cử của thời đại phong kiến, đi tới một cổng cuốn ở ngay đầu cầu. Đó là Đài Nghiên.

Đài Nghiên là một khối đá tạc hình chiếc nghiên mực hình nửa quả đào, đường kính 1.2 mét, nặng tới ba tạ, đặt lên đầu ba con ếch đá trên nóc cổng vòm.

Trên nghiên đá có khắc một bài minh do Thần Siêu soạn năm 1864 và do Thọ Thập viết theo lối chữ lệ. Bài minh triết lý về tác dụng của cái nghiên, cũng có nghĩa là tác dụng của văn học theo quan điểm đương thời.

Cột cổng Đài Nghiên có đôi câu đối tả cảnh quan chung:

*Bát đảo, mặc ngân hồ thủy mãn
Kính thiên, bút thế thạch phong cao.*

Nghĩa là:

*Tràn quanh đảo, ngân mực đầy hồ
Chạm bầu trời, thế bút ngất núi.*

Tương truyền xác nhà kiến trúc của thế kỷ 19 đã tính toán khá chính xác để hàng năm, vào đúng giờ dần ngày tết Đoan Ngọ (mồng 5 tháng 5) ánh sáng mặt trời từ phương đông rọi tới sẽ in bóng của ngọn bút trên đỉnh tháp chấm vào đúng giữa lòng nghiên!

Chiếc cầu gỗ uốn vòng soi dáng đỏ son xuống mặt nước xanh biếc vương đám trắng mây trời. Cái thời mới dựng cầu này, từ bờ hồ Gươm ra thầu bến sông Hồng còn là một bãi dâu trải dài bát ngát. Ánh bình minh mỗi sớm chiếu xuyên từ sông vào thẳng cầu, nên nhà thơ Phương Đình đã đặt cho cầu cái tên Thê Húc, có nghĩa là “Giữ ánh ban mai đậu lại”.

Đón ở đầu cầu phía đảo là lầu Đắc Nguyệt (được trắng) một thứ cổng, hai bên đắp nổi gắn bằng mảnh sứ vỡ những long mã, thần quy mang đồ thư trên lưng.

Ông nghệ Lỗ Am Vũ Tông Phan (1804 – 1862) mở trường ở làng Tự Tháp, phường Báo Thiên ven hồ đã có thơ vịnh Ngọc Sơn cách đây một thế kỷ rưỡi:

*Đề huê hồ thượng nguyệt
Tọa ngọa thủy trung ương
Đấu khí thâm sơn tự
Ngư đăng lạc khách sàng
Phân hiệu hồn bất đáo
Hình ảnh ngẫu tương vương
Dục vấn thiên niên sự
Thu thanh nhiễu ngọc sương.*

Hoa Bằng dịch:

*Bên hồ dất dứu dưới trăng
Nằm ngồi giữa đảo, nước dâng quanh bờ
Hơi cổ kiếm ngấm chùa xưa
Bên giường du khách lơ mơ đèn chài
Xôn xao, mặc chuyện mái ngoài
Nào hình, nào bóng, quên người, quên ta
Muốn ôn chuyện cũ đã qua
Tiếng thu vấn vít là là bờ sương.*

Lại có một bài thơ nôm khuyết danh tác giả.

Đọc xuôi:

*Linh uy nổi tiếng thật là đây
Nước chắn, hoa rào, một khóm mây*

Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng
Tím bầm rêu mọc, đá tròn xoay
Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay
Thành thị tiếng vang đồn cánh thẳng
Rành rành nọ bút với nghiên này.

Đọc ngược lại sẽ thành:

Này nghiên với bút nọ rành rành
Thẳng cánh đồn vang tiếng thị thành...

Vẫn là một bài thơ hay.

Có lẽ cũng nên điểm tới mấy câu trong bài phú *Hồ Guom* của nhà thơ trào phúng Tú Mỡ của thế kỷ 20:

Giữa trần tục xen nơi tiên cảnh
Trong thị thành nổi đảo san hô
Sóng biếc lặn tẩn, lấp lánh vàng gieo ngấn nước,
Cây xanh rườm ràp, lơ thơ liễu rủ quanh bờ
Đền Ngọc Sơn tháp Bút nguy nga, tôn cảnh non bồng
tịch mịch
Cầu Thê Húc màu sơn đỏ thắm, chắn làn nước cuốn
lô nhô
Nào những khi gió nồm hây hấy, nào những khi sương
tỏa lờ mờ, xuân, hạ, thu, đông, mỗi mùa một vẻ
Nào những lúc nắng mới rung rinh, nào những lúc
trắng soi vàng vạc, sáng, trưa, chiều, tối, bao cảnh
nên thơ.

Mé tây nam hồ, nổi lên một ngọn tháp trên đảo Rùa, cũng là một hình ảnh quen thuộc với người Hà Nội. Tháp Rùa là nơi đã tung bay lá cờ đỏ sao vàng trong những ngày

Tháng Tám lịch sử, trong đêm giao thừa Hà Nội rực lửa chống Pháp; nơi mang ngôi sao đèn trong những đêm hoa đăng mừng Hội Nước, Hội Xuân.

Có một thời, người ta đã coi Tháp Rùa như một biểu trưng cho thủ đô ta. Thực ra, tháp này không có ý nghĩa lịch sử cũng như không có giá trị văn hóa. Trên đảo Rùa, ngày xưa, vào thế kỷ 15, có đài cầu cá của vua Lê, rồi đến chúa Trịnh xây lên đó đình Tả Vọng. Đình bị phá cuối thời Lê mạt để trả thù nhà chúa, chỉ còn sót lại một tầng cuối cùng.

Năm 1884, bá hộ Kim làm tay sai cho Pháp, lấy cớ xin xây tháp lên trên để làm “gối đàng sau” cho ngôi chùa Báo Ân ở phía bờ sông. Hôm khởi công, hấn lén lút đưa hài cốt bố mẹ ra táng trộm ở đó, vì theo thuật phong thủy đây là một huyệt tốt. Nhưng nhân dân hay biết đã bí mật đào hai năm xương tàn ấy quẳng xuống hồ mất tăm. Bá Kim cay đắng vẫn phải tiếp tục xây tháp cho xong. Kiến trúc tháp lai tạp, không mang phong cách gì. Thực dân Pháp thưởng công cho gọi là tháp Bá Kim, nhưng người Hà Nội chẳng ai đếm xỉa đến cái tên lạc loài ấy cả.

Trước cổng đền Ngọc Sơn có một ngôi đền nữa: đền Bà Kiệu. Con đường Đinh Tiên Hoàng chạy cắt ngay sân đền, nên phần tam quan giờ nằm tách ra ở sát mép hồ, còn đền ở phía bên kia đường. Đền xây từ thời Lê, thờ chư vị và Liễu Hạnh. Nay còn một quả chuông đúc thời Tây Sơn, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 (1798). Cảnh hồ Gươm xưa, có hai ngôi chùa lớn nổi tiếng của Thăng Long – Hà Nội, nay đều không còn, nhưng vẫn được nhắc đến trong sử sách, thơ văn và giai thoại. Đó là chùa Báo Thiên và chùa Báo Ân.

Chùa Báo Thiên vốn có tên là Sùng Khánh xây năm 1056, cạnh ngôi tháp Đại Thắng Tư Thiên bảo tháp dựng năm 1057 dưới đời Lý Thánh Tông, đều ở trên đất phường Báo Thiên, thuộc tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương cũ – bên bờ tây hồ Gươm – nên người đời quen gọi là chùa Báo Thiên và tháp Báo Thiên. Đây là hai công trình vào loại lớn nhất kinh thành thời Lý. Khi làm chùa, vua Lý cho trích kho lấy ra 12.000 cân đồng để đúc một quả chuông lớn và tự viết bài minh cho khắc vào chuông. Các vua Lý – Trần vẫn thường đến chùa làm lễ cầu mưa. Giặc Minh chiếm đóng Thăng Long, chúng phá phách ngôi chùa hư hỏng nặng. Năm 1434, vua Lê Thánh Tông đã tuyển thợ khéo chữa lại. Cuối thời Lê, chùa bị bỏ hoang tàn. Vào thời Nguyễn, đầu thế kỷ 19 có được tu sửa lại, đến năm 1884 chùa mới bị phá hẳn để lấy đất xây nhà thờ Thánh Giôđép – tức Nhà thờ lớn bây giờ.

Tháp Báo Thiên xây ngay trước cửa chùa, có 12 tầng, cao vài chục trượng. Những tầng dưới xây bằng đá có chạm khắc trang trí hoặc bằng gạch hoa mang dòng chữ “Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo” nghĩa là “Làm năm thứ tư Long Thụy Thái Bình đời vua thứ ba nhà Lý” (1057). Những tầng trên đúc bằng đồng. Sách *Tang thương ngẫu lục* viết vào đầu thế kỷ 19 của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án còn ghi: “Nền tháp rộng như một tòa nhà, có 4 cửa đi vào, mỗi cửa có hai pho tượng Kim Cương bằng đá. Bên trong bày nhiều tượng thánh, chim muông, giường ghế, bát chén đều bằng đá”.

Tháp đã bị bão to làm đổ ngọn năm 1258, lại bị sét đánh sạt góc hai tầng trên bằng đồng năm 1322, Đến năm 1426, tướng giặc Vương Thông cho quân Minh phá tháp lấy

đồng đúc súng đạn. Thế là mất hẳn một công trình văn hóa lớn được liệt vào hạng “An Nam tứ đại khí” thời ấy.

Chùa Báo Ân thì ở chỗ nay là khu vực Sở Bưu điện bên bờ đông hồ Gươm. Chùa còn có tên là Liên Trì vì xung quanh có nhiều ao sen. Nhưng tên gọi nổi na nhất là chùa Quan Thượng. Nguyên do là năm 1842, tổng đốc Hà – Ninh là Nguyễn Đăng Giai thấy chiếc nền cũ của lầu Ngũ Long điêu tàn nằm cạnh hồ không đẹp, bèn đứng ra quyên tiền dân để xây một ngôi chùa lớn. Chùa gồm 36 nóc nhà, 180 gian, hành lang dài xung quanh, bốn phía có cầu gạch đi vào, nhiều lầu tháp nguy nga, nên ca dao Hà Nội cũ còn câu:

*Gần xa nô nức tung bồng
Vào chùa Quan Thượng xem bằng động tiên.*

Nhưng người am hiểu đã lột trần bộ mặt giả nhân nghĩa của quan thượng bằng bài thơ tứ tuyệt này:

*Phúc đức gì mà, bố đi Giai
Làm cho tổn Bắc lại hao Đoài
Kìa gương Vũ Đế còn treo đó
Ngạ tử Đài Thành, Phật cứu ai?!*

Năm 1892, giặc Pháp phá chùa để xây nhà Bưu chính và phủ Thống sứ (nay là nhà khách Chính phủ) chỉ còn chiếc tháp Hòa Phong xây bằng gạch mộc đứng đơn độc như một cái cổng trên lối đi bên hè đường Đinh Tiên Hoàng làm chứng tích.

1. Vũ Đế nhà Lương bên Trung Quốc sùng đạo Phật, đến khi gặp nạn bị chết đói ở Đài Thành sao chẳng thấy Phật cứu!

Cũng nên biết ở bên hồ Gươm, trong vườn khu nhà mang số 18 phố Lê Thái Tổ, có một pho tượng vua Lê bằng đồng cầm kiếm chỉ xuống hồ. Tượng đặt trên một trụ đá cao, làm vào năm 1889 thời Nguyễn. Sau tượng là ngôi đình Nam Hương của thôn Tự Tháp cũ.

Còn ở chỗ số 8 cùng phố – trước đây có một ngôi nhà to. Bác Hồ cùng Thường vụ Trung ương Đảng ta đã ở và làm việc tại đây từ sau khi giành chính quyền, tháng 8 năm 1945, cho đến ngày toàn quốc kháng chiến. Ngôi nhà đã bị giặc Pháp bắn đổ trong những đêm tháng chạp năm 1946.

*

* *

Hồ Gươm có nhiều cây bao quanh. Thu – đông, những hàng liễu thướt tha xõa tóc trong làn sương mờ ảo hoặc dầm mình trong màn mưa bụi trắng trông như gợn, như xa... Vào hè, hết đở tươi hoa gạo trước đền Ngọc, lại rực rỡ từng chòm hoa phượng thắm năm. Trên mặt nước xanh, sen quý nở sắc hồng đào, sáng một góc đông bắc hồ. Lại mới thêm những cây bằng lăng đơm hoa màu tím, màu vàng điểm tuyết giữa những bãi cỏ xanh rờn, những bồn hoa, ô hoa, luống hoa rải rác bên hồ.

Vào những ngày tết cổ truyền, ngày lễ lớn của dân tộc, hồ Gươm là nơi diễn ra sôi nổi, hào hứng của nhiều cuộc đua tài. Thi bơi chải, đua thuyền, lướt ván, thả chim câu, múa rồng, múa lân, biểu diễn nghệ thuật, thi chạy, thi xe đạp quanh hồ.

Vui nhất là những đêm hội. Hồ Gươm lấp lánh trong hàng ngàn, hàng ngàn ngọn đèn điện màu mắc trên các vòm

cây. Lại còn đốt cây bông, bắn pháo hoa làm chớp sáng và náo động cả một vùng trời, lôi cuốn hàng chục vạn quần chúng và để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng người...

*Hồ Gươm in bóng Tháp Rùa
Ánh đèn soi tỏ mái chùa Ngọc Sơn
Đài nghiên tháp bút chùa mòn...*

(Ca dao cổ)

MẶT GUƠNG TÂY HỒ

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.*

Hồ Tây quả như một tấm gương lớn của thủ đô Hà Nội. Với hơn năm trăm hécta mặt nước, hồ rộng mênh mông, đứng trước đền Trấn Vũ – Quan Thánh nhìn theo chiều dọc hồ tới bờ bên kia phía Xuân La – Từ Liêm xa tít tắp. Con đường vòng quanh hồ dài tới gần hai chục kilômét. Ngồi trên máy bay nhìn xuống, hồ Tây liền với hồ Trúc Bạch như một vành trăng khuyết với cái lưng cong từ Trích Sài đến Thụy Khuê. Chả trách Nguyễn Huy Lượng, nhà thơ người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, trong *Tụng Tây Hồ* phú đã viết nên câu:

*Hình lượn lượn uốn vòng trăng bạc, tường vàng ngân
rơi xuống mảnh nhò nhò.
Dư ngàn mẫu nước trời lẫn sắc – Trái bốn bên hoa cỏ
quen mùa...*

Nhà thơ Thái Thuận thời Hồng Đức ca ngợi “hồ Tây có nguyệt gọi hồn thơ”. (*Tây Hồ hữu nguyệt cấp thi bản*).

Ông thám hoa Nguyễn Quý Đức, người Đại Mỗ, Từ Liêm, thế kỷ 17 thì:

*Thuyền chứa nguyệt dài ngân ánh tuyết
Viện lồng hoa điệp biếc đậm sương
Sen xanh ẩn trúc lung lay nguyệt
Vùng biếc hoa mai phảng phất hương.*

Lại như ông vua trẻ Nguyễn Quang Toản, con trai người anh hùng Tây Sơn Nguyễn Huệ, trước cảnh Tây Hồ cũng phải thốt lên:

*Mây lặn nước xanh, màu đúc ngọc
Nguyệt lồng hoa thắm, vẻ in châu*

Và Tố Hữu, nhà thơ hiện đại của chúng ta cũng dành cho hồ Tây những vần thơ đẹp:

*Đêm qua trăng sáng Cổ Ngự
Trăng đầy mặt nước, trăng như mặt người
Trăng tươi mặt ngọc trên trời
Ngấn ngọc trăng ngó mặt người như trăng.*

Nhà thơ nào cũng nhắc đến trăng và hoa. Bởi vì quanh hồ Tây là những làng hoa nổi tiếng của đất kinh thành: Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên, Trích Sài, Vĩng Thị, Quảng Bá, Nhật Tân, Tứ Tổng, Nghi Tàm, Tây Hồ, Yên Hoa...

Hồ Tây và hồ Trúc Bạch xưa liền làm một, lại nối với hồ Cổ Ngựa kéo dài đến tận phố Hàng Than và thông với cả sông Hồng. Sách “Tây Hồ chí” cho biết cái bến sông ngày ấy gọi là bến Lâm Ấp – gọi thế vì nơi đây có trại trú ngụ của

người Chiêm. Quanh bên là những cánh rừng lim và nhiều hang động như Già La, Nha Lâm, Bình Sa. Để giữ cho khỏi mất cá, năm 1620, dân ở các thôn xóm Trúc Yên, Yên Hoa, Yên Quang mới đắp một con đập ngăn một phần hồ gọi là Cổ ngự yển (đập giữ vũng), sau đọc chệch ra thành Cổ Ngự!

Chúa Trịnh Giang (1729 – 1740) cho xây ở làng Trúc Yên một cung điện có tên là Trúc Lâm viện để làm chỗ vui chơi tĩnh dưỡng. Nơi này về sau dùng để an trí các cung nữ phạm tội. Họ nuôi tằm dệt lụa để sinh sống. Lụa rất đẹp, được dân chúng kinh thành ưa chuộng gọi quen là lụa làng Trúc (Trúc Bạch). Vì vậy phần hồ thuộc làng Trúc cũng mang tên Trúc Bạch.

*Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng
May áo chàng cùng xống áo em
Chữ tình gắn với chữ duyên
Xin đừng thay áo mà quên lời nguyện.*

Trúc Lâm viện đã bị Lê Chiêu Thống thiêu ra tro cùng với các cung điện khác của chúa Trịnh để trả thù vào năm 1788. Nhà thơ Ngô Ngọc Du trước cảnh điêu tàn của Trúc Lâm viện đã viết bài thơ tứ tuyệt như sau:

*Cổ viện điêu linh chỉ thượng tôn
Đài phong đoạn kệ bạn cô thôn
Hồ phong tấp tấp kinh tàn trúc
Nghị thụ bi thu oán nữ hồn.*

Sở Bảo dịch:

*Nền xưa viện cũ còn đây
Rêu phong bia gãy ai rày hỏi han*

*Gió hồ lay bụi trúc tàn
Tuồng hồn oán nữ thơ than nỗi lòng.*

Hồ còn có nhiều tên khác như Lãng Bạc, có nghĩa là sóng lớn¹; thời Lý – Trần gọi là Dâm Đàm vì mặt hồ có nhiều sương mù. Năm 1573, vua Thế Tông Duy Đàm nhà Lê kiêng húy, bắt bỏ tên này, chỉ được gọi là Tây Hồ. Đến chúa Tây vương Trịnh Tạc, năm 1657, tránh chữ Tây bắt gọi là Đoái Hồ. Đoái cũng như Đoài cùng có nghĩa là phía tây. Nhân dân quen gọi là hồ Tây, cái tên rất dân dã, nôm na, chỉ rõ đây là cái hồ ở phía tây kinh đô.

Nhân nói đến chuyện kiêng húy mà đổi tên hồ, cũng nên nhắc lại mẫu giai thoại được ghi trong *Đào Khê dã sử*:

Sau khi diệt xong giặc Thanh, một hôm, vua Quang Trung ngự chơi thuyền trên hồ Tây, có một viên quan văn họ Đỗ vốn là tiến sĩ cũ của nhà Lê, muốn lấy lòng vua mới, bèn quỳ tâu xin đổi tên hồ. Vua lấy làm lạ hỏi:

- Tên hồ có từ xưa, vì sao lại phải đổi?

Họ Đỗ bẽn lẽn:

- Tâu bệ hạ, vì tên hồ trùng với tên của quý hương!

Vua Quang Trung cười to:

- Nhà ngươi muốn trẫm làm một việc vô nghĩa với nhân dân Bắc Hà sao? Tây Hồ là cảnh đẹp của Thăng Long. Người Thăng Long từ xưa vẫn yêu quý Tây Hồ, lưu luyến

1. Không nên lầm lẫn với hồ Lãng Bạc nơi Hai Bà Trưng đánh Mã Viện ở vùng Tiên Sơn – Hà Bắc.

Tây Hồ, lẽ nào nay lại vì trẫm mà phải đổi tên hồ. Và chẳng, trẫm từ Tây Sơn xa xôi đến với Tây Hồ xinh đẹp để gặp gỡ các mặc khách tao nhân Bắc Hà chẳng hay lắm ru? Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ âu cũng là duyên kỳ ngộ, cùng nhau còn nhiều gắn bó hẹn hò, cảnh chẳng phụ người, sao người lại phụ cảnh?

Thế mới hay cái tầm nhìn của người có chí lớn thật khác xa bọn vua chúa, quan lại tài hèn, sức mỏng.

Còn theo các truyền thuyết thì hồ có tên là hồ Xác Cáo, hồ Trâu Vàng.

Sách “*Lĩnh Nam chích quái*” kể rằng:

Xưa ở vùng phía tây kinh thành có một hòn núi đá ở bên sông, dưới núi có hang sâu và rộng, đó là nơi trú ngụ của con cáo chín đuôi sống hơn nghìn năm đã thành tinh. Nó gây bao tác hại cho dân lành, bắt đàn bà con gái đưa về hang hãm hiếp; hóa thành quỷ trêu ghẹo làm cho người mắc bệnh đến chết.

Dân chúng gần đó phải bỏ cả nhà cửa, ruộng nương tránh đi các ngã.

Lạc Long Quân nghe chuyện bèn tìm đến trừ họa cho dân. Cuộc chiến đấu diễn ra rất gay go, ác liệt, hồ tinh biến hóa trăm khoanh nhưng vẫn không thoát được phép tài của Long Quân. Nó bị giết, hiện nguyên hình con cáo khổng lồ chín đuôi. Long Quân giải thoát cho những người bị hồ tinh bắt giam trong hang, cho họ miếng đất cao ở cạnh hồ, nay thành làng Hồ Khẩu. Còn ở xã Xuân Đình có làng Cáo cũng do truyền thuyết này mà thành tên. Sau Long Quân cho dâng

nước sông Cái vào phá sào huyết của con quái vật. Nước xoáy mạnh vào hang suốt mấy ngày đêm, bốc băng hòn núi đá trôi đi mất tăm và chỗ đó trở thành cái hồ rộng vừa cong, vừa sâu, người ta gọi là đầm Xác Cáo, sau mới đổi tên là hồ Tây.

Lại một truyền thuyết khác:

Nhà sư Nguyễn Minh Không thời Lý (truyện cổ tích kể là ông Khổng Lồ, còn các cụ ở Tứ Liên, Nghi Tàm lại kể đó là ông thánh Trấn Vũ) được vua phương Bắc mời sang chữa bệnh cho con. Chữa xong, vua hỏi muốn thưởng gì, Minh Không chỉ xin một túi đồng đen. Vua bằng lòng. Minh Không hóa phép thu hết đồng đen cho vào túi thần. Vua tiếc quá, hạ lệnh không ai được chở. Nhà sư xách túi ra bờ biển Đông, thả nón tu lờ làm thuyền bơi về nước. Vua Lý cho đúc đồng đen thành một quả chuông lớn. Chuông đúc xong, đánh thử, tiếng vang rền dội sang tận phương Bắc. Con trâu vàng bên ấy tưởng mẹ gọi, chạy lồng sang tìm. Đường nó chạy lún xuống thành dòng sông (nay là sông Kim Ngưu). Đến khu rừng lim phía tây kinh thành thì tiếng chuông tắt, nó lồng lộn xéo nát cả một vùng đất sụt xuống thành hồ, đó là hồ Trâu Vàng (kim ngưu) tức hồ Tây. Vua Lý phải cho ném chuông xuống hồ, trâu mới yên. Vì vậy có câu ca:

*Năm trai, năm gái là mười
Năm dâu năm rể là đôi mươi tròn
Hai bên phụ mẫu song toàn
Rời ra kéo được trâu vàng hồ Tây.*

và:

*Người nào một vợ một chồng
Đủ mười trai cả chuông đồng thánh cho*

Từ xưa đến nay chưa nhà nào có đủ một trong hai tiêu chuẩn trên để mà dặt trâu vàng hoặc linh chuông đồng đen cả. Có lẽ nó vẫn còn nằm đâu đó dưới đáy hồ Tây mênh mông này chẳng! Chứng tích là tới nay vẫn còn đền thờ Trâu Vàng ở làng Tây Hồ, và các thơ văn cổ vịnh hồ Tây cũng thường nhắc nhở các tích này như: “Nọ vục Trâu Vàng trắng chiếu sáng” hoặc “Núi sục, nước hồ trong vắt chảy”...

*

* *

Các triều đại phong kiến trước đều từng đã lấy hồ Tây làm một trung tâm vui chơi, nghỉ mát của vua chúa và quần thần.

Thời Lý có các cung Dâm Đàm, Thúy Hoa, Từ Hoa, Quan Ngự. Thời Trần có điện Hàm Nguyên, cung Ngọc Đàn... lại còn bao đền chùa nổi tiếng chung quanh. Cho nên trong thơ vịnh cảnh hồ Tây, Trịnh Sâm đã viết:

*Lâu lâu các nọ phong rèm nguyệt
Vãng vãng chiều kia dôi tiếng kình.*

Cảnh đẹp Tây Hồ đã thu hút bao khách làng thơ đua nhau vịnh tả. Một thi sĩ đời Vĩnh Hựu (1735 – 1739) nhà Lê đã có cả một tập thơ ca ngợi tám cảnh đẹp của hồ Tây (Tây Hồ bát cảnh). Đó là:

1. Bến *trúc Nghi Tâm*. Làng Nghi Tâm (nay thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm) xưa có trồng loại trúc ngà màu vàng óng ánh rất đẹp. Chúa Trịnh Giang cho mở bến tắm ở cạnh rừng trúc, mùa hè ra đây cùng tắm mát nô đùa với các cung nữ.

2. *Rừng bàng Yên Thái*. Trịnh Giang cho trồng hàng ngàn cây bàng trên một quả núi đất bên hồ Tây, thuộc làng Yên Thái để lấy bóng râm mát làm chỗ nghỉ ngơi. Xa trông rừng bàng thay đổi sắc lá theo mùa như những lọng xanh, lọng đỏ.

3. *Đàn thề Đồng Cổ* trên đất làng Thụy Chương cạnh hồ, trước cửa đền Đồng Cổ (nay thuộc thôn Đông Xã, phường Yên Thái, quận Ba Đình). Đàn xây hai tầng, trên thờ thần “Trống đồng”, dưới vua ngự. Hằng năm vào ngày mồng bốn tháng tư lịch trăng, tế tướng và trăm quan đến đây để thề “Làm tôi tận trung, làm quan thanh liêm, ai trái lời thề, thần minh giết chết”. Ngày hội thề, con trai con gái bốn phương đứng cạnh đường để xem chậi ních như hội lớn.

4. *Phật say làng Thụy*. Ca dao hồ Tây có câu “Làng Thụy nấu rượu la cà cả đêm”. Rượu làng Thụy rất ngon. Ven hồ trước làng có một ngôi chùa cổ đã đổ nát, chỉ còn một pho tượng độc đáo: tay chống gậy, chân bước chệnh choạng. Khách thập phương tuần rằm, mồng một đến mua rượu thường đem ra đây cúng nên gọi là “Phật say”. Trạng Quỳnh có lần đến thăm tượng đã làm đùa mấy câu thơ:

*Ông đứng chi mà đứng mãi đây
Dập dềnh như tỉnh lại như say!
Vãi nào đã chuốc cho ông rượu?
Còn có cho vay một nậm đây!*

5. *Sâm cầm rọp bóng*. Sâm cầm là loại chim đặc sản của hồ Tây: “Cá rô đầm Sét, sâm cầm hồ Tây”. Hàng năm, cứ vào độ cuối đông, đầu xuân, chim lại từng đàn hàng ngàn vạn con từ phương bắc bay về trú quanh hồ.

“Sương lam phủ đất, chim chờ gió”.

Tương truyền thịt chim ăn bổ như sâm. Nghề đánh chim trở thành nghề phụ của làng Nghi Tàm, vì mé hồ này kín gió, ít sóng, chim thường tập trung ở đó. Thời Tự Đức, quan lại địa phương bắt dân làng phải nộp sâm cầm để cống vua và trở thành cái lệ tai họa, chúng dựa vào cái cơ ấy để bóc lột người dân đen. Sau nhờ có Lý Râu tương kế tựu kế vu vạ cho tên án sát sách nhiễu, để lôi cuốn quần chúng ủng hộ, đồng thời được Bà huyện Thanh Quan giúp đỡ, cử người vào Huế đầu đơn tố cáo. Tự Đức sợ Bắc Hà sinh biến, phải bãi bỏ lệ cống sâm cầm.

6. *Đồng bông Nghi Tàm* (bông là hoa). Cánh đồng hoa Nghi Tàm ở vào khoảng trước cửa chùa Kim Liên nổi tiếng, là nơi có nhiều loại hoa đẹp và thơm hơn ở các làng hoa khác ven hồ; thường được chọn làm hoa tiến đưa vào cung vua, phủ chúa.

7. *Chợ đêm Khán Xuân*. Làng Khán Xuân ở trên bờ nam hồ Tây. Chúa Trịnh Giang cho xây một ly cung tại đây, đồng thời làm những dãy hàng quán chung quanh; tối đến đèn nến thấp sáng một vùng trời cho bọn cung nữ và hầu cận mở chợ bày hàng mua bán, ca múa, vui đùa suốt đêm.

8. *Tiếng đàn hãnh cung*. Chúa Trịnh lộng quyền đã chiếm chùa Trấn Quốc làm hành cung riêng. Về cuối thời Lê, xã hội Thăng Long rối ren nên chúa sợ, cũng ít ra đây hành lạc, chỉ còn một số cung nữ già ở lại trông nom. Đêm đêm, tiếng đàn ai oán của người cung nữ bạc mệnh tài hoa thường vẳng lên làm xao xuyến lòng người.

Những thắng cảnh của Tây Hồ vừa kể, phần lớn nhằm cho việc phục vụ ăn chơi sa đọa của nhà chúa, nên qua một

cuộc bể dâu, nhà chúa hết thời thì nó cũng tàn tạ theo, nhất là do sự trả thù hèn hạ của ông vua Lê mạt: Chiêu Thống. Y sai quân lính thả sức đốt phá các cơ sở của họ Trịnh, lại thêm cuộc nội chiến tranh giành quyền bính và giặc Thanh chiếm đóng càn quét, nên đã chẳng còn lại gì.

Có chăng, khi gió mùa đông bắc lướt thướt kéo về cũng được ít đàn sâm cầm về theo.

Nhưng hồ Tây đâu chỉ đẹp vì tám cảnh này. Với thiên nhiên bao la phóng khoáng, cảnh quan đã tạo nên cái đẹp toàn thể, trong đó còn bao di tích văn hóa – lịch sử rải rất quanh hồ, lại thêm bao công trình xây dựng của chế độ mới điểm tô cho hồ Tây. Bên những đường nét kiến trúc cổ điển dân tộc đã vút lên bóng dáng những lâu đài hiện đại giữa rừng cây xanh và rừng hoa muôn sắc, soi bóng xuống mặt gương hồ cũng mát xanh. Ta hãy làm một cuộc hành trình non hai chục cây số quanh hồ.

Bắt đầu từ vườn hoa phía nam đường Thanh Niên, trước cửa đền Trấn Vũ-Quan Thánh, nơi có cây đa Bác Hồ trồng ngày 5-2-1961 cho muôn đời sau và có tượng đài người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi Lý Tự Trọng.

Đường Thanh Niên là tên mới được đặt theo sáng kiến của Bác Hồ vào năm 1958. Chả là con đường Cổ Ngư quá hẹp, bề ngang lòng đường chỉ được 4 mét. Thành phố giao cho thanh niên lập công trường mở rộng và đắp cao con đường này bằng phong trào lao động xã hội chủ nghĩa trong 2 năm 1958 – 1959: biến nó thành con đường – vườn hoa tươi đẹp như ngày nay.

Do nấn thẳng lại đường, nên đã trả lại cho quán Trấn Vũ cái cổng tam quan mà trước đây bị tách rời ra, vì con đường cũ chạy qua lọt giữa cổng và quán.

Quán Trấn Vũ (một tên khác nữa là Chân Vũ) còn quen gọi là đền Quan Thánh, do đọc chệch chữ Quán Thánh. Quán là nơi tu luyện của những người theo đạo Lão với học thuyết thần tiên. Tương truyền quán được xây dựng ngay từ khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long (1010). Qua các văn bia ở đây cho biết, quán đã qua nhiều lần sửa chữa vào các năm 1677, 1768, đời Lê, 1810, 1842 thời đầu Nguyễn và dung mạo hiện nay là do trùng tu vào năm 1893 – Thành Thái năm thứ 5.

Quán thờ thần Huyền Thiên Trấn Vũ để trấn giữ yêu quái ở phía bắc kinh thành. Truyền thuyết sưu tầm quanh hồ Tây cho là chính thánh đã trừ con hồ tinh chín đuôi ở hang núi làng Cáo.

Theo thuyết ngũ hành, phương bắc màu đen nên gọi là “huyền” và tượng thánh cũng đúc bằng đồng đen. Đây là một công trình nghệ thuật quý của thế kỷ 17. Tượng Trấn Vũ cao 3 mét 96, mặc áo đạo sĩ, ở thế ngồi, đầu xoa tóc, chân không giày, tay trái đưa lên trước ngực bắt quyết, tay phải chống kiếm xuống lưng rùa, trên kiếm có con rắn leo quanh.

Rắn và rùa là hai con vật tượng trưng của thần trấn phương bắc. Tượng đúc năm 1677 đời Lê Hy Tông do Trịnh Tạc đứng ra làm với ý nghĩa trả công đức thần đã báo mộng và giúp nhà chúa dẹp họ Mạc ở Hải Dương.

Lúc đầu vì tượng to lớn và nặng tới 4 tấn nên đặt dưới đất, năm 1893 mới đưa lên chiếc bệ đá cao 1 mét 2. Đó là việc làm của Hoàng Cao Khải, tên tay sai cho giặc Pháp đi

đẹp nghĩa quân của ông Tán Thuật ở Bãi Sậy (Hung Yên), muốn che đậy hành động bán nước đã làm ra vẻ mình cũng được thần linh phù hộ nên tu sửa lại đền và kích đưa tượng lên cao.

Hắn lại còn treo giải “Vịnh tượng đồng Trấn Vũ”, ngầm để người dự thi phải ca tụng luôn “công lao” của hắn. Nhưng trong số bài dự thi lại có một bài không đề tên người viết, theo lối trường thiên bảy chữ, đã đả kích hắn chẳng khác nào con tinh cáo chín đuôi, người đời chỉ còn nhớ mấy câu:

*Huyền Thiên Trấn Vũ cứu truyền kỳ
Dục đảo thân tiền nhất vấn chi:
Trừ hại cứu dân thành để sự?
Sài lang bát sát, sát hồ ly
Kim nhật quân hung hựu bách xuất
Tuấn dân cao huyết tranh tị phi
Thương sinh hà cô luy thử ách?
Thần kiến do linh tá nhất huy.*

Sở Bảo dịch:

*Truyện thần Trấn Vũ nghe lâu nay
Muốn đến trước đền hỏi câu này:
Trừ hại cứu dân chỉ chuyện hão
Hùm beo chẳng giết, giết cáo cây.
Ngày nay yêu quái thành từng bọn,
Hút máu mù dân khắp đó đây.
Dân đen tội gì mắc tai ách?
Guom thần còn thiêng mượn một tay.*

Tên Việt gian phải hủy bỏ cuộc thi, không kèn không trống.

Cũng lại chuyện tượng đồng Trấn Vũ, còn giai thoại bán mồ hôi thần. Trước đây, tượng chưa có áo phủ ngoài, mỗi khi trở nồm hơi nước gặp đồng lạnh thường đọng lại nhỏ giọt rơi xuống. Bọn “buôn thần bán thánh” phao lên rằng tượng thánh đổ mồ hôi, ai thấm lấy sẽ được phúc lành. Thế là lắm người mua vương lụa đỏ đến nhờ thấm hộ mồ hôi thần đem về may áo cho trẻ sơ sinh làm khước! Hôi đầu thuộc Pháp, có một tên tri huyện cần tội ăn hối lộ bị dân kiện mất chức, luồn lọt xin vào làm thủ từ ở quán, lợi dụng mê tín, chuyên bán những mảnh lụa nói là đã “thấm mồ hôi thần” mà đâm ra vớ bẫm. Có người mua mai y bằng bốn câu thơ:

*Xưa vắt mồ hôi dân
Nay vắt mồ hôi thần
Thần, dân đều vắt hết
Rồi cũng chết đói nhăn.*

*
* *

Đi theo đường Thanh Niên – Cổ Ngự cũ – đến khoảng giữa, chỗ có đoạn phình rộng ra cho quán bánh tôm, cũng là một đặc sản của vùng hồ, có một con đường nhỏ nối ra đảo Cá Vàng (Kim Ngự). Con đường này mới đắp đời Lê vào năm 1620, cùng một đợt với đắp đê “Cổ Ngự”. Trên đảo có một ngôi chùa rất cổ của Hà Nội dựng từ thời Lý Nam Đế (544 – 548) ở bãi bên sông Hồng thuộc phường Yên Hoa (nay là Yên Phụ), với cái tên đầu tiên là chùa Khai Quốc (mở nước), được xếp hạng vào hàng thứ tư của nước Nam ta. Nhà sư Ngô Chân Lưu Khuông Việt (933 – 1011) quốc sư triều Lê Đại Hành đã tu ở đây. Đến triều Lê Thái Tông (1433 – 1442) đổi tên chùa là An Quốc. Năm 1615, bãi sông bị lở,

dân sở tại dời chùa về đảo, dựng trên nền cũ của cung Thúc Hoa nhà Lý và điện Hàm Nguyên nhà Trần. Cuối thế kỷ 17, đời Lê Hy Tông mới có tên là chùa Trấn Quốc.

Chùa còn tám bia đá làm năm Dương Hòa thứ 5 (1639) do trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính soạn ghi lại sự tích này. Năm đó, chúa Trịnh sửa lại chùa, xây tam quan và hành lang hai bên, trồng sen quanh chùa và biến nơi thờ cúng thành hành cung riêng của nhà chúa. Đây là nơi các chúa Trịnh thay phiên nhau đến vui chơi hưởng lạc dâm dật, nhất là vào thời Trịnh Giang và Trịnh Sâm.

Năm Bính Ngọ (1786), nhờ có nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc, Lê Chiêu Thống mới dẹp được họ Trịnh. Y đã cho nổi lửa thiêu tất cả các đền đài cung điện của nhà chúa ra tro. Trấn Quốc này may được hàng ngàn người dân trong vùng kéo đến chắn giữ quanh chùa, đồng thanh là họ Trịnh chiếm chùa của dân để làm hành cung, nay phải trả lại dân. Nhờ vậy mà chỉ những căn phòng làm cho bọn hoạn quan và cung nữ ở là bị phá sạch mà thôi.

Từ đó, chùa trở nên chốn cửa thiền thanh tịnh, u nhã. Một số cung nữ bị vùi dập ở chốn hành cung đã cắt tóc đi tu ngay tại chùa. Nhà thơ Ngô Ngọc Du, năm Quang Trung thứ 3 (1790) tới thăm chùa có gặp sư Đàm và câu chuyện thương tâm của người phụ nữ mệnh bạc bị xã hội phong kiến dập vùi kể lại đã được đưa vào thơ rất xúc động. Nguyên bản bằng Hán văn “*Đàm ni thân thế khẩu thuật*”, gồm 40 câu. Đây là bản dịch của cụ Sở Bảo Doãn Kế Thiện:

*Kinh kỳ sau cơn bão táp qua
Thăm chùa Trấn Quốc gặp sư già
Thân thế hom hem đầu đóm bạc*

Miệng chào đơn đã cười như hoa
Chia ngôi chủ, khách liền hỏi thăm:
Người trụ trì đây đã mấy năm
Sư già đang vui bỗng yên lặng
Lòng riêng như động mối thương tâm.
Ngẫm nghĩ hồi lâu sư mới nói:
Đã lòng biết đến, đã thăm hỏi
Mấy lời thưa qua để tạ lòng
Thân tôi nửa đời bị u tối!
Quê ở tỉnh Đoài làng Phụng Cách
Sớm học nghề nhà đàn sênh phách
Tuổi xuân vừa tới độ đào tơ
Tiến cung bị liệt vào danh sách
Bảy năm đằng đẳng kiếp chim lồng
Rời ra châu chực tại hành cung
Khăn đón quạt hầu phận thần thiếp
Mong đâu mưa móc ơn cứu trùng!
Một hôm nhà chúa gọi lại gần
Miệng cười vui vẻ hỏi ân cần
Hay đâu bà Gióng xa trông thấy
Hâm hâm sấn đến như hung thần!
Thương gì đến hoa, tiếc đến ngọc
Sau trận đòn ghen vẫn hần học
Trói chặt hai tay quỳ trước sân
Lưỡi kéo vô tình gọt hết tóc!
Buồng tối giam thân chịu đọa đầy
Âm thầm chẳng biết bao tháng ngày
Một hôm cửa mở lòa ánh sáng
Bao người xúm lại cùng dặt tay.
Vừa đi vừa báo đổi đời rồi!

*Trịnh chẳng còn đâu, Lê cũng thôi!
Hết kiếp đoạn trường từ đây nhé
Quê cũ còn không muốn phân hồi
Mình tui đời tôi được tái sinh
Trước Phật thành tâm tỏ sự tình
Sống tàn cửa Phật vui nhờ bóng
Trần tục xin từ bỏ lợi danh.*

Cuối thế kỷ 18, chùa đổ nát, dân làng chữa lại, đắp tượng, đúc chuông, làm từ năm 1813, hai năm sau mới xong. Tới năm 1934 lại có một lần trùng tu nữa. Năm 1842, Thiệu Trị nhà Nguyễn ra Bắc Hà, có tới thăm chùa và đổi tên là Trấn Bắc, nhưng cái tên này không được nhân dân chấp nhận.

Chùa Trấn Quốc có lối kiến trúc khác với phong cách quen thuộc của các chùa Việt Nam. Nhà bái đường ở phía trước, sau đến tam bảo, còn hành cung thập điện và gác chuông lại ở phía sau. Trong các tượng ở chùa, đáng lưu ý có pho Thích Ca nhập nát bàn bằng gỗ thếp vàng khá đẹp.

Sau chùa có nhiều mộ tháp cổ từ đời Vĩnh Hựu và Cảnh Hưng (thế kỷ 18). Cổng chùa có ba chữ “Phương tiện môn” và đôi câu đối chữ nôm:

*Vang tai xe ngựa qua đường tục
Mở mặt non sông đứng cửa thiền.*

Từ chùa Trấn Quốc nhìn chéo sang phía bên kia đường Thanh Niên, ở trên hồ Trúc Bạch có một gò nổi. Trên gò có ngôi đền nhỏ thờ “Bà tiên trong nước” (Thủy trung tiên), thực ra đó là đền Cầu Nhi (chó con) vốn từ núi Nùng chuyển tới, có từ thời Lý Công Uẩn. Vừa qua, đền đã bị phá

bỏ, chuyển thành nơi bán giải khát, làm mất đi một di tích liên quan đến Thăng Long.

Cũng ở đoạn đường này có một tấm bia mới ghi chiến tích của quân dân thủ đô trong thời đại Bác Hồ. Ngày 26 tháng 10 năm 1967, đánh trả máy bay giặc Mỹ đến gây tội ác, Hà Nội đã bắn tan xác mười con quạ sắt Hoa Kỳ, trong đó có một chiếc A4 rơi cắm đầu xuống cạnh hồ và tên Mắckên, thiếu tá phi công, đã bị tự vệ vùng hồ tóm cổ sau khi uống no nước Trúc Bạch!

Lên khỏi dốc đường Thanh Niên là đến làng Yên Phụ, địa thế như một bán đảo dài nằm giữa đê với hồ. Làng có nghề trồng hoa, đất cổ của phường Yên Hoa xưa. Người và hoa ở bên nhau, hoa lá xòe ngay cạnh lối ngõ, tạo nên phong cảnh xinh đẹp như một khu nhà – vườn.

Làng thờ Uy Linh Lang, một hoàng tử đời Trần, có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, được phong làm Dâm Đàm Vương. Truyền thuyết về vị thần này gần đồng nhất với thần Linh Lang, hoàng tử đời Lý, thờ ở đền Voi Phục. Trong làng, còn có một số gia đình người Đông Hồ di cư lên Thăng Long đã từ lâu mở nghề làm tranh dân gian ở chợ kinh thành vào dịp tết.

Qua phố Yên Phụ, ở chỗ chầm dứt con đường có hai hàng cây com nguội là đất Nghi Tàm, một thôn của xã Quảng An ngày nay. Nghi Tàm như một bán đảo lớn của hồ Tây. Đi trên đê Yên Phụ nhìn thấy toàn cảnh ngôi chùa cổ Kim Liên (Sen vàng) có mái lợp ngói ánh màu vàng chanh, nằm giữa một vùng trời nước, gió hè quạt mát hương sen.

Ba chữ “Kim Liên tự” nổi bật duyên dáng trên tam quan mang dáng dấp cung đình.

Truyền thuyết dân gian cho biết: Thời Lý đây là cung Từ Hoa của công chúa con vua Thần Tông (1128 – 1138). Công chúa cùng cung nữ ra đây mở trại trồng dâu nuôi tằm, sau thành làng Nghi Tầm (thích nghi với con tằm). Công chúa chết đi, cung điện được xây dựng lại thành chùa Đại Bi, đó là năm Dương Hòa thứ 5 (1639). Chùa còn có thời kỳ gọi là chùa Đông Long. Năm 1771 thời Lê, chúa Trịnh Sâm cho dỡ chùa Bảo Lâm ở phía tây kinh thành tu bổ thêm vào và đặt tên mới là Kim Liên tự. Tới năm thứ 5 đời Quang Trung (1792) chùa được tu tạo lớn lần nữa để có diện mạo như hiện nay với những đường nét của nghệ thuật kiến trúc Tây Sơn, giống như chùa Tây Phương ở Thạch Thất.

Chùa xây dựng theo kiểu chữ tam (≡) có ba lớp nhà. Nếp thứ nhất và thứ nhì, mặt quay về hướng đông. Chùa có gác, nhiều mái cong, những đầu đao vút bổng rất đẹp. Quanh chùa có nhiều núi giả, cây chen đá, lá chen hoa nom rất ngoạn mục và tao nhã. Trong các tượng ở gian giữa có một pho đặc biệt. Tượng đứng, đội mũ miện, cầm hốt, mặc áo cổ tràng, râu mày như vẽ, chân đất. Có người cho là tượng chúa Trịnh (?)

Kim Liên là một trong số ít những ngôi chùa đẹp ở thủ đô, lại ở gần một công trình kiến trúc của tình hữu nghị Việt Nam – Cuba: khách sạn Thắng Lợi – chiếc nhà sàn mang dáng con tàu như bập bênh trên sóng nước hồ Tây. Cái cổ kính và cái hiện đại cùng tồn tại trong khung trời chủ nghĩa xã hội.

Làng Nghi Tầm vinh dự có được hai trong số tám cảnh đẹp của Tây Hồ xưa: bến trúc – bến tằm và đồng bông tức đồng hoa. Dấu vết của đồng hoa cổ vẫn còn. Sử cũ chép rằng: Về đời xưa, rừng hoa – chợ hoa kéo dài từ Nghi Tầm

đến phường Yên Hoa, nên nghề trồng hoa, cây cảnh của Nghi Tàm có truyền thống lâu đời. Ở đây có nhiều loài hoa, nhưng nổi tiếng nhất là hoa cúc. Cúc là loài hoa đẹp, bền, trồng chậu, cắm lọ, cắm bát đều được. Cúc có loại hoa đơn, loại hoa kép hình dáng phong phú, cánh nhiều mà không rời, không xô đẩy nhau, có nhiều màu sắc nhất, và cũng nhiều giống nhất trong các loài hoa. Nào là châu sa, đằm hồng, bạch thọ mi, hoàng kim tháp, hạc linh, vạn thọ, kim tiền... Đó là cách gọi của người quyền quý sinh chữ, còn dân gian quen gọi nôm na theo hình dáng và sắc hoa: cúc vàng to, cúc vàng nhỏ, cúc trắng, cúc đỏ, cúc gấm, cúc móng rồng, cúc tiền chinh...

Nghi Tàm còn có trà, cũng là loài hoa hiếm và khó trồng. Đặc biệt là có nghề trồng cây cảnh, cây thế. Một nghệ thuật công phu làm cho cây cằn cỗi, còi cọc đi không lớn lên được, vài ba trăm năm cũng chỉ cao vài gang tay hoặc ghép vào các núi giả, tạo nên cảnh “son thủy hữu tình” thu nhỏ trong một cái bể đá, bể xây hình tròn hoặc chữ nhật.

Thành hoàng làng Nghi Tàm là bà chúa Tằm, hiệu trong sắc phong là Quỳnh Hoa phụ nhân. Bà sinh ra ở làng Nghi Tàm, con một ông quan họ Trần dưới thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497) nhưng vốn là công chúa Quỳnh Hoa, con Ngọc Hoàng, đầu thai xuống trần. Bà lấy chồng là tiến sĩ Liễu Nghị. Vì có công trong một đợt chống trả quân Chiêm Thành tàn phá Thăng Long, chồng bà được phong làm phủ doãn Phụng Thiên, còn bà được vời vào cung dạy cung nữ nghề nuôi tằm, dệt lụa. Không rõ giữa công chúa con vua Lý ra ở cung Từ Hoa cũng làm nghề tằm tang và bà chúa Tằm này có mối liên quan gì với nhau không?

Nghi Tàm là quê hương của một nhà thơ nữ nổi tiếng của kinh thành Thăng Long: Bà huyện Thanh Quan. Tên thật của bà là Nguyễn Thị Hình, biệt hiệu là Nhân Khanh. Bà lấy ông Lưu Nghị tức Lưu Nguyên Uẩn, người làng Nguyệt Áng huyện Thanh Trì đỗ cử nhân khoa Tân Tị (1821) đời Minh Mạng, được bổ làm tri huyện Thanh Quan (nay là huyện Đông Quan tỉnh Thái Bình).

Thơ của bà thanh lịch, nặng tình yêu nước, nhưng man mác nỗi buồn hoài cổ. Chỉ một bài thơ *Qua đèo Ngang* cũng đủ đưa bà vào hàng những nhà thơ lớn cuối thế kỷ 19.

*

* *

Bán đảo lớn bên cạnh Nghi Tàm nhô ra giữa hồ Tây là làng Tây Hồ với hình dáng như một cái mỏ chim phượng. Xóm Cung ở đầu bán đảo xưa là chỗ vua Lê ra câu cá và xem đánh cá. Miếu thờ Trâu vàng còn ở đây. Đầu doi đất có phủ Tây Hồ thờ bà Liễu Hạnh, cũng có tên Quỳnh Hoa, nhưng là tiên Quỳnh Hoa! Giai thoại văn học còn ghi chuyện Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, một danh sĩ thời Lê (1528 – 1613) cùng với hai bạn thơ, cử nhân họ Ngô và tú tài họ Lý bơi thuyền ngắm trăng trên hồ Tây, họ đã gặp một cô gái chèo chiếc thuyền nhỏ đánh cá. Cô cùng tham gia làm thơ theo thể liên ngâm với ba người, rồi bơi thuyền lặn vào trong sương mù biển mất. Lên bờ, gặp gió đưa bay tới một tờ giấy hồng trên ghi bài thơ; họ mới hay vừa chạm trán với tiên Quỳnh Hoa! Trong bài phú *Tụng Tây Hồ*, Nguyễn Huy Lượng có câu: “Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt, lúc tiếu đàm chùng thỏa ý giao phu” là nói về tích này.

Làng Quảng Bá ở liền cạnh với hồ bơi, nhà nghỉ Công đoàn và nhà sáng tác của Hội nhà văn.

Ba thôn hợp lại thành xã Quảng An của huyện Từ Liêm. Tây Hồ, Quảng Bá cũng là đất hoa, đất rau, nhưng nổi tiếng ở đây lại là quất, một thứ quả duy nhất được chơi như hoa trong dịp tết. Quất càng sai quả càng đẹp, biểu tượng cho sự phong phú giàu có.

Muốn có được những chùm quả vàng tròn xoe, chín mọng, sum suê gần như che lấp cả tán lá xanh vào đúng dịp đón xuân, người trồng phải có kỹ thuật “đào quất”, nghĩa là đánh cả cây lên để vài ba ngày cho “xuống lá”, tức là lá héo đi mới đem trồng lại. Rồi còn phải bấm mầm, tưới nước, gặp kỳ sương muối phải đốt đồng dấm chống rét cho cây và rửa sương từng quả một cho khỏi rụng. Nghề chơi cũng lắm công phu!

Quảng Bá có một ngôi đình đánh dấu một số sự kiện lịch sử. Đình thờ người anh hùng dân tộc đã giải phóng thành Đại La, thủ phủ của Tống Bình, đang nằm trong tay giặc vào thế kỷ thứ 8 - đó là Bố Cái đại vương Phùng Hưng, người đất Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây).

Tương truyền khi tiến quân về đánh bọn đô hộ phương Bắc, Phùng Hưng đã từng dừng chân ở vùng đất bên hồ Tây này để mộ thêm quân sĩ. Ông giữ Tống Bình được bảy năm rồi mất tại đây. Lăng của ông còn ở vùng Kim Mã. Làng Quảng Bá thờ ông làm thành hoàng để ghi ơn, đình có tám bia tạc năm 1841, nhân dân quen gọi là bia Bố Cái và đôi câu đối nhắc lại sự nghiệp của người anh hùng:

*Bắc khấu đề bình, vạn cổ sơn hà khai quốc thống.
Nam bang phi mao; triệu nhân phụ mẫu ký dân bi.*

Nghĩa là:

*Giặc Bắc dẹp yên, muôn thuở vũng non sông, ghi công
mở nước.*

*Nước Nam vùng dậy, triệu người tôn cha mẹ, bia tạ
lòng dân.*

Cũng tại đình Quảng Bá, ngày 29-9-1962, bà con dân làng đã được vinh dự đón Bác Hồ về thăm. Đây là lần thứ hai. Trước đó một tháng rưỡi, Bác đến thăm hợp tác xã Toàn Thắng ở thôn Tây Hồ (14-8). Vào nhà trẻ, Bác thấy các cháu bị bệnh đau mắt đỏ nên tỏ ý không hài lòng. Lần này, gặp dịp nhân dân đang tổng kết phong trào thể dục vệ sinh phòng bệnh mùa hè, Bác đã nói với dân làng: “Muốn có sức khỏe phải ăn ở vệ sinh; muốn có vệ sinh phải có nước sạch; muốn có nước sạch phải đào giếng...”

Bác tặng tiền riêng để mua vật liệu xây một giếng nước ở xóm Quảng Khánh, công xây do dân góp sức. Người dẫn mọi người phải phấn đấu xây dựng một xã điển hình về vệ sinh phòng bệnh của huyện Từ Liêm và của ngoại thành.

Chùa Quảng Bá cũng là một cảnh đẹp đã từng được ca ngợi trong thơ Vũ Tông Phan.

Đồi Quảng Bá, chúng ta đến dinh đào Nhật Tân, vốn xưa là phường Nhật Chiêu. Đào là một cây hoa đặc sản của Hà Nội. Tập quán chơi đào ngày tết đã có lâu đời. Đã sử còn truyền câu chuyện công chúa Ngọc Hân theo chồng về Phú Xuân và trở thành hoàng hậu Quang Trung mà vẫn mong

ước có một cành đào Thăng Long vào dịp xuân về cho người nổi nhớ quê nhà.

Đào có nhiều thứ: đào bích hoa đỏ thắm, cánh xếp sát nhau; đào phai hoặc đào phớt, hoa kép màu phấn hồng; đào bạch, hoa đơn màu trắng.

Thế đẹp của đào là từ một cái gốc gân guốc vút lên những cành, nhánh gầy guộc theo cùng chiều thẳng đứng, lưa thưa chút lá xanh biếc mũi mác, nhưng nụ và hoa lại dày: Nụ bám vào cành như những chiếc cúc ngọc, hoa đan nhau như thể cánh rừng. Nghệ thuật chủ yếu của người trồng đào là phải biết tùy theo thời tiết hãm hoặc thúc cho hoa nở đúng vào dịp tết. Khi chậ cành đưa lên bán ở chợ hoa Hàng Lược, trên cành mới bắt đầu nhú nở những cánh hoa đầu tiên.

Trong *Tụng Tây Hồ phú* có nhắc đến phường Nhật Chiêu có bảy cây gạo lớn từ thời Hồng Bàng. Tương truyền là nơi bà Lạc thị đẻ ra bọc trứng nở ra bảy con rồng thời Hồng Bàng, nay không còn dấu vết, chẳng biết thời xa xưa ở vào chỗ nào.

Chỗ ngã ba đường Nhật Tân – Phú Thượng có một thôn ở ngoài đê, đó là Phú Xá, quê hương ông Nguyễn Kiều, đỗ tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh 11 (1721) và là chồng của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, người dịch ra chữ nôm bản *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng trong văn học Việt Nam. Bà Điểm sinh ra ở Thăng Long và lúc mất (1748) mới 44 tuổi. Mộ hai ông bà nay vẫn còn ở đồng làng; giữa những bãi dâu xanh và vườn đào đỏ thắm mỗi độ xuân về.

Rẽ tay trái lượn theo đường vòng bên hồ, ta đến khu vực làng Cáo – hang cáo ngày xưa – nay là xã Xuân Đỉnh.

Qua những ghi chép lịch sử, nơi đây từng trải qua nhiều tên gọi; Xuân Tảo, Xuân Cảo, quán La Sở, động Lâm Ấp. Vì đây là chỗ trú ngụ của người Chiêm bị đưa ra Thăng Long sau những lần chinh phạt. Cảnh đó có khu ruộng quốc khố thuộc Cảo xã, những tội phạm thời Lý bị đày ra đây làm ruộng, nộp tô cho nhà nước phong kiến.

Quán La có động Thất Diệu, xưa xây quán Khai Nguyên, thời Lý thờ Huyền Thiên Đại đế (Lão quán). Nhân dân quen gọi là quán Già La, sau quan tư đồ Trần Quang Triều sửa sang lại rất đẹp. Tương truyền vào thế kỷ 13 thời Trần, tướng quân Trần Quang Khải, tác giả tập thơ “Lạc đạo” thường cùng các vua Trần Thánh Tông, Nhân Tông và các quan Trần Nguyên Đán, Trần Quốc Tảng, Trần Quang Triều tới đây ngâm vịnh thơ phú với dật sĩ Trần An Quốc và thái học sinh Nguyễn Sương.

Đền Sóc thờ Thánh Gióng còn ở chỗ gọi là gò Con Phượng. Huyền tích kể rằng:

Sau khi dẹp xong giặc Ân, Thánh Gióng phi ngựa qua vùng hồ Tây. Thánh dùng chân nghể trên gò, giở cơm nắm ra ăn. Dân làng đem dâng cà Cáo, một đặc sản quê hương. Ăn xong, Thánh xuống tắm mát rồi lại phi ngựa lên phía bắc. Làng lập đền thờ ở nơi Thánh ăn cơm. Trước đây trong đền có thờ một chiếc roi sắt là di vật của người anh hùng làng Gióng để lại.

Quán La còn là quê hương của một người nổi tiếng thời Lê mạt là Phương Đình Pháp, một quan hầu cận của vua Cảnh Hưng. Năm 1789, Nguyễn Huệ làm nên chiến thắng Đống Đa, quét sạch quân Thanh, ông vào yết kiến vua Lê

vẫn mặc áo giáp đeo gươm. Các quan triều thần sợ không ai dám nói gì. Phương Đình Pháp đứng hầu bên vua bước ra, cầm gươm ngăn lại, yêu cầu Nguyễn Huệ theo đúng nghi lễ triều đình phải cởi giáp tháo gươm đã. Nguyễn Huệ thấy lời can hợp lẽ phải bèn nghe theo, sau đó khen ngợi Pháp là người gan dạ, dũng cảm, biết bảo vệ luật pháp.

Ta đi tiếp về đến làng Trích Sài, vào đất quận Ba Đình rồi đây.

Trích Sài có nghĩa là “hái củi”, xưa vốn là một vùng rừng. Dân làng sống bằng nghề bán củi. Thời xưa, vua Lê đi nam tiến trừng phạt giặc Chiêm thường quấy rối bờ cõi. Khi chiến thắng trở về, nhà vua có đem theo một cô gái xinh đẹp do vua thành Đồ Bàn dâng hiến. Cô gái mang tên Việt của vua ban là Phan Thị Ngọc Đô. Vua Lê cho cô về Trích Sài, cấp ruộng lập ra Thiên Niên trang. Ngọc Đô cùng 24 nữ tỳ đem nghề dệt lĩnh của quê nhà truyền cho dân trong vùng. Ngọc Đô chết đi, dân làng thờ bà ở điện Huy Văn và đền Thiên Niên, tôn là bà chúa dệt lĩnh.

Thời kỳ thực dân Pháp mới chiếm Hà Nội, Phùng Xuất Nghĩa ở Trích Sài đã tập hợp nghĩa binh làm lễ tế cờ ở Gò Ngũ Nhạc, xưa có ly cung của chúa Trịnh bên hồ Tây, rồi kéo quân đi đánh giặc Pháp, tập kích nhiều trận. Sau vì có kẻ bội phản, ông bị giặc bắt. Mua chuộc mọi cách không được, chúng đã man bắt ông ngồi lên mâm đồng nung đỏ. Phùng Xuất Nghĩa đã hy sinh, để lại niềm khâm phục trong lòng người địa phương.

Trích Sài còn là quê hương của người cộng sản trẻ tuổi Nguyễn Hoàng Tôn đã bị giặc Pháp kết án tử hình năm 1931.

Thôn Võng Thị (chợ lưới) ở liền bên có ngôi đền thờ

Mục Thận, một ngư ông có công dạy nghề chài cho dân hồ Tây. Nhưng người ta thờ ông vì một chuyện khác. Năm Hội Phong thứ 5 (1096) đời Nhân Tông nhà Lý, vua ngự trên thuyền ở hồ Tây xem đánh cá, bỗng gặp mây mù nổi lên phủ kín và xuất hiện con hổ lớn nhe nanh chực vồ. Mục Thận đang đánh cá gần đấy vội quăng lưới úp lấy hổ, thì lại hóa ra là thái sư Lê Văn Thịnh trá hình định hại vua. Nhờ công ấy, Mục Thận được tặng chức thái úy. Khi mất, dân làng Võng Thị thờ ông làm phúc thần.

Khi hồ Tây còn thông với sông Hồng, chợ Võng là một bến khá đông đúc, có nhiều quán bán rượu ngon. Phạm Thái đã từng miêu tả:

“Chợ Võng Thị rượu nồng hương mới chín, lũ tụy ông tất tả dáng sang dò”.

Xưa Võng Thị có một đồng hoa cỏ. Một bài thơ ca ngợi đồng hoa này (không rõ tác giả là ai) còn được ghi trong *Thăng Long thành thập cưu vịnh*, có mấy câu cuối như sau:

*Ánh soi đỏ thắm bao hàng
Luống xanh, nhị ngát lại càng thơm lây
Tin mai sớm báo về đây
Gió xuân hãy hãy giục ngày xem hoa*

(Hoa Bằng dịch)

Ta đã đến vùng Bưởi. Đó là tên gọi chung các làng Yên Thái, Hồ Khẩu, Thụy Chương xưa. Giáp chợ Bưởi là làng Yên Thái. Rừng bàng được ca ngợi trong *Tây Hồ bát cảnh* nay chỉ còn là một bãi bằng cạnh đồn công an Thụy Khuê. Một cụm đền ở gần nhau là đền Đông Xá, An Thọ và đình Yên Thái đều thờ vợ chồng ông bán dầu làm thành

hoàng. Theo thần tích và truyền thuyết dân gian, có một ông vua nhà Lý bị đau mắt nặng, chữa mãi không khỏi. Xem bói, thầy đoán rằng: Nguyên nhân do hai dòng sông Thiên Phù và Tô Lịch gặp nhau ở vùng Kẻ Bưởi, nước xoáy mạnh vào góc thành Đại La. Muốn khỏi, phải ném người nào đi đầu tiên đến ngã ba sông này vào một buổi sáng sớm để tạ thần sông, và vợ chồng ông bán dầu Vũ Phục đã không may rơi đúng vào cái buổi sáng vua ra lệnh thi hành. Lính triều đình ném Vũ Phục xuống sông. Bà vợ đâm đầu tự tử theo chồng. Vài hôm sau, lại đến người em của Vũ Phục đi làm xa, nghe tin vợ chồng anh chết thê thảm như thế, vội vã chạy về, đến gần làng vấp phải rễ cây ngã vỡ đầu rồi lăn xuống nước chết nốt.

Ba người chết oan được vua Lý phong thần và bắt ba làng Yên Thái, Bái Ân, Tiên Nhượng (nay thuộc Nghĩa Đô) thờ làm thành hoàng. Trong *La Thành cổ tích vịnh*. Trần Bá Lãm nhà thơ cuối thế kỷ 18 có bài thơ vịnh việc này như sau:

Tạm dịch:

*Kiếp này đâu ngờ vùi sông nước
Một chết thương thay vợ với chồng
Sớm tối mây mưa thay đổi sắc
Hồn oan lẫn quất ngã bạ sông.*

Đầu thôn Đông Xã còn di tích ngôi miếu Đồng Cổ. Kiến trúc cổ xưa hầu như không để lại gì, hậu cung cũng mới xây lại, chỉ còn mấy đạo sắc phong của các năm 1784 thời Lê mạt, 1791 và 1793 thời Tây Sơn.

Làng Hồ Khẩu có nghề làm giấy cổ truyền, thứ giấy moi loại tốt, khác với Đông Xã chuyên làm loại giấy quỳ vừa mỏng, vừa dai cho dân làng Kiều Ky (Gia Lâm) lót các tờ vàng quỳ và bạc quỳ dùng trong nghề sơn ta.

Yên Thái quen làm giấy lệnh, một thứ giấy bản tốt khổ rộng. Còn loại giấy dó lụa đặc biệt xưa dùng để viết sắc, viết chiếu chỉ của vua thì sản xuất ở làng Nghè tức Nghĩa Đô. Cũng ở vùng giấy Bưởi mà sự phân công chuyên ngành từng loại giấy đã có từ xưa.

Hồ Khẩu có đền thờ ông Cá Lẽ (Lẽ bé) và Võng Thị có đền thờ ông Cống Lẽ (Lẽ lớn) là con sinh đôi của Mục Thận, ông lão chài đã tung lưới bắt hổ, cứu vua. Hai anh em ông Lẽ có công dẹp giặc núi ở châu Bạch Hạc trong những năm Thiên Thuận (1128 – 1133) đời Lý Thần Tông. Dẹp xong giặc, anh được phong Dực Thánh tướng quân, em là Vệ Quốc tướng quân. Vệ Quốc còn được vua gả công chúa Thủy làm vợ, lấy nhau được vài tháng thì công chúa mất, được lập đền thờ ở cạnh hồ Tây và gọi là Thăng Long điện.

Tại đền Dực Thánh trước đây, hàng năm mở hội vào mùa xuân, ngày 14 tháng hai và có tục múa bơi cạn. 36 chàng trai tân khỏe mạnh được làng tuyển chọn vào đội trình diễn. Đội chia làm 3 tốp, mỗi tốp 12 người, có một *cái bơi* làm linh xướng. Mỗi người cầm trong tay một bơi chèo gỗ sơn, xếp hàng đôi, từng đội diễn vào sân đền. Cái bơi cất tiếng hò, cả đội vừa hát theo vừa múa động tác chèo thuyền vừa tiến lên một bước. Hội lễ mang tính chất trình nghề của một làng chài lưới.

Hồ Khẩu là quê của hai nhà văn thời đầu Nguyễn: Lý Văn Phức và Nguyễn Văn Giai. Lý Văn Phức (1785 – 1849) đỗ cử nhân, từng làm tới chức thị lang bộ Lễ. Ông là tác giả của nhiều truyện nôm như *Nhị thập tứ hiếu*, *Tự thuật ký*, *Bát phong lưu truyện*.

Nguyễn Văn Giai tức Ba Giai, nhà văn thường đi đôi với Tú Xuất trong nhiều giai thoại làm chấn động dư luận cuối thế kỷ 19. Ông để lại cho đời sau bản *Hà Thành chính khí ca*, nêu cao tấm gương nghĩa liệt của Hoàng Diệu, tổng đốc thành Hà Nội, đã chết cùng với thành khi bị mất vào tay giặc Pháp năm Nhâm Ngọ (1882).

*Chữ trung còn chút còn con
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây
Trời cao, bể rộng, đất dày
Núi Nùng, sông Nhị chốn này làm ghi*

Đồng thời cũng lên án, luận tội cả một lũ tuần phủ, đô đốc, khâm sai đầu hàng giặc, cam tâm làm tay sai cho giặc.

*Nước non vẫn nước non nhà
Nữ nào bán rẻ một tòa Thăng Long.*

Đi tiếp con đường nhựa ven hồ về phía đông nam là ta đi trên phố Thụy Khuê vốn là phường Thụy Chương ngày trước. Nơi đây, ở ven hồ Tây này, đã từng có phường Toán Viên (vườn tỏi) mà Thái Thuận tiến sĩ thời Hồng Đức, đã làm thơ tả cảnh:

*Triều tùy Bắc khuyết chung câu khời
Mộ hậu Tây Hồ điệu cộng quy.*

Nghĩa là:

*Sớm theo cửa Bắc chuông cùng dậy
Chiều đợi hồ Tây chim rú về.*

(Toán Viên tự thuật)

Như vậy thì phường “Vườn Tỏi” ở đây chứ đâu phải ở Láng như một số người đã lầm.

Đền Thụy Khuê trông ra hồ Tây vốn dựng trên nền cũ của điện Thụy Chương đời Trần. Điện đã bị Hồ Quý Ly dỡ năm 1397 đem vào xây dựng Tây Đô trong Thanh Hóa.

Có một ngôi chùa nay không còn, nhưng lại sống mãi trong thành ngữ “Vắng như chùa Bà Đanh”.

Thời Lê có xây dựng viện Châu Lâm làm chỗ ở cho người Chiêm, vào góc phía tây trường Chu Văn An bây giờ, sau bãi bỏ. Ngôi chùa ở trong khu vực viện vẫn còn, nhưng không có ai lễ bái nữa nên ngày càng hoang phế Nguyễn Huy Lượng trong bài phú *Tụng Tây Hồ* có miêu tả chùa bằng một câu khá hay:

“Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa”

Một tác giả khuyết danh trong *Thăng Long thành tam thập vịnh* cũng từng tả:

*Tịch tịch thiền quan, lảnh bát cầm
Vũ dư, sơn sắc ích tiêu sâm
Lạc hoa bất tảo, không đình hoạt
Tu kính vô nhân, túc tảo thâm.*

Hoa Bằng dịch:

*Cửa thiền vắng vẻ lạnh lùng
Sau mưa, sắc núi mịt mù chơi vơi
Đầy sân hoa rụng rơi bời
Lối đi cỏ ngập, bóng người vắng tanh.*

Tới khi Pháp lấy đất mở nhà in, sau lại lập trường Trung học bảo hộ (tức trường Bưởi) năm 1907 thì chùa Châu Lâm – Bà Đanh bị dỡ đi, sát nhập vào chùa Phúc Châu (nay ở số 199 phố Thụy Khuê). Di tích còn lại là một tấm bia đá tạc năm Chính Hòa thứ 20 (1699) ghi rõ: “Châu Lâm tự còn gọi là Bà Đanh tự”.

Có thể ông Phật say làng Thụy trong *Tây Hồ bát cảnh* (đã nói ở đoạn đầu) xưa cũng ở vào khoảng này chăng?

Cũng không nên quên nhắc đến câu chuyện về một người con gái hồ Tây ở đất Châu Lâm này. Cô có cặp môi lúc nào cũng đỏ tươi như son nên có tên là cô Son. Cô yêu anh khóa Hồng, một thư sinh tài mạo song toàn, nhưng cha cô từ chối sự cầu hôn của anh khóa và tuyên bố: con gái lão – cô Son – phải làm cung phi, hoàng hậu mới xứng đáng. Gặp dịp Minh Mệnh ra Bắc tuần, cha cô tìm cách chạy chọt cho con được lọt vào danh sách những cô gái đẹp dâng vua. Và cô được đưa về Huế. Mười lăm năm bật tin tức, bỗng một hôm có tin cô bị khép vào tội đại bất kính, phải đui về nguyên quán. Cái tội to lớn tày đình ấy chỉ là do cô tò mò không chịu theo lệ vua quy định, khị vua vờ phải buộc dải lụa che kín mắt không được hé nhìn người chung chăn gối với mình. Nhưng cô lại hé mở dải lụa để xem mặt “ngài ngự” ra sao, nên bị khép tội cho thải hồi.

Về quê cũ, cô chán cảnh đời, không chấp lại mối tình cũ. Cô đi tu, lập một chiếc am nhỏ và sống ở đó cho đến khi mất. Am này được gọi là am Cô Son.

Song song với đường Thụy Khuê, chỉ cách vài chục mét là đường Hoàng Hoa Thám, chạy trên tường ngoài của

thành cũ nhà Lý. Cạnh phía tây con đường này là thập tam trại, mười ba trại khai hoang của Thăng Long xưa. Trung tâm hoàng thành nhà Lý ở đây. Còn đó những quả đồi đất mang những tên núi Cung, núi Cột cờ, núi Trúc... Còn núi Voi hay núi Thái Hòa thì đã nằm lọt vào trong khu nhà máy bia.

Trại Vĩnh Phúc có đình và lăng thờ một chàng ngư dân họ Hoàng quê ở làng Lệ Mật (huyện Gia Lâm). Thần tích cho biết có một công chúa nhà Lý đi chơi thuyền trên sông Cái, không may thuyền đắm, chết đuối. Vua cho lặn tìm không thấy đâu, cho là yêu quái đã bắt đi. Chàng trai họ Hoàng xin nhận đi mò xác công chúa. Chàng lao xuống dòng nước sâu cuộn sóng, giao tranh dữ dội với thủy quái và đem được xác công chúa lên bờ. Vua ban cho tước lộc, chàng không nhận, chỉ xin nhà vua cho mình đem dân nghèo ở làng sang khai hoang ở vùng đất phía tây kinh thành. Vua y cho. Mười ba trại được lập nên từ đó ⁽¹⁾, trở thành “kinh quán”, còn quê cũ Lệ Mật được gọi là “cựu quán”. Sau khi mất, chàng trai họ Hoàng được dân làng ở cả đôi quê thờ làm thành hoàng và tôn là thái tổ. Một đôi câu đối ở đình Vĩnh Phúc đã ghi lại sự tích này:

*Đoạn giao dưng quán quân luân, Lý triều thiên vạn
niên nhi hậu.*

*Được mã ân lưu quyết áp, Long thành thập tam trại
do truyền.*

1. Gần đây các nhà nghiên cứu đã có chứng minh 13 trại đến thời Nguyễn mới hình thành.

Nghĩa là:

Chém loài giao anh dũng vượt người thường, sau triều Lý muôn ngàn đời dậy tiếng.

Tung vó ngựa công ơn lưu áp cũ, cạnh thành Rồng mười ba trại còn truyền.

Hàng năm vào ngày 23 tháng 3, dân mười ba trại lại cử người về quê cũ Lệ Mật làm lễ Thái tế, một tục lệ “uống nước nhớ nguồn” đậm đà phong cách dân tộc.

Trong trại có ngôi chùa Vĩnh Khánh còn một quả chuông đúc đã gần ba thế kỷ, từ năm 1726, ghi bài minh nói là chùa xây dựng từ triều Lý ở thành nội.

Qua trại Đại Yên hoặc Đại Bi cổ, vườn cây thuốc nổi tiếng của Thăng Long xưa, ta gặp ngôi đình thờ một người con gái tương truyền mới 9 tuổi đã đi theo Lý Thường Kiệt dẹp giặc Ma na, lập công xuất sắc vào năm 1163. Trần Ngọc Hoa đã cải trang làm người bán trầu cau và thuốc lào, để lân la vào trại giặc dò xét địch tình. Lừa lúc giặc sơ hở phát tín hiệu để quân ta nhất tề tiến công và chiến thắng.

Đôi câu đối treo ở đình đã nhắc nhở đến chiến công này:

*Nhất trận hoàn quân, điện yên vũ trụ
Cửu linh phá tặc, phù Lý giang sơn.*

Nghĩa là:

*Một trận thu quân, sáng bầu trời yên
Chín tuổi dẹp giặc, phù sông núi Lý.*

Trại Ngọc Hà là vùng đất hoa lâu đời, ít ra cũng từ thế kỷ 16, nơi có chợ Hoàng Hoa mà Trần Chân đã tập hợp dân

binh chống lại giặc Trần Cảo nổi loạn chiếm kinh thành năm 1516 còn ghi trong sử cũ. Chợ Hoàng Hoa vàng là chợ bán nhiều hoa cúc, loài hoa đặc sản của Ngọc Hà.

Một phần trại Ngọc Hà cùng với đất của thôn Xuân Biều đã bị thực dân Pháp lấy làm vườn cây nuôi thú từ năm 1890. Thời ấy, người ta còn gọi là trại Hàng hoa hoặc vườn Bách thú. Đến khoảng 1940, các thú dữ và chim quý được chuyển vào Sở thú Sài Gòn nên chỉ còn là vườn cây.

Vườn Bách Thảo rộng gần 20 ha, là một trong những vườn cây lớn của thủ đô. Tại đây có nhiều họ cây, loài cây quý, nhiều cổ thụ hàng mấy trăm năm.

Cũng vì trước nuôi thú mà một tác giả vô danh đầu thế kỷ 20 đã làm bài thơ tả cảnh, thực ra là để chửi vào mặt bọn Việt gian bán nước, tranh ăn.

*Dưới đám cây xanh một dãy chuồng
Mỗi chuồng nuôi một thú chim muông
Khù khì vua cọp no nằm ngủ
Nhón nhác dân hươu đôi chạy cuồng
Lũ khi được ăn bày lăm chuyện
Đàn chim chực miếng hót ra tuồng
Lại còn gấu đại vài ba chú
Hi hục tranh nhau một cục xương.*

Bài thơ được sao chép ra nhiều bản dán quanh nhà kèn và các gốc cây đúng vào hôm có dạ hội mừng Khải Định ra chơi ngoài Bắc(!).

Giữa vườn có một hồ nước nhỏ, trong vắt soi gương mây trời và rừng cây xanh tươi, lại có đảo con nhện. Gần đó

có gò đất cao có tên là núi Sura vì trên núi có nhiều cây sưa – một loại cây gỗ cứng như sắt: tên chữ là Sứ Sơn hoặc Xuân Sơn. Có một số người lầm gọi là núi Nùng hay núi Khán. Núi Nùng ở giữa thành nội, còn núi Khán ở vào khoảng trước cửa phủ Chủ tịch bây giờ, cả hai đều không còn.

Trên núi có lăng miếu thờ cậu bé đen – Huyền Thiên hắc đế. Bà mẹ cậu người làng Hữu Tiệp cầu mộng ở chùa Một Cột và sinh cậu vào thời Lý. Cậu có sức khỏe lạ thường. Năm 8 tuổi cậu trèo cây ở gò Sura bị ngã và chết, được chôn luôn trên gò. Khi vua Lý đi đánh giặc phương Nam, cậu báo mộng xin đi theo và hóa làm cơn mây đen nổi giông tố đánh chìm thuyền giặc. Sau chiến thắng, vua nhớ công phong tặng là Huyền Thiên hắc đế và cho xây lăng, lập miếu thờ trên núi Sura, dân làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp còn thờ cả ở đình làng.

Vùng này chính là đất của phường Khán Xuân, sinh quán bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương. Khán Xuân do tên hai thôn Hậu Khán Sơn và Xuân Sơn hợp lại đều thuộc trại Xuân Biều cũ. Trong thơ Xuân Hương có bài chơi Khán Đài, tức là đài trên núi Khán ở phường Khán Xuân này:

*Êm ái chiều xuân tới Khán đài
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai
Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng
Một vũng tang thương nước lộn trời
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn
Nguồn ân trăm trượng dễ chơi voi
Nào nào cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây rõ chín mười.*

Nghe nói cô Hồ sau hai lần lỡ làng duyên phận, trở về dựng ở ven hồ mấy gian nhà lá, đặt tên là Cổ Nguyệt Đường (chữ “Cổ” và chữ “Nguyệt” ghép thành chữ “Hồ”) để làm nơi ngâm vịnh và dạy vài ba đứa nhỏ học vỡ lòng. Làng Khán Xuân không còn nhưng thơ của cô gái làng Khán mãi mãi còn truyền tụng trong dân gian.

Thăm Bách Thảo, ghé vào làng Ngọc Hà – Hữu Tiệp hôm nay, du khách sẽ gặp một tượng đài tự nhiên ghi chiến công của quân và dân Hà Nội 12 ngày đêm tháng chạp năm 1972. Trên mặt nước chiếc ao mà thường ngày dân làng ra gánh nước tưới hoa, nhô lên một mảnh xác B 52 còn nguyên cờ hiệu của không lực Hoa Kỳ. Chiếc siêu pháo đài bay ngáo ộp này đã bị tên lửa ta xé xác trong đêm 27 tháng 12 của trận Điện Biên Phủ trên không và rơi cắm xuống ao này làm tấm bia không cần chữ ghi vết nhơ của giặc Mỹ ngàn đời không rửa sạch.

Trở lại đền Quan Thánh – Trấn Vũ, ta vòng qua mé nam hồ Trúc Bạch tới thăm chùa Châu Long. Chùa ở ngay sau chợ. Trước đây chùa vốn xây trên một gò đất nổi trong hồ, sau hồ bị lấp dần để lập phố, thành ra nằm trên đất liền. Phú *Tụng Tây Hồ* đã tả: “*Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú cổ thẳng kẻ bên mái trúc*” là vậy.

Tương truyền chùa xây từ thế kỷ 13 đời Trần. Con gái vua Trần Nhân Tông đã tu hành ở đây.

Đi tiếp một đoạn ngắn đến bán đảo Ngũ Xã rộng tới ba vạn mét vuông nhô ra hồ Trúc Bạch. Đây là đất của phường nghề đúc đồng. Họ từ 5 làng thuộc xứ Kinh Bắc, được huy động đến đây từ cuối thời Lê trung hưng để đúc

tiên cho triều đình. Họ là tác giả của nhiều tượng đồng, chuông đồng, khánh đồng trong đó có những pho nổi tiếng như tượng Trấn Vũ. Chùa Nhân Quang ở giữa phố Ngũ Xã xây dựng từ thế kỷ 13, thờ Phật và thờ tổ nghề đúc đồng là Nguyễn Minh Không. Chùa có pho tượng đồng Di Đà cao gần 4 mét; chu vi tượng 11,4 mét; khoảng cách giữa hai đầu gối 3,6 mét; bàn chân dài 90 cm; ngón tay trở cũng tới 30 cm. Đây là pho tượng lớn nặng tới 10 tấn, đặt trên tòa sen có 96 cánh cũng bằng đồng nặng 1,6 tấn.

Tượng khởi công đắp cốt từ ngày 29-5-1949 và mãi đến 1951 mới xong. Năm 1952 mới hoàn thành việc đúc. Đồng đúc tượng chủ yếu do thập phương cung tiến, nhưng đặc biệt lại có cả một số tượng đồng do thực dân Pháp dựng ở Hà Nội trước đây, như tượng Pôn Be ở vườn hoa Chí Linh, tượng Đầm Xòe ở vườn Cửa Nam, tượng Giăng Đuypuy ở bờ sông, sau Cách mạng tháng Tám đã bị nhân dân kéo đổ, vất đồng vào kho Sở Lục lộ thành phố, đến năm 1951 được moi ra đưa vào lò để đúc pho tượng Di Đà này.

DÒNG SÔNG TÔ

Dòng Tô Lịch là một con sông cổ của Thăng Long. Ngày xưa sông Tô nối với sông Hồng ở cửa Hà Khẩu – nay là cuối phố Hàng Buồm. *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi: “Sông chảy theo phía bắc tỉnh thành vào cửa cống thôn Hương Bài, tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây huyện Vĩnh Thuận đến xã Nghĩa Đô ở phía

đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Thanh Liệt. Cổ Điển, Ninh Xá huyện Thanh Trì, quanh co gần 60 dặm, đến xã Hà Liễu mà vào sông Nhuệ”.

Năm 1889, thực dân Pháp mở mang phố mới, lấp nhánh sông Tô từ cửa Hà Khẩu đến Thụy Khuê để lập ra các phố Hàng Buồm, Ngõ Gạch, Hàng Đường, Hàng Cá, Hàng Lược. Sông Tô chỉ còn lại từ Yên Thái chạy dọc song song với đường phía tây của La Thành xưa.

Sông trở thành sông chết, chủ yếu để thoát nước thải của một vùng phía tây nam kinh thành.

Vẻ đẹp của sông Tô chỉ còn lại trong những câu ca dao cổ:

*Nước sông Tô vừa trong vừa mát
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh
Dừng chèo muốn ngỏ tâm tình
Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.*

và:

*Sông Tô nước chảy trong ngần
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa...*

Đọc sông Tô, đi tới ngã tư Cầu Giấy ta rẽ vào thăm đền Voi Phục ở Thủ Lệ.

Thủ Lệ cũng là một trong “thập tam trại” ở phía tây kinh thành. Đây vốn là đất trại chợ đời Lý. Thời ấy, có một người con gái làng Bồng Lai (nay thuộc huyện Đan Phượng) tới cư trú ở bên hồ Thủ Lệ. Nhan sắc của cô gái đã lọt vào mắt rồng và được vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) tuyển

làm cung phi. Nhưng bà phi trẻ này không vào ở trong cung mà xin được ở lại trại chợ. Bà sinh được một hoàng tử. Chàng lớn lên vẫn ở với mẹ. Khi giặc phương Bắc lại sang xâm phạm bờ cõi, hoàng tử cầm quân ra trận, được nhà vua ban cho một ngọn cờ hồng cán dài 10 trượng và một thớt voi. Chiến thắng xong quân giặc, chàng trở về trại chợ, bị bệnh rồi mất. Vua thương tiếc phong làm Linh Lang đại vương và lập đền thờ. Đó là truyền thuyết. Còn thần tích kể rằng: Cảo nương là một cung phi của vua Lý ra tắm ở hồ Tây bị rồng cuốn lấy người. Nàng về có mang, sinh ra một con trai, trên mình hoàng tử có 28 vết vẩy rồng và 7 hàng chấm sáng long lanh như ngọc trên ngực. Lớn lên, Linh Lang cầm quân đi đánh tan giặc Tống. Vua muốn nhường ngôi cho nhưng hoàng tử chối từ, xin về ở trại chợ. Sau chàng bị bệnh, hóa ra một con rồng đen cuốn quanh phiến đá rồi bò xuống hồ Tây biến mất. Vua bèn cho lập đền thờ ở ngay nền nhà cũ của hoàng tử. Cả hai câu chuyện gần như hoang đường ấy đều mang bóng dáng của một người có thật, hoàng tử Hoàng Chân từng tham gia phá Tống trên trận tuyến sông Như Nguyệt và đã hy sinh anh dũng tại đó.

Ngôi đền thờ người anh hùng này được xây từ thời Lý. Vua giao cho dân trại chợ việc chuyên “giữ lệ” cúng tế ở đền, nên từ đó trại có tên là Thủ Lệ.

Di tích cổ còn lại có hai pho tượng đồng, một hòn đá to in vết lõm, tục truyền khi Linh Lang sắp mất đã gói đầu vào đó. Ngoài cổng đền có đắp hai con voi quỳ dưới đất, vì vậy nhân dân quen gọi là đền Voi Phục. Đường vào có nhiều cây muỗm, cây si có tuổi hàng trăm năm. Sau đền, có những bụi nứa, dấu vết của một vùng rừng cổ.

Một sự kiện lịch sử đã diễn ra ở trước cổng đền Voi Phục vào lúc quân Pháp chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất. Đó là ngày 21-12-1873. Một toán thủy quân lục chiến Pháp do tên tướng Banni Đavoricua chỉ huy đánh nống ra phía tây đô thành, đã bị nghĩa quân ta chặn đánh tại đây. Y đã bỏ mạng ngay trong loạt đạn đầu. Bọn xâm lược hoảng sợ rùng rùng rút chạy trở lại đường Giảng Võ thì cùng lúc tên chỉ huy cao nhất của lực lượng quân Pháp ở Bắc Kỳ là Phơrăngxi Gacniê đã phải đền tội ở đó.

Về sau, Nguyễn Thượng Hiền, nhà chí sĩ yêu nước, con rể cụ Tôn Thất Thuyết – người tham gia đánh Tây ở trận Cầu Giấy này – đã làm bài thơ “Quá tây thành Linh Lang từ hữu cảm”. Bản dịch như sau:

*Ngoại thành ngàn biếc ánh hồ soi
Thu rợp đền thiêng sắc kém tươi
Voi phục non sông oat vẫn đỏ
Rồng tô đất nước hận khôn nguôi
Lừa binh Tây Cự nghe buồn lắm
Khí thịnh Đông Kinh tàn hết rồi
Guom sách tám năm quay trở lại
Vẫn buồn như lúc mới đi thôi.*

Đền Voi Phục ngày nay còn nối liền và nằm trong khu vực công viên Thủ Lệ, một vườn cây, vườn thú mới được xây dựng gần đây. Công viên Thủ Lệ rộng 29 hécta, lấy hồ Linh Lang và gò nổi làm trung tâm, khởi công xây dựng từ ngày 19-5-1975. Núi Bò kéo dài theo những gò, ụ nhấp nhô bên bờ hồ rộng lặng sóng. Đây là vùng còn di tích của những cung điện thành nội nhà Lý xưa.

Các chuồng thú được xây dựng với phong cách gần gũi thiên nhiên, có những hang động, suốt khe thích hợp với đời sống từng loài. Khu thú dữ gồm đủ loại hổ, báo, sư tử, gấu, voi... sống bên cạnh các thú rừng khác như hươu, nai, khỉ, vượn, chồn, cáo... Khu bò sát có trăn, cá sấu, kỳ đà, các loài rắn độc. Chiếc cầu cong ra đảo nổi tạo thành nơi ngắm các loài chim quý, cá quý từ khắp nơi đưa về. Nào là công, trĩ, uyên ương, hạc, cò, sếu, đà điểu... cho đến các loài có giọng hót hay: sơn ca, họa mi, yểng, hoàng anh, vẹt, khướu...

Trong công viên có nhiều khu rừng cây mới trồng chen lẫn với những hàng cổ thụ rợp bóng tán lá mát rượi.

Có hai cổng ra vào: cổng chính ở đường Bưởi bên sông Tô Lịch, cổng phụ vào từ đường Kim Mã.

Gần công viên Thủ Lệ có một chiếc hồ mới được cải tạo đó là hồ Ngọc Khánh. Ở vùng hồ này còn khai quật được khá nhiều vết tích của khu “Giảng Võ đường” thời Lý (thế kỷ 11 – 12) nơi huấn luyện quân sự của triều đình.

Các cuộc thi võ cử của thời đại phong kiến đã từng diễn ra ở đây...

*

* * *

Cách công viên Thủ Lệ không xa, từ ngã tư Cầu Giấy đi về phía Ngã Tư Sở khoảng 1 kilômét, du khách sẽ tới một vùng đất cổ từng được coi là “Đệ nhất tùng lâm” của Thăng Long với ngôi chùa nổi tiếng: Chiêu Thiên tự, có tên nôm quen thuộc là chùa Láng, vì chùa ở trên đất làng Yên Lãng

(Láng) trước kia thuộc huyện Thanh Trì rồi đến huyện Từ Liêm, nay ở trong phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

Chùa nằm trên một khu đất khá rộng, cây cối xanh um, có nhiều cổ thụ như si, muỗm và đặc biệt có cây thông già hàng vài thế kỷ. Phong cảnh đã thanh nhã u tịch lại nổi lên một quần thể kiến trúc khá độc đáo.

Tương truyền, chùa xây từ thế kỷ 12 thời Lý, thờ một pháp sư người làng họ Từ, tên Lộ, hiệu là Đạo Hạnh. Qua nhiều lần trùng tu, diện mạo hiện nay là của lần sửa chữa lớn vào khoảng giữa thế kỷ 19. Cổng vào bằng gạch xây với bốn cột vuông vút cao gần ngang sườn ba chiếc mái cong, chiếc mái giữa cao hơn hai chiếc bên, kiến trúc khá độc đáo, mang dáng dấp cung đình.

Qua một sàn lát gạch Bát Tràng, ở giữa có một sập đá làm nơi chõng kiệu khi làng mở hội, đến cửa tam quan mở ra con đường gạch hai bên có tường hoa dẫn tới nhà phương đình xây hình bát giác, nơi đặt tượng “Thánh” làm lễ trong ngày rước hội Láng. Phía sau là chùa chính bề thế và phóng khoáng giữa không gian yên tĩnh, sâu lắng.

Nhà bái đường có tám bia đá tạc năm 1656. Trong chùa, ngoài các tượng Phật còn có hai dãy Thập điện đắp khá công phu, diễn tả lại các cảnh hình phạt trừng trị những kẻ gian ác, dâm tà, khi thác xuống âm phủ bị Diêm Vương kết tội. Đặc biệt có hai pho tượng: một của Từ Đạo Hạnh đàn bằng mây phủ sơn ta, một của Lý Thần Tông bằng gỗ, tương truyền đây là kiếp sau của họ Từ.

Sự tích kể rằng: Bố của Từ Đạo Hạnh là Từ Vinh từng được vua bổ giữ chức tăng quan đô sát ở kinh thành. Ông lấy

vợ người láng Láng và về ở đây, chỗ đất về sau dựng chùa Láng. Từ Vinh theo đạo Phật nhưng lại giỏi tà thuật. Từ Vinh bị pháp sư Đại Điền, người làng Dịch Vọng Tiên gần đó, giết hại ném xác xuống sông Tô. Từ Lộ quyết tâm tu luyện ở núi Sài Sơn (thường gọi núi Thầy ở xã Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, nay thuộc Hà Tây) để báo thù cha. Khi thành đạo, Từ Lộ trở về làng, đến cổng Cốt ném chiếc gậy xuống sông Tô, chiếc gậy trôi ngược đến cầu Tây Dương (tức cầu Giấy) nơi nhà Đại Điền ở. Đại Điền chạy ra xem, bị chiếc gậy nhảy lên quật chết. Trả xong thù cha, Từ Lộ lại trở về tu ở chùa Thầy¹. Sau thấy Lý Nhân Tông tuổi cao mà không có con trai, ông đầu thai vào làm con trai Sùng Hiền hầu là em vua. Nhân Tông mất, lập con người em lên nối ngôi là Lý Thần Tông, đó chính là kiếp sau của Từ Lộ. Lý Thần Tông cho xây Chiêu Thiên tự để thờ Từ Lộ là bởi lẽ ấy. Cũng vì vậy, giữa chùa Láng và chùa Thầy có mối liên hệ với nhau, cùng mở hội một ngày:

*Nhớ ngày mồng bảy tháng ba
Trở về hội Láng trở ra hội Thầy.*

Về sự tích hoang đường của Từ Đạo Hạnh đã từng làm đầu đề cho người đời sau bình nghị cộn ở những bài thơ vịnh mà không nhớ tác giả là ai:

Vịnh Từ Lộ:

*Sắc không, không sắc sự làm sao?
Giọt nước cành dương thấm được bao?
Danh lợi lừa lòng khôn dập tắt,
Cà sa lột xác khoác hoàng bào!*

1. Chùa Thầy, thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Tây.

Vịnh chùa Láng:

*Đệ nhất tùng lâm có phải đây?
Có ai cho vãi sỏi thăm thầy
Ngai vàng hai kiếp rồi đâu tá?
Trơ trọi thông già đứng réo mây.*

Đi tiếp ven sông Tô, ta đến Ngã Tư Sở. Bên trái ngã tư này là đất vùng Khương Thượng, nơi diễn ra trận Đống Đa oanh liệt trong lịch sử chống xâm lược của cha ông ta.

Rẽ theo đường phố Tây Sơn dăm trăm mét là thấy gò Đống Đa nổi tiếng rồi.

Cả khu vực này là chiến trường xưa. Rạng ngày mùng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (30-1-1789) một mũi quân của vua Quang Trung do đô đốc Long – còn có tên là Đặng Tiến Đông – chỉ huy, đã nổi trận “rồng lửa” với ngàn vạn bó rơm tẩm dầu của nhân dân vùng Khương Thượng hưởng ứng, diệt tan đồn Khương Thượng của giặc Thanh. Tướng giặc là Sầm Nghi Đống sợ quá phải treo cổ lên cành đa tự tử trên núi Ốc (Loa Sơn), ở vào vị trí gần chùa Bộc hiện nay.

Trận đánh quan trọng này đã mở đường cho đại quân Tây Sơn từ Ngọc Hồi thừa thắng tiến vào giải phóng Thăng Long giữa mùa hoa đào.

Xác giặc chết ngổn ngang đầy đường. Sau chiến thắng phải thu nhặt lại xếp thành 12 đống, đắp đất cao lên thành gò gọi là “kình nghê quán” (gò chôn xác giặc dữ như cá kình, cá nghê ngoài biển) nhằm biểu dương chiến công của quân dân ta và cảnh cáo bọn xâm lược. Những gò này ở trong khu vực từng có tên là “xứ Đống Đa”, nên các cây đa

dẫn mọc lên um tùm. Năm 1851, do mở đường, mở chợ, đào xới nhiều nơi thấy khá nhiều hài cốt giặc, lại cho thu vào đắp thành gò thứ 13, tức là chiếc gò còn lại hiện nay. Còn 12 gò kia nằm rải từ làng Thịnh Quang đến Nam Đồng đã bị san bằng năm 1890, khi Pháp mở rộng Hà Nội và tên Việt gian Hoàng Cao Khải chiếm đất để lập ấp Thái Hà. Trong bài thơ *Loa Sơn diếu cổ* (Viếng núi Ốc) thi sĩ đương thời Ngô Ngọc Du còn nhắc đến những gò này:

*Thành nam thập nhị kinh nghệ quán
Chiếu diện anh hùng đại võ công.*

Nghĩa là:

*Mười hai kinh nghệ quán phía nam thành
Còn rọi sáng võ công lớn của người anh hùng.*

Hội trận Đống Đa ngày nay vẫn mở vào ngày mùng 5 tết, để ghi nhớ chiến thắng mùa hoa đào, một trang sử vàng son của dân tộc ta.

Thăm gò Đống Đa, du khách không nên quên rẽ vào chùa Bộc, nằm cách gò già nửa kilômét. Chùa Bộc còn có tên chữ là Sùng Phúc Tự, xây dựng từ thời Hậu Lê (1676). Bia đá tạc năm Quang Trung thứ tư (1792) còn lại trong chùa có ghi lại sự việc chùa bị cháy sau trận Đống Đa được trùng tu lại trên nền cũ làm nơi quy y cho vong hồn quân Thanh.

*Đống Đa ghi để lại đây
Bên kia Thanh Miếu, bên này Bộc Am.*

Thanh Miếu là nơi thờ Điền Châu thái thú, tức Sầm Nghi Đống, ở cạnh đấy đã bị phá bỏ cùng với núi Ốc.

Điều đáng chú ý là trong chùa Bộc có một pho tượng

Đức ông đặt dưới bức hoành mang bốn chữ “Oai phong lâm liệt”, sau bệ ngồi của pho tượng này, năm 1962 mới phát hiện ra dòng chữ khắc “Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng” tức là tượng Quang Trung làm năm Bính Ngọ (1846). Cả đôi câu đối treo ở chùa cũng có nghĩa bóng ca ngợi người anh hùng áo vải:

*Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu động vũ
Quang trung hóa Phật, tiểu thiên thế giới chuyển
phong vân.*

Nghĩa là:

*Cửa động không bụi trần, sông núi còn lưu rường cột
Trong sáng hóa nên Phật, cõi đời chuyển nổi gió mây.*

Mặc dầu bị nhà Nguyễn phản động cấm đoán và tìm mọi cách xóa bỏ vết tích chiến công vẻ vang của Quang Trung, nhân dân ta vẫn bí mật lập chùa thờ, tạc tượng để ghi lại công ơn đối với người có công giải phóng Thăng Long khỏi ách thống trị của nhà Thanh:

*Mây tạnh, mù tan trời lại sáng
Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chen vài khoác cánh cùng nhau nói
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta.*

(Ngô Ngọc Du)

Và Nguyễn Văn Siêu, hơn nửa thế kỷ sau, khi viếng núi Ốc đã cảnh cáo bọn xâm lược:

*Khả liên tích cốt vô quy nhật
Loạn giữ quân sơn nhất vọng nguy*

Nghĩa là:

*Thây chát mong chi ngày trở lại
Thêm cùng gò núi một cồn xương.*

Trở lại Ngã Tư Sở, đi tiếp bên sông Tô tới Mọc Hạ Đình thôn này trước thuộc làng Nhân Mục, nay thuộc xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, nơi còn ngôi mộ của nhà thơ Đặng Trần Côn, tác giả của khúc *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng đầu thế kỷ 18 ở thủ đô ta. Với ngòi bút tài ba, Đặng Trần Côn tả nỗi khổ của người chinh phụ, tố cáo chiến tranh những không làm nhụt chí khí của người chiến sĩ ra đi vì nghĩa vụ bảo vệ đất nước. Tác phẩm nguyên bản viết theo thể cổ nhạc phú đã vào loại kiệt tác, lại được nữ sĩ Hồng Hà Đoàn Thị Điểm dịch ra quốc âm bằng lời thơ đầy cảm khái nào nùng, làm rung động hàng triệu trái tim trên đất nước này.

Qua Khương Đình, sông Tô đưa ta đến làng Kim Lũ, gọi nôm là làng Lủ, nay thuộc xã Đại Kim, quê hương của Thần Siêu, nhà thơ và nhà giáo của thế kỷ 19 trên đất Thăng Long văn vật.

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1799 – 1872) sinh ra ở làng Lủ, nhưng sự nghiệp văn chương của ông lại thành đạt và nổi danh ở ngôi nhà vừa làm trường học, vừa ở cũng ngay bên con sông Tô, nhưng ở đoạn gần giáp với sông Hồng, nay là các số nhà 12 – 14 phố Nguyễn Văn Siêu. Ông là người có công trùng tu đền Ngọc Sơn, xây Đài Nghiên, Tháp Bút, dựng đình Trấn Ba.

Ngôi mộ của Thần Siêu vẫn còn nằm cạnh cổng thôn Trung bên sông Tô này với một tấm bia do Nguyễn Trọng Hợp soạn vào cuối thế kỷ 19.

Đi tiếp, ta đến quê hương của nhà giáo – nhà nho thanh cao, yêu nước thương dân Chu Văn An, người đã dâng sớ xin vua chém 7 tên nịnh thần ở đời Trần. Đó là thôn Văn, xã Thanh Liệt, có tên nôm gọi là làng Quang (xưa là xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì).

Chu Văn An (1292 – 1370) đã từng làm tư nghiệp Quốc tử giám, trường đại học đầu tiên của nước ta, khi mất, ông được vua Trần cho thờ theo ở Văn Miếu. Dân làng tôn ông làm thành hoàng và thờ ông ở đền Huỳnh Cung nơi ông mở trường dạy học bên sông Tô.

Ngôi đền thờ Chu Văn An nhìn thẳng ra sông, bên những rặng vải um tùm. Đôi câu đối nôm trong đình đã tóm ghi lại công đức của ông:

*Thất trăm sớ còn thơm, gương sử thẹn cho phường
mại quốc
Lục kinh tro chùa ngụy, bảng huỳnh treo khắp chốn
danh hương.*

Đền Huỳnh Cung đã bị phá huỷ trong chiến tranh chống Pháp, chỉ còn hai cột trụ ở cổng, bên cạnh một bãi rộng có nhiều mô đất nhỏ, tương truyền đó là chỗ ngồi của học trò đến nghe thầy Chu giảng sách. Các bô lão còn nhắc đến một đôi câu đối ngày trước để ở đền:

*Huỳnh Cung thư phổ huân cao tại
Tô Lịch văn nguyên tấm nhuận trường.*

Nghĩa là:

*Vườn sách Huỳnh Cung khói hương còn mãi
Nguồn văn Tô Lịch nhuận thấm dài lâu.*

Thanh Liệt còn là quê hương của lão tướng Phạm Tu, người có công đầu trong cuộc khởi nghĩa Lý Bí vào đầu năm 542, chống lại bọn đô hộ phương Bắc, lập nên nhà nước Vạn Xuân.

Đình thờ Phạm Tu ở cánh đồng thôn Trung, trên một khu đất khá đẹp. Trong đình còn một bức tranh vẽ chân dung ông, đây là bản vẽ lại năm 1932 theo một bức họa cũ có từ lâu đời. Sự nghiệp đánh giặc cứu nước của ông còn được ghi lại trong những đôi câu đối thờ:

*Tướng sử Lục triều, Lương địch quốc
Thân bi nhất Phạm, Liệt danh hương.*

Nghĩa là:

*Thời Lục triều chống quân Lương, vang danh sử chép
Đất Thanh Liệt, dòng họ Phạm, còn dấu bia ghi.*

và:

*Trượng nghĩa cự Lương binh, hách hách tinh trung
huyền nhật nguyệt.
Phong hầu minh Lý sử, miên miên thang mộc ẩm
phần du.*

Nghĩa là:

*Khởi nghĩa diệt quân Lương, lẫm liệt tinh trung ngời
nhật nguyệt
Phong hầu ghi sử Lý, vẻ vang thang mộc rạng quê
hương.*

Ở chỗ ngoặt về đông của dòng sông Tô, nơi có con kênh mới đào đưa nước thông vào sông Nhuệ ở Cầu Biêu, là làng Tả Thanh Oai, đất văn học nổi tiếng với dòng phái họ Ngô.

Tả Thanh Oai có tên nôm là làng Tó. Dòng “Ngô gia văn phái” có nhiều người nổi danh như Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Du, Ngô Thì Nhậm... là những nhà văn học, sử học, chính trị, quân sự, ngoại giao tài ba của đất nước. Một bộ tùng thư gồm 20 quyển của các tác giả họ Ngô còn lại tới nay đã trở thành vốn quý trong kho tàng văn học nước nhà.

Tả Thanh Oai cũng là quê hương của đồng chí Đỗ Ngọc Du, một trong những người sáng lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở nước ta tại số nhà 5D phố Hàm Long và trở thành bí thư Thành ủy đầu tiên của Hà Nội năm 1930.

Đoạn cuối của sông Tô, trên đất huyện Thanh Trì, Hà Nội vòng qua các xã Vĩnh Quỳnh, Ngọc Hồi, Đại Áng. Nơi đây có một di tích lịch sử chống xâm lược đáng quý: Ngọc Hồi – Đầm Mực.

Đồn Ngọc Hồi xưa vốn là một chốt kiên cố của giặc Thanh trấn giữ hướng nam, chặn con đường tiến quân chính của nghĩa quân Tây Sơn năm 1789. Quân Thanh tập trung ở đây những đội quân tinh nhuệ và nhiều tướng lĩnh vào loại sừng sỏ. Nhận rõ tầm quan trọng của trận đánh có ý nghĩa quyết định cho toàn chiến dịch, Quang Trung đã đích thân chỉ huy quân sĩ. Ngày 4 tháng giêng năm Kỷ Dậu, nhà vua buộc khăn vàng vào cổ tỏ ý quyết chiến và cưỡi voi vào trận. Đội voi chiến hơn trăm con cùng với quân sĩ dàn hàng dùng hỏa hổ ném vào đồn. Ngọc Hồi chìm trong bão lửa. Hàng vạn quân Thanh bị diệt. Tướng giặc Trương Triều Long, Thương Duy Thăng, Hứa Thế Hanh đều bị tử trận.

Tàn quân giặc rút chạy về Đầm Mực, nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, lại bị cánh quân của đô đốc Bảo đón sẵn diệt nốt.

Chiến thắng Ngọc Hồi – Đầm Mực, Khương Thượng – Đống Đa đã đánh tan hơn 20 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long, mãi mãi đi vào lịch sử với những trang vàng rực rỡ.

VÙNG ĐẤT XỨ ĐOÀI

Thăm xứ Đoài ta không quên được mảnh đất “Một ấp sinh hai vua”. Đó là thôn Cam Lâm (rừng ngọt), xã Đường Lâm, nay thuộc thị xã Sơn Tây. Đi trên đường 11A khỏi thị xã 3 km là tới Đường Lâm. Đây là quê hương của Phùng Hưng và Ngô Quyền, hai anh hùng dân tộc đã có công đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc, dựng cờ độc lập tự chủ vào thế kỷ thứ 8 và thứ 10.

Với 21 đồi gò, 18 rộc sâu và con sông Tích xanh trong uốn khúc quanh làng, Đường Lâm nổi lên trong cảnh đẹp trung du. Vốn là đất Phong Châu cổ kính, nơi cư dân từ thuở 18 đời vua Hùng, Đường Lâm mang những nét truyền thống sâu đậm của dân tộc.

Trên tám bia cổ dựng trong đình Phùng Hưng năm Quang Thái thứ 3 thời Trần Thuận Tông (1399) có một câu kết dịch như sau: “Hai vua cùng một ấp, đây là hiện tượng xưa nay chưa thấy. Uy vũ và công đức còn truyền lại mãi mãi, miếu mạo trong làng vẫn giữ được như xưa”. Đó là niềm tự hào chính đáng của nhân dân địa phương.

Phùng Hưng lập căn cứ ở quê nhà Cam Lâm, chống quân đô hộ nhà Đường vào năm 766. Hai năm năm sau, ông đem quân bao vây thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay), tên giặc Cao Chính Bình khét tiếng tham nhũng, lo sợ quá mắc bệnh mà chết. Ông chiếm thủ phủ, tổ chức việc cai trị cả nước (791). Công việc đang đà phát triển thì không may ông mắc bệnh mất (798). Nhân dân nhớ ơn, thương tiếc đã tôn ông là Bố Cái đại vương, có ý ví ông như cha mẹ.

Đình thờ Phùng Hưng quay mặt về hướng đông, không rõ dựng từ đời nào, chỉ biết công việc trùng tu để có dáng vóc như hiện nay là vào năm 1889. Quanh đình còn có những địa điểm liên quan đến truyền thuyết về Phùng Hưng và em là Phùng Hải như vũng Hùm, đồi Hổ gằm là nơi anh em ông trừ hổ dữ, đồi Sà Mâu là nơi luyện quân, giếng Ngục nơi ông giam giữ tù binh.

Sinh ở Đường Lâm, nhưng mất ở Tống Bình, thi hài ông được chôn cất ngay cạnh phủ thành. Ở đây còn có lăng của ông nằm trên đất thôn Vạn Phúc, trại Kim Mã trước đây, nay là trong khu vực nhà máy thiết bị lạnh bên cạnh đường Giảng Võ thuộc quận Đống Đa. Lăng không rõ năm xây, thấp bé, đơn sơ có đề 4 chữ “Phùng Vương cố lăng” (lăng cũ vua Phùng) và hai đôi câu đối khá tiêu biểu:

*Anh hùng khai thác kham thiên cố
Phụ mẫu xưng hô hợp vạn dân*

Dịch:

*Sự nghiệp anh hùng truyền vạn thuở
Tôn xưng cha mẹ hợp muôn dân.*

và:

*Đô phủ tây ngưỡng như phụ mẫu
Giao châu nam kiệt xuất đế vương.*

Nghĩa là:

*Làng mé tây đô thành, ngưỡng mộ như cha mẹ
Đất phương nam châu Giao, kiệt xuất bậc đế vương.*

Trên đất Hà Nội, Phùng Hưng còn được thờ ở nhiều nơi.

Đình Quảng Bá (huyện Từ Liêm) là nơi ông chiêu mộ thêm quân sĩ bao vây Tống Bình còn lại tám bia khắc kín cả hai mặt chép cuốn sách “Đường Lâm Phùng Vương ký” gồm tới 3.000 chữ, có khá nhiều chi tiết về vị anh hùng được lòng dân này. Bia khắc năm Tân Sửu (1841) nhân dân quen gọi là bia “Bố Cái Đại vương”.

Đình Triều Khúc (huyện Thanh Trì) cũng thờ Phùng Hưng. Đình có tường xây bao quanh khá rộng hình chữ nhật. Phía trước đình là một tòa phượng đình mái cong, bốn bề thông thoáng, ở giữa đặt bàn thờ. Đây là nơi làm lễ trình trước khi vào đình chính. Trong nhà tiền tế có nhiều tranh mô tả những trận giao phong anh dũng của nghĩa quân Phùng Hưng. Hậu cung có pho tượng chân dung bằng gỗ, tư thế ngồi, dáng võ quan quốc thước.

Trong những câu đối ca ngợi công đức họ Phùng có câu:

*Điện Nam tráng khí sơn hà tại
Bình Bắc dư linh thảo mộc tri*

Nghĩa là:

*Khí mạnh dựng trời Nam, núi sông còn mãi
Oai thiêng trừ giặc Bắc, cây cỏ ghi ơn.*

*

* *

Trở lại Đường Lâm, cách đình Phùng Hưng khoảng 300m là đình và lăng Ngô Quyền.

Ngô Quyền (899 – 944) là người trí dũng song toàn, năm 20 tuổi vào châu Ái theo Dương Đình Nghệ đánh quân Nam Hán xâm lược khôi phục đất nước. Năm 931, thành Đại La giải phóng. Cuối năm 938, chúa Nam Hán cho Lưu Hoảng Thao đem thủy quân sang xâm lược nước ta. Ngô Quyền cho đóng cọc đầy lòng sông Bạch Đằng, lập trận địa ngầm, nhử địch vào rồi đánh quật lại, lập nên chiến công hiển hách đầu tiên về thủy chiến trong lịch sử chiến tranh của dân tộc ta. Giặc tan, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, mở đầu một thời kỳ độc lập tự chủ cho đất nước.

Đình Ngô Quyền được tu sửa lớn nhất vào năm 1858. Lăng của nhà vua ngay xế trước cửa đình, xây kiểu 4 mái, lợp ngói có tường bao, giữa đặt một cỗ ngai rồng và tám bia đá khắc bốn chữ “Tiền Ngô Vương lăng”. Bia tạc năm 1521.

Tại nhà bảo tàng truyền thống về Ngô Quyền, có từ chiếc rìu đá, di chỉ đồ đá mới, đào được ở Bến Mải năm 1972, cọc gỗ Bạch Đằng được đưa từ bãi cọc trận năm xưa về và nổi lên uy nghi tượng đài người anh hùng làm nên chiến thắng Bạch Đằng.

Gần đây, còn những rộc sâu, tương truyền là hồ sen, nơi Ngô Quyền cùng bạn bè thuở nhỏ chơi trò thủy chiến.

Mảnh đất Đường Lâm này còn là quê hương của Đỗ Anh Hàn một mưu sĩ tài giỏi đã giúp Phùng Hưng khởi nghĩa thắng lợi và của sứ thần đã từng làm vẻ vang cho đất nước dưới triều Lê: Giang Văn Nguyên.

Là người thôn Mông Phụ, Giang Văn Nguyên đỗ thám hoa năm 1628. Vua Lê Thần Tông cử ông sang sứ nhà Minh năm 1637. Vua Minh khinh miệt dân ta bèn ra một vế đối:

Đồng trụ chí kim đài dĩ lục
(*Cột đồng đến nay rêu đã xanh*) và bắt ông đối.

Giang Văn Nguyên thấy danh dự dân tộc bị xúc phạm, ông căm giận đồng dặc đối lại ngay:

Đằng Giang tự cổ huyết do hồng
(*Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ*) ý nhắc lại cái nhục thua trận ba lần của bọn xâm lược trên con sông lịch sử này.

Vua Minh nổi giận sai gấn trảm đường vào mặt vào miệng ông, rồi mổ bụng xem gan to, mật lớn ra sao. Ông hy sinh năm 57 tuổi, thi hài đưa về nước và an táng tại Gò Đống trên quê hương. Vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đã về Đường Lâm dự lễ tang người “đi sứ không trái mệnh vua, không để nhục nước, xứng đáng là anh hùng thiên cổ”. Mộ ông vẫn còn. Ngôi quán, nơi làm lễ an táng ông được dân làng gọi là quán Giang để ghi nhớ sự tích về ông.

Cũng trong xã Đường Lâm còn có một cổ tự giá trị. Đó là chùa Mía ở thôn Đông Sáng. Chùa có tên chữ là Sùng Nghiêm, xây dựng năm 1632 do một người làng là Nguyễn Thị Dong, vợ chúa Trịnh Tráng, dân làng quen gọi là bà chúa Mía đứng ra làm.

Chùa nằm trên một ngọn đồi đá ong thấp. Ngoài cùng là gác chuông làm kiểu chồng diêm, hai tầng, tám tán, có treo chuông đồng lớn đúc năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743) và khánh đồng đúc năm 1846. Bên trong là khu chùa chính gồm nhà bái đường, chúa hạ, chùa trong và thượng điện. Tại bái đường có một bia đá lớn đặt trên lưng rùa khá đồ sộ, bia tạc năm 1632 ghi lại sự tích bà chúa Mía làm chùa.

Trong chùa có 287 pho tượng lớn nhỏ, rất nhiều động minh họa cho các điển tích nhà Phật. Nhiều pho tượng ở đây là tác phẩm điêu khắc giá trị của nước ta xưa, nhất là mang những nét điển hình về nghệ thuật miêu tả dung mạo của thế kỷ 17. Pho tượng được coi là tuyệt tác nhất là tượng bà Thị Kính, còn gọi là Quan Âm tống tử, mang thần sắc của bà mẹ Việt Nam dịu hiền, chịu đựng gian khổ, can đảm hy sinh cho chồng, con.

Lại ngược đường 11A lên tới phố phủ Quảng Oai cũ, nay là huyện lỵ huyện Ba Vì, rẽ trái 1 km là đến xã Tây Đằng. Đình Tây Đằng là một kiến trúc cổ giá trị nhất của xứ Đoài này. Đã có câu ca dao:

*Đông Viên, Quang Húc, đình Chàng
Tuy to nhưng chẳng đẹp bằng đình Tây.*

Đình Tây chính là đình Tây Đằng này. Đình thờ thần núi Tản Viên, chưa rõ năm xây dựng đình, nhưng lần sửa chữa lớn nhất được ghi vào thời Hồng Đức nhà Lê (1460 – 1497).

Đình có kết cấu độc đáo: những hàng cột to hơn vòng tay ôm, tảng đá kê chân cột là những hòn cuội tự nhiên, đẽo gọt qua loa, tạo thế vững chắc, mộc mạc. Các đầu đao đều vút cong có gắn “tứ linh” đất nung màu gan trâu.

Đình chỉ có một nếp, không có tiền tế, hậu cung làm gác lũng ở trong đình, kiểu cổ nhất của đình làng Việt Nam.

Giá trị của đình Tây Đằng còn ở những bức chạm trang trí rồng, phượng, hoa lá, chiếm tỉ lệ khá lớn. Nhưng độc đáo nhất là những bức chạm cảnh sinh hoạt dân gian trên các bức cốn, ván long, lá gió, vì kèo... Nét khắc phóng khoáng, sinh động, tươi vui của phong cách nghệ thuật Lý – Trần. Chỉ với vài đường nét giản dị, người nghệ sĩ đã sáng tạo trên thớ gỗ bao cảnh đời. Từ những cảnh lao động quen thuộc như đốn củi, săn bắn, mẹ gánh con, chèo thuyền đến những cảnh vui chơi như người trồng cây chuối, chuốc rượu, voi lồng hoặc cảnh giao duyên tình tứ như trai gái chải tóc cho nhau.

Trên các hàng xà đều có bộ dấu vuông nhiều tay gắn tượng tiên cưỡi rồng.

Dưới phố Quảng một chút, rẽ phải là vào thăm đình Chàng. Đình vốn của làng Chu Chàng xưa, nay là thôn Chu Quyến, xã Chu Minh.

Đình xây dựng cuối thế kỷ 17 và còn nguyên vẹn. Đình dài 30 m, ba gian, hai chái, bố cục hình chữ nhật, làm ngay trên ruộng, có sàn gỗ cao 0.8 m, chia thành ba lớp cho ngôi thứ từng giáp. Chung quanh để trống, thoáng mát, mang tính công cộng của đình cổ đại. Mỗi vì kèo của đình gồm 6 cột to hai người ôm nên đã có câu “Nhà con một, cột đình Chàng”. Cột đèo thượng thu, hạ thách tạo thế đứng vững chắc, mái thấp nhưng các góc đao lại vút bay lên làm cho dáng đình không nặng nề.

Những chạm khắc trang trí đáng lưu ý là bốn tượng gỗ gắn vào các đuôi xà dài, nổi lên cạnh các cột, gồm người cưỡi báo, người cưỡi voi, người cưỡi ngựa và chim phượng. Những cảnh sinh hoạt khác như: ôm gà chọi, đàn hát, chèo chén, tiên cưỡi phượng, tâng hàm rồng... đều là những tác phẩm điêu khắc có giá trị nghệ thuật cao.

Từ giả các kiến trúc cổ, ta vào thăm dải trường thành bảo vệ phía tây thủ đô: dãy núi Ba Vì.

Chân núi cách thị xã Sơn Tây 13 km, trải rộng trên một vùng hơn 5000 ha bao gồm nhiều núi. Ngọn cao nhất gọi là ngọn Tản hoặc Tản Viên cao 1.281m, giữa thắt cổ bông, trên xòe ra như cái tán, bốn mùa mây trắng bao phủ. Có đường lớn lên tới độ cao 1000m, qua hai bãi bằng phẳng ở chỗ cao 400m và 600m. Sông Đà lượn quanh chân núi phía tây, hồ Suối Hai trải rộng mênh mông phía đông, tạo nên một khoảng trời “sơn thủy hữu tình”. Khung cảnh non xanh nước biếc này là cái nôi của truyền thuyết về Sơn Tinh, biểu tượng ý chí chiến thắng lũ lụt của nhân dân ta.

Trên núi có đền Thượng, thờ Tản Viên sơn thần, tức Sơn Tinh. Truyền thuyết nói thần tên thật là Nguyễn Tuấn, một thầy lang chữa bệnh cứu dân. Đền Thượng do vua Lý Nhân Tông dựng trên nền nhà cũ của Nguyễn Tuấn, có lầu cao 12 tầng. Đền đã đổ nát không còn gì. Lưng chừng núi có đền Trung là nơi thần thường ngồi chơi ngắm cảnh nước non. Đền Hạ ở chân núi thuộc xã Minh Quang, mở hội vào rằm tháng giêng âm lịch. Khí hậu Ba Vì mát mẻ, trong lành. Ở độ cao 400 và 600m là hai nơi nghỉ mát có tiếng, nhiệt độ thấp hơn đồng bằng tới 7 – 8 độ. Những hôm đẹp trời, đứng trên núi nhìn xuống, phong cảnh thật tuyệt vời.

Hồ Suối Hai như tấm gương long lanh lồng bóng trời mây. Suối Hai là tên gọi chung của hai suối Yên Cư và Cầu Rồng cũ khi lập thành hồ chứa nước nhân tạo rộng 1.000 ha, sức chứa 50 triệu m³ khối nước, nằm trong địa phận các xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Tản Lĩnh. Đây là công trình trị thủy sông Tích, giải quyết nạn úng lụt và giữ nước tưới cho gần 1 vạn hecta đất của huyện Ba Vì. Công trình này hoàn thành tháng 4 năm 1964 và đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tới thăm.

Giữa hồ Suối Hai có đảo. Ngoài lợi ích nuôi cá, hồ còn là nơi săn bắn. Hàng năm, có tới hàng triệu con vịt trời về đây quần tụ trú đông.

Cách Suối Hai không xa, cũng nằm trong địa phận xã Tản Lĩnh còn có cảnh đẹp nổi tiếng, đó là thác Ao Vua ở chân núi Ba Vì. Giữa hai khe núi, một thác nước từ độ cao 25 m đổ xuống như dải lụa trắng, tiếng nước reo ào ào vô tận, không dứt, đổ xuống một chiếc “ao” đá hình bầu dục, nước trong xanh nhìn thấy tận đáy.

THEO DẤU CHÂN NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG

Người anh hùng chống ngoại xâm kỳ vĩ trong truyền thuyết nước ta và trở thành biểu tượng của ý chí quật khởi của dân tộc Việt Nam là ông Gióng.

Truyền thuyết kể rằng: Đời Hùng Vương thứ 6, giặc Ân xâm phạm nước ta. Vua cho sứ giả đi rao tìm người tài ra cứu nước. Ở làng Gióng (nay là xã Phù Đổng, huyện Gia

Lâm) có cậu bé đã lên ba mà chưa biết nói. Nghe loa truyền mõ rao, cậu vụt ngồi dậy nói với mẹ gọi sứ giả vào. Cậu xin vua đúc cho một con ngựa sắt, một roi sắt, một giáp sắt. Có đủ các thứ đó, chàng trai vươn vai vùng dậy trở thành người to lớn, mặc giáp, cầm roi, nhảy lên ngựa đi đánh giặc. Chàng đi tới đâu, giặc tan tới đó, dẹp yên đất nước, chàng phi ngựa qua vùng hồ Tây, xuống tắm mát, ăn cơm nắm rồi tiếp tục cuộc hành trình lên núi Sóc bay về trời. Dấu chân ngựa Gióng còn in lại trên suốt đường hành quân từ núi Trần (Hà Bắc) đến núi Sóc (Sóc Sơn – Hà Nội). Đó là những chuôm, ao rải rác đó đây.

Xã Phù Đổng nằm trên bờ bắc sông Đuống, cách ga xe lửa Yên Viên khoảng 8 km về phía đông, đi theo đường đê bắc Đuống.

Di tích của người anh hùng làng Gióng còn khá nhiều. Đền Gióng còn gọi đền Thượng to và đẹp, tương truyền được vua Lý Thái Tổ cho xây dựng trên nền nhà cũ của ông Gióng ngay từ khi nhà vua dời đô ra Thăng Long. Đền còn giữ được nhiều bộ phận kiến trúc của thời Lê trung hưng như chính điện, bái đường, nhà thiêu hương... Nhà thủy đình để múa rối nước ở hồ sen trước đền được dựng từ năm 1775. Cổng đền là một “ngũ môn lâu” có 3 cửa chính, 2 cửa phụ, bên trên xây vọng lâu, cổng được xây cuối thế kỷ 19 cùng với lần đại tu để có dáng vóc như ngày nay. Hai bên cổng có đôi rồng đá chạm cách điệu làm bậc thềm, nét điêu khắc khỏe và phóng khoáng, tạc thời Lê Dụ Tông (1705). Thềm đền còn một số viên gạch cổ trang trí hình rồng.

Tượng Thánh Gióng đặt ở chính điện cùng với các tượng tướng cận vệ. Đáng lưu ý có tấm bia năm 1660. Cổ

ngai thờ khá đẹp thời Lê mạt, đôi chóc sứ cổ của bà chúa Chè Đăng Thị Huệ, vợ chúa Trịnh Sâm, vốn là gái làng, cung tiến vào cuối thế kỷ 18.

Tại đền có nhiều câu đối của các danh nhân thời trước, trong đó có nhà thơ lớn Nguyễn Du:

*Thiên giáng thánh nhân bình Bắc địch
Địa lưu thân tích trấn Nam bang*

Dịch:

*Người thánh trời sinh, dẹp tan giặc Bắc.
Dấu thân đất cũ, giữ vững trời Nam.*

Chu Thần Cao Bá Quát còn để bút tích lại đây trong đôi câu đối tuyệt tác:

*Phá tặc thượng hiềm tam tuế vãn
Đăng vân do hận cứu thiên đê*

Dịch:

*Đánh giặc, lên ba hiềm vãn muộn
Vượt trời, tâng chín hận chưa cao.*

và bài thơ chữ Hán như sau: '

*Tam tài tiềm long thế vị tri
Nhất triêu phấn khởi đại thi vi
Kim tiền phá lỗ thiên thanh chấn
Thiết mã đằng không cổ tích kỳ
Việt điện càn khôn lưu vĩ tích
Ân giao thảo mộc thức dư uy
Chí kim từ vũ từng phong động
Do tường đương niên đắc thắng quy*

Tạm dịch:

*Ba năm rồng nấu đời ai hay
Một sớm vùng lên nghiệp lớn xây
Phá giặc roi vàng trời biển động
Lên không ngựa sắt đỉnh non bay
Kỳ công đất Việt còn lưu dấu
Khiếp vía cỏ Ân vẫn sợ lay
Đền vọng thông reo khi gió thoảng
Tuồng người thắng trận trở về đây.*

Cạnh đền Thượng có ngôi chùa Kiến Sơ cũng đáng quan tâm. Chùa rất cổ, tương truyền là nơi nhà sư Vô Ngôn Thông đời Đường sang tu ở đây, lập ra phái Thiền Tông trong nền Phật giáo nước ta. Trong chùa có tượng Lý Công Uẩn, người có công dựng đền Gióng, sau lại về tu ở chùa.

Xuôi theo đê khoảng 1 km đến thôn Đồng Viên có đền Hạ, tên chữ là Khánh Quang điện, thờ bà mẹ sinh ra Gióng, nên còn gọi là đền Mẫu. Trước đền có ao hình bầu dục, nơi hàng năm tiến hành lễ rước nước về đền Thượng. Cách đền Mẫu nửa kilômét về phía đông bắc là khu vườn cũ của bà mẹ Gióng (Cổ viên) có một bia đá đặt trong nhà bia nhỏ và còn tảng đá in dấu chân người khổng lồ đã từng giẫm nát vườn rau này trong một đêm mưa, sau đó, bà mẹ Gióng ướm thử chân vào đấy mà thành thai sinh ra Gióng.

*Miếu đền còn dấu Cổ viên
Sứ xanh bia đá lưu truyền từ xưa.*

Miếu Ban cũng thờ mẹ Gióng, ở ngay nơi sinh ra người anh hùng. Sau miếu, trên mô đất nơi giữa giếng tròn có đặt một bệ đá, một liềm đá để ghi lại sự tích ấy.

Hội Gióng, với hội trận diễn lại trận đánh thắng giặc Ân được tổ chức vào ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch. Ca dao cổ còn nhắc:

*Ai ơi mồng chín tháng tư
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời.*

Đây là một lễ lớn nhất, tiêu biểu nhất của thủ đô ta và cũng là một trong những lễ hội truyền thống lớn nhất của cả nước.

Theo dấu chân ngựa Gióng, ta về qua đền Sóc ở Xuân Tảo, thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, nằm bên bờ hồ Tây. Nhân dân lập đền thờ ông Gióng trên gò Con Phượng, cạnh gốc đa mà ông đã buộc ngựa để xuống tắm mát ở hồ. Trước đền có cổng tam quan. Cột trụ này từng là điểm liên lạc của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Lầu bát giác có một phiến đá tượng trưng cho nơi ông Gióng ngồi ăn cơm với cà Cáo. Đền có một đôi câu đối hay:

*Ân tác tội dương tru, tam tuế nhưng y trương nhật nộ
Sóc sơn linh bất tán, đằng không thiết mã hề trùng lai.*

Nghĩa là:

*Tội ác giặc Ân quyết không tha, mới ba tuổi thơ áo
nhưng đã bay vì căm giận*

*Khí thiêng núi Sóc còn nguyên vẹn, từ chín tầng
thẳm, ngựa sắt hằng mong sẽ quay về.*

Dấu tích cuối cùng về ông Gióng là ở núi Sóc, còn gọi là núi Phù Mã, núi Vệ Linh, nay thuộc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, cách Đa Phúc 4 km về phía tây.

Trước đây, có 2 đền thờ Phù Đổng Thiên Vương. Đền Thượng xây từ năm 300 trước công nguyên nay không còn.

Đền Hạ xây từ đầu thế kỷ 19, năm 1898 bị cháy, chỉ còn đôi ngựa gỗ.

Trên núi, nay còn một mô đá hình thù giống gốc cây, tương truyền đây là nơi ông Gióng cỡi áo treo vào rồi phi ngựa về trời.

Vào thế kỷ 15, một nữ sĩ người làng Phù Lỗ Đông, gần trong vùng, tên là Nguyễn Hạ Huệ, bút danh Ngô Chi Lan đến thăm đền có đề một bài thơ tứ tuyệt:

*Vệ Linh xuân thu bạch vân nhân
Vạn tử thiên hồng diễn thế gian
Thiết mã tại thiên danh tại xứ
Anh hùng lẫm lẫm mãn giang san.*

Dịch như sau:

*Vệ Linh cây cỏ lẫm mây ngàn
Muôn tửa ngàn hồng rục thế gian
Ngựa sắt lên trời danh vẫn đó
Anh hùng sống mãi với giang san.*

Các cố lão ở địa phương cho biết, trước kia đền Hạ quay về hướng đông, tới đời Lê mới, xoay về hướng bắc với lý do “Giặc thường từ hướng đó đến”, đó là biểu lộ ý thức cảnh giác cao của ông cha ta trong truyền thống đánh giặc giữ nước.

Hội đền Sóc mở vào ngày mùng 6 tháng giêng âm lịch, có tục lệ bán những “bông hoa tre” nhuộm màu tượng trưng cho đuôi ngựa Gióng.

*

* *

Thủ đô Hà Nội ngày nay có vinh dự thay mặt cả nước gìn giữ những di tích về hai chị em người nữ anh hùng dân tộc họ Trưng.

Trước hết, ta về thăm đền Hạ Lôi, nay thuộc xã Mê Linh, huyện Mê Linh. Qua cầu Thăng Long sang bờ bắc sông Hồng, đi theo đê bên trái khoảng 8 km là tới.

Đền nhìn thẳng ra đê. Tương truyền đền xây trên chính nền nhà của Lạc tướng Trưng Định, cha của Hai Bà, vốn dòng dõi các vua Hùng. Sau đền, còn vết tích của thành Mê Linh xưa.

Mùa xuân năm 40, cãm thù giặc Hán tàn sát dã man dân lành lại giết hại cả chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách, Hai Bà dấy quân khởi nghĩa ở Mê Linh, tiến về xuôi chiếm thủ phủ Luy Lâu, giải phóng quận Giao Chỉ. Nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố hưởng ứng nhất tề nổi dậy đánh đuổi quân Đông Hán, thu lại 65 huyện thành.

Trưng Trắc được tôn làm vua, đóng đô ở ngay Mê Linh, quê nội. Thần tích đền Hạ Lôi cho biết: Hai Bà là con sinh đôi của bà Man Thiện Trần Thị Đoan, đẻ ngày 1 tháng 8 năm Giáp Tuất (năm 14 sau công nguyên).

Đền Hạ Lôi bị tàn phá nhiều lần. Giặc Pháp khi trở lại xâm chiếm nước ta lần thứ hai đã đóng đồn ở đây, cướp đi nhiều đồ thờ phụng quý, nay chỉ còn hai pho kiệu thờ Hai Bà làm thời Lê, hai pho kiệu thờ Thi Sách và một viên tượng của vua Thục làm thời Nguyễn.

Hiện vật mới khai quật được có đồ gốm sứ cổ, gạch cổ, tiền cổ của nhiều triều đại. Đáng lưu ý có một quả chuông đúc thế kỷ 18, đời Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn.

Hội đền Hạ Lôi mở vào ngày 6 tháng giêng âm lịch. Trước đây có lệ rước tập trận diễn lại sự tích đánh giặc Hán của Hai Bà.

Bên kia sông Hồng, phía bờ nam, thuộc địa phận huyện Phúc Thọ bây giờ, có đền Hát Môn. Đền ở phía trong đê hữu ngạn, giữa một vùng cỏ thụ che mát ngay gần cửa sông Đáy (tức là sông Hát cũ). Đây là nơi Hai Bà lập đàn tế khởi nghĩa. Lờn hịch truyền sang sông ngân dài trên bãi cát “Trường sa châu”. Đồn trại chạy dài, cờ xí rợp trời, ba quân đàng đàng sát khí.

Đền Hát Môn vốn là một am thờ nhỏ dựng từ cuối thế kỷ 10, đầu thế kỷ 11 mới mở rộng ra. Diện mạo như hiện nay có từ cuối thế kỷ 19. Tại đền, có tấm bia đá đặt trên lưng rùa đá ghi lại công tích của Hai Bà, dựng từ thời Vĩnh Tộ (1619 – 1629)

Hội đền vào ngày 8 tháng 3 âm lịch, ngày Hai Bà hy sinh, có tục lệ làm bánh trôi (còn gọi là bánh tù ti), nặn 100 chiếc như trứng chim để nhớ lại sự tích bà Âu Cơ sinh trăm trứng. Lễ xong, dân làng đem 49 chiếc đặt vào trong bông hoa sen thả trôi xuôi sông Hát.

Cách Hát Môn khoảng 10 km về phía tây, còn có đền Nam An thờ bà Man Thiện, mẹ của Hai Bà Trưng. Đền này thuộc xã Cam Thượng, huyện Ba Vì.

Bà Man Thiện vốn là người làng này. Bà theo hai con gái khởi nghĩa. Trong một trận chiến đấu trên sông với giặc Hán, bà hy sinh, thi hài trôi về bến Nam Nguyễn, một tên gọi khác của Nam An. Dân làng vớt lên chôn cất và lập đền thờ bà.

Ở nội thành, nơi tưởng niệm Hai Bà Trưng là đền Đồng Nhân, nay ở phố Đồng Nhân quận Hai Bà Trưng. Đền vốn dựng từ năm 1160 đời vua Lý Anh Tông ở phường Bồ Cai, tức là bãi Đồng Nhân bên bờ sông Hồng.

Năm 1819 vì bãi bị lở, dân làng rời đền vào khu trường giảng võ cũ của triều Lê, trên đất làng Hương Viên, huyện Thọ Xương, địa điểm hiện nay.

Đền Đồng Nhân được dựng nên do một huyền tích: Sau khi Hai Bà tử tiết, hóa thành hai pho tượng đá trôi về đến bãi Đồng Nhân thì nhô lên và tỏa sáng. Dân làng rước tượng lên, đưa về lập đền thờ. Hội đền mở ngày 6 tháng 2 là để ghi nhớ ngày rước tượng từ sông lên.

Trong đền có tượng Hai Bà, chị mặc áo vàng, em mặc áo đỏ, đầu đội mũ phù dung, to hơn người thật. Tay Hai Bà giơ cao trước mặt như đang hiệu triệu quần chúng. Hai bên là tượng 12 nữ tướng chính từng theo Hai Bà khởi nghĩa rửa nhục nước, trả thù nhà.

Đền Đồng Nhân đã được nhân dân Hà Nội chọn làm nơi tổ chức lễ truy điệu nhà chí sĩ yêu nước Phan Chu Trinh nhằm kích động lòng yêu nước chống Pháp ngày 4-4-1926.

*

* *

Có một người anh hùng nữa sinh ở Thăng Long còn được sử sách không ngớt lời ca ngợi. Đó là Lý Thường Kiệt. Lý Thường Kiệt (1019 – 1105) tên thật là Ngô Tuấn, người phường Thái Hòa, huyện Thọ Xương, một võ quan rường cột của nhà Lý, nên được ban quốc tính. Năm 1075

thấy giặc Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt chủ động ra quân trước đập tan các sào huyệt tập trung giặc ở châu Ung, châu Khâm, châu Liêm giành thắng lợi rực rỡ. Cuối năm 1076 nhà Tống lại đưa 10 vạn quân sang xâm chiếm nước ta. Với phòng tuyến sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã chặn đứng quân giặc, đẩy chúng vào thế bại phải rút về nước và ông trở thành người anh hùng phá Tống với bài thơ *Nam quốc sơn hà* nổi tiếng là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Nghĩa là:

*Núi sông nước Nam vua Nam ở
Rành rành bờ cõi tại sách trời
Có sao giặc dữ sang xâm phạm
Chúng bay ắt bị đánh toi bời.*

Trên đất Thăng Long có nhiều nơi thờ ông:

Đình Nam Đồng ở số 73 phố Nam Đồng, tương truyền mộ ông còn để lại đây.

Đền Cơ Xá ở số 4 phố Nguyễn Huy Tự. Nguyên là khi nhà Lý rời đô đến Thăng Long, phường Thái Hòa nằm trong khu vực xây cung điện nhà vua nên dân phải đi đến ở vùng đất bãi ven sông Hồng chạy dài từ Yên Phụ xuống Vĩnh Tuy lập ra phường An Xá, năm 1132 đổi thành Cơ Xá. Năm 1105, khi ông mất, dân làng lập đền thờ ông ngay tại phường.

Đình Thiên Tiên ở số nhà 120 phố Hàng Bông.

Chùa Bắc Biên ở xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, ở đây còn một quả chuông có khắc bài minh ghi rõ gốc gác của Lý Thường Kiệt ở phường An Xá (Cơ Xá).

VẾT TÍCH NHỮNG THÀNH CỔ

Thành Cổ Loa

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, Cổ Loa là tòa thành cổ nhất, lớn nhất, có cấu trúc độc đáo nhất của nước ta.

Di tích thành Cổ Loa ở ngay bên phải quốc lộ 3, (Hà Nội - Thái Nguyên) quãng km 17, thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh. Qua các thư tịch cổ, thành này có các tên gọi là Việt Vương thành, thành Khả Lũ, Loa Thành, thành Tư Long, thành Côn Lôn, nhưng cái tên quen thuộc và thông dụng nhất xưa nay là thành Loa hoặc Cổ Loa, gọi nôm là thành Ốc vì cấu trúc của thành xoắn vòng ốc.

Đây là đô thành của nước Âu Lạc thời An Dương Vương Thục Phán, thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, cũng là kinh đô đầu tiên của nhà nước phong kiến độc lập với vua Ngô Quyền vào năm 939.

Cổ Loa là đất đế kinh

Trông ra lại thấy tòa thành tiên xây.

Truyền thuyết kể rằng: “Ngày ấy ở làng Nhội (nay thuộc thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, Đông Anh) xuất hiện

một bầy yêu quái, cầm đầu là con gà trắng hai mỏ, quấy nhiễu dân lành, làm cho mọi người đau khổ. Làng Nhội vì thế thành xơ xác, người ta gọi là làng Ma Lô. Khi An Dương Vương xây thành, yêu quái đêm đêm biến thành bầy lợn dữ dồ. Thành xây mãi không xong. Các nàng tiên thương hại cứ đêm về lại hội tụ xuống đắp giúp. Nhưng cứ vừa đào đất đở đầy quang sọt định gánh đến đắp thành thì gà trắng lại cất tiếng gáy. Các nàng tiên ngỡ sắp sáng phải quay về trời nên đở vội dọc đường. Thế là việc giúp không xong. Ngày nay, chỗ tiên đào đất người ta gọi là ngã ba xà, những đống đất tiên đở vội là đống Nấm, đống Mẹo, đống Vẹo và làng có tên là Tiên Hội (nay thuộc xã Đông Hội, giáp giới xã Cổ Loa).

An Dương Vương lo sợ bèn lập đàn cầu. Có một đạo sĩ chống gậy đến xin trừ yêu giúp. Đạo sĩ tay cầm gậy, tay cầm kiếm tiến vào sào huyết yêu quái. Chúng trốn vào gò đất mất hút. Đạo sĩ thọc kiếm vào gò lôi ra cái đầu gà trắng đưa cho vua và bảo: - Thế là trừ xong, nhà vua bêu cái đầu này lên, yêu quái sợ sẽ tránh xa! Vua lưu luyến hỏi: - Xin cho biết người từ đâu đến, nay về đâu? Chỉ tay lên núi Thất Diệu, đạo sĩ bảo: - Ta tu ở trên núi kia, cảm lòng thành của vua nên đến giúp để xây xong thành.

Sử cũ viết: thành do An Dương Vương xây có 9 lớp. Nay ở Cổ Loa chỉ còn dấu vết của ba lớp lồng vào nhau. Vòng ngoài dài khoảng 8.000 m, cao trung bình 3 - 4 m, không có hình dáng rõ ràng, đắp lần theo các gò đồng thiên nhiên. Vòng giữa dài khoảng 6.500 m, cao từ 6 đến 12 m, mặt thành rộng trung bình 10 m. Một điểm độc đáo là vòng thành ngoài và vòng thành giữa được đắp giáp nhau ở một

điểm phía nam tạo thành quăng trống làm cửa ra vào. Cửa “Trần Nam môn” này còn vết tích hai miếu thờ thần trấn cửa xây ngay trên mặt tường thành nơi hai vòng tường gặp nhau. Vòng thành trong cùng hình chữ nhật, chu vi khoảng 1.650 m, cao chừng 5 m, mặt thành rộng 10 m, chân xoải rộng 20 – 30 m. Cả 3 vòng thành đều có hào ngoài và nối với sông Hoàng bằng 2 đường thủy ở cửa Đông và cạnh gò Cột Cờ.

Chỉ tính 3 vòng thành còn lại, khối lượng đất đắp đã tới trên 2 triệu mét khối, chứng tỏ Cổ Loa là một công trình thành lũy đồ sộ, một thành tựu lao động to lớn của nhân dân ta thời cổ đại. Về mặt quân sự, thành Cổ Loa là một cứ điểm phòng ngự kiên cố và lợi hại. Mặt ngoài thành dựng đứng như bức tường cản giặc. Mặt trong xoay xoay gần thành bậc thang cho quân sĩ đi lại tuần tra canh gác và vận động lên mặt thành nhanh chóng. Những di tích phụ thuộc vào thành cổ còn có gò Cột Cờ, Ngự Xạ đài, gò Đống Rấn, gò Đống Chuông, gò Đống Giáo, gò Pháo Đài, vườn Thuyền, những vọng gác đắp cao khỏi mặt thành được gọi là “hỏa hồi” và dấu tích các cửa thành.

Lòng đất Cổ Loa còn cung cấp cho các nhà khảo cổ học, sử học những hiện vật cổ quý báu như lưỡi cày, rìu, đục, dao kiếm, mũi tên, vòng, nhẫn, nồi, bát, đọi, xe chỉ bằng đồng, sắt, đá, gốm... cho phép phục hồi tình trạng sinh hoạt của tổ tiên ta vào thời kỳ đồng thau, cách đây trên 2000 năm.

Ngày 20-6-1982, trong khi đào đất cải tạo cánh đồng Mả Tre nằm giữa vòng thành nội và vòng thành giữa ở phía nam trung tâm thành cổ, nhân dân đã tìm ra một trống đồng

cổ giá trị. Trống cao 65 cm, đường kính mặt 75 cm, thuộc loại Đông Sơn sớm cùng thế hệ với trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ... loại trống sớm nhất, đẹp nhất và lớn nhất trong loại I của hệ thống Heger, có niên đại trước công nguyên. Cùng với trống đồng, còn phát hiện được 60 lưỡi cày đồng, chưa ở đâu có nhiều như thế.

Trong khu thành nội có đền An Dương Vương, thường được gọi là đền Thượng, dựng trên quả đồi xưa có cung thất của vua. Cửa đền có hai con rồng đá uốn khúc, tay vuốt râu, nghệ thuật điêu khắc thời Hậu Lê. Đền xây dựng năm 1687, trùng tu năm 1893. Trong đền có đôi ngựa hồng làm năm 1716, tượng đồng An Dương Vương nặng 255kg, đúc năm 1807. Bên trái đền có nhà bia, kiến trúc thanh thoát, với 3 tấm bia đá khắc năm 1606.

Trước cửa đền có giếng Ngọc. Đó là một hồ bán nguyệt, giữa đắp bờ tròn tạo thành một giếng đất. Tương truyền đây là nơi tên gián điệp Trọng Thủy chết chìm, nước giếng này đem rửa ngọc trai thì ngọc sáng đẹp bội phần.

Cách đền vài trăm mét là đình làng Cổ Loa có bức hoành đề bốn chữ “Ngự triều di quy”. Đình dựng trên nền cũ của điện Ngự Triều cũ, nơi bá quan triều hội ngày xưa. Dáng vóc vững chãi, bề thế, mái cao vút cong, xây vào năm 1907 thời Nguyễn.

Cột đình còn đôi câu đối của Tôn Thất Thuyết, một thủ lĩnh Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ 19:

*Tặc đao Loa thành tùy diệt một
Điện vô quy nổ dũ uy linh.*

Dịch:

*Giặc đến thành Loa theo diệt hết
Điện không nó báu vẫn linh thiêng.*

Cạnh đình là am Bà Chúa bé nhỏ nép dưới gốc đa nghìn tuổi tỏa bóng rợp cả một vùng sân. Gốc đa rẽ đôi thành cửa tò vò thiên nhiên mở lối cho khách vào am. Tượng bà chúa Mị Châu, người con gái nhẹ dạ:

*Nò thần vô ý trao tay giặc
Nên nổi cơn đồ đắm biển sâu*

(Tố Hữu)

là một hòn đá tự nhiên có dáng hình người cụt đầu. Truyền thuyết kể rằng: Sau khi bị vua cha chém chết, Mị Châu biến thành đá trôi dạt về bãi Đường Cấm, ở phía đông thành Loa. Dân đem vông ra cạy về đến gốc đa này thì đứt vông, hòn đá rơi xuống, bèn lập am thờ tại chỗ.

Hội đền Cổ Loa mở vào đầu xuân: “*Chết bỏ con bỏ cháu, sống không bỏ mồng sáu tháng giêng*”.

Với bề dày lịch sử và truyền thống đánh giặc giữ nước của ông cha ta, thành Cổ Loa là một di tích đáng trân trọng và tự hào.

*

Cũng là những di tích thành cổ, trên đất ngoại thành còn có thành Ống và thành Dền ở huyện Mê Linh.

Thành Ống ở làng Hạ Lôi, ngay phía sau đền Hai Bà Trưng. Đây là di tích của thành Mê Linh khi Hai Bà dẹp xong giặc Hán, thu lại non sông:

*“Đô kỳ đóng cõi Mê Linh
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta”.*

Thành Mê Linh là một tòa thành đất, rộng khoảng 100 mẫu Bắc Bộ, chiều dài tới 1.700 m, ngang rộng nhất là 500 m. Thành có đặc điểm là nhiều chỗ đắp song song hai lớp, khoảng cách từ 1 đến 5 m, tạo nên đường ống ở giữa cho nên dân gian quen gọi là thành Ống.

Còn thành Dền, tương truyền do bà Trưng Nhị đóng giữ, còn dấu tích ở thôn bên cạnh, thôn Cự An, có tên nôm là Dền, nay thuộc xã Tam Đông.

Ở khu vực thành Dền này, mới đây khai quật và phát hiện được 38 chuông đúc đồng có niên đại 3.300 năm trước đây, thuộc văn hóa Đồng Đậu.

Ca dao cổ còn nhắc:

*Cự An thì có thành Dền
Hạ Lôi thì có ngôi đền thờ vua.*

Nhưng thành cổ có ý nghĩa nền móng cho việc thành lập kinh thành Thăng Long ngày trước và thủ đô Hà Nội bây giờ, là thuộc khu vực nội thành.

Miền đất Hà Nội “có thế rồng cuộn, hổ ngồi”, “tiện hình thế núi sông sau trước”, “muôn vật rất thịnh và phần vinh” nên đã được lịch sử trao cho vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, của đất nước qua nhiều triều đại. Qua những trang sử viết còn lại, từ năm 545, Lý Bí đã dựng đô thành Vạn Xuân, rào lũy ở cửa sông Tô để chống xâm lược.

Năm 602, nhà Tuỳ rời đô hộ phủ từ Long Biên về Tống Bình (nội thành Hà Nội ngày nay).

Năm 621, Khâu Hòa xây Tử Thành; năm 767, Trương Bá Nghi xây La Thành; các năm 794, 801, 808 đều có sửa lại La Thành. Lấn đắp thành cuối cùng trong thời Bắc thuộc là do Cao Biền làm vào những năm 866 – 868.

La Thành của Cao Biền sau trở thành Đại La. Và từ 1010, Lý Thái Tổ định đô ở đấy, mang tên Thăng Long với nghĩa là “Rồng bay lên”.

Qua các triều Lý, Trần, Lê, tên thủ đô có thay đổi: Thăng Long, Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh, Trung Đô, thành lũy có thêm, cung điện có làm có phá, song vẫn ở quanh trong vùng đất ban đầu tạo dựng.

Trước hết nói về La Thành. Đó là vòng tường thành khép kín, dựa trên hình thế tự nhiên mà xây đắp. Theo chứng cứ lịch sử, La Thành có mặt phía đông là đê sông Hồng lên tới hồ Tây, tiếp là đoạn đường Hoàng Hoa Thám, rồi chạy dọc tả ngạn sông Tô từ Bưởi đến Cầu Giấy, qua Giảng Võ đến ô Chợ Dừa, Kim Liên đường Đại Cồ Việt, đường Trần Khát Chân cho đến ô Đống Mác lại gặp đê sông Hồng. Nhiều đoạn, trên con đường vòng thành này còn giữ tên gọi là Đại La, đê La Thành.

Nhà Lý khi định đô đã lấy La Thành làm vòng thành ngoài, bồi đắp thêm bằng đất, lợi dụng sông Hồng, sông Tô và nhiều đầm hồ làm hào tự nhiên phía ngoài. Đồng thời cho đắp vòng thành thứ hai bao quanh một loạt cung điện mới dựng. Thành đắp bằng đất, có đào hào ngoài, mở bốn cửa Tường Phù ở phía đông, Quảng Phúc ở phía tây, Đại

Hung ở phía nam và Diệu Đức ở phía bắc. Vòng thành này được gọi là Cung Thành.

Phạm vi của vòng thành thứ hai này tới nay vẫn còn là cuộc bàn cãi của các nhà sử học, khảo cổ học.

Một thuyết cho là thành nhà Lý phải ở về phía tây của thành Thăng Long đầu thời Nguyễn với hình chữ nhật và rộng gấp đôi thành nhà Nguyễn. Thuyết khác cho là cùng ở quanh khu vực của thành nhà Nguyễn, có rộng thêm chút ít thôi.

Đến năm 1029, đời vua Lý Thái Tông, sau khi làm thêm một số cung điện như Thiên An, Tuyên Đức, Diên Phúc, Phụng Thiên, Trường Xuân... đã cho đắp thêm một vòng thành thứ ba bao quanh khu vực thiết triều và nơi ăn ở, vui chơi của nhà vua, gọi là Long Thành. Sau này vòng tường nhỏ này còn có tên Cẩm Thành, hoặc Tử Cẩm Thành, thành Long Phượng.

Như vậy, ngày càng có sự phân biệt trật tự phong kiến ở Thăng Long.

Vua ở trong Long Thành. Quan to, họ hàng nhà vua ở trong Cung Thành, còn dân chúng ở vòng ngoài bên trong thành đất Đại La.

Khu vực hoàng thành (gồm cả Cung Thành và Long Thành) luôn bị các cuộc nội chiến và chiến tranh xâm lược tàn phá. Đầu thế kỷ 13 đã bị thiêu hủy do sự tranh chấp giữa các tập đoàn phong kiến. Từ 1226 lại được triều Trần xây dựng trên nền cũ. Năm 1371, giặc Chiêm “vào đốt phá cung điện”, rồi ba lần quân Nguyên – Mông xâm lược cướp phá, 20 năm giặc Minh chiếm đóng. Thăng Long hoàng thành lại thành những đống tro tàn, gạch vụn. Đến thời Lê (thế kỷ 15), hoàng thành xây dựng lại rộng hơn thời Lý – Trần. Bốn

phía tường thành đều xây bằng đá, chỉ có một đoạn xây gạch từ cửa Đông tới góc đông bắc. Hoàng thành mở ra 3 cửa: cửa Đông, cửa Nam và cửa Bảo Khánh. Bên trong hoàng thành vẫn có Cung Thành dành cho vua, tôn thất và việc triều chính.

Một nhà buôn người Anh tên là Sa-miu-ơn Bê-ron tới Đông Kinh vào thế kỷ 17 đã viết: “Khi đứng trước ba lớp thành cổ, người ta phải lấy làm ngạc nhiên với những di tích còn lại tỏ ra rằng thành ấy xây vững vàng, có những cửa lớn và đẹp lát bằng một thứ cẩm thạch. Cung điện có chu vi độ 6 – 7 dặm”.

Núi Nùng vẫn được giữ làm điểm trung tâm của khí thiêng non sông, dựng điện Kính Thiên. Cuối thế kỷ 18, cuộc tranh chấp giữa vua Lê – chúa Trịnh lại dẫn đến tàn phá kinh thành một lần nữa.

Nhà Nguyễn lên cầm quyền, lập đô ở Huế, thành Thăng Long chỉ còn là lý sở của trấn Bắc thành, nhưng chữ *Thăng Long* là rồng bay lên thay bằng chữ *Thăng* có nghĩa là thịnh vượng. Rồi lại phá nốt thành cũ để xây thành mới: Thành Thăng Long – Hà Nội thời đầu Nguyễn chỉ còn là một phần của khu vực hoàng thành thời Lê. Địa giới phía bắc là đường Phan Đình Phùng, phía đông là đường Phùng Hưng, phía nam là đường Trần Phú, phía tây là đường Hùng Vương bây giờ.

Thành xây theo kiểu Vô-băng¹, bắt đầu từ tháng giêng năm 1805. Tháng 5 năm 1805 xây 5 cửa thành, mỗi mặt bắc,

1. Một nhà chính trị – quân sự Pháp thế kỷ XVIII.

đông, tây mở một cửa ở chính giữa, riêng mặt nam mở hai cửa đông nam, tây nam và trở thành mặt chính của thành.

Tường thành xây bằng gạch hộp, chân móng bằng đá xanh và đá ong. Mỗi bề thành hình vuông khoảng hơn 1km, tường dày 16 m, cao 4.4 m.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), bỏ trấn Bắc Thành, lấy thành này làm thành tỉnh Hà Nội, nên lại là cái cơ để tới năm 1835 hạ bớt chiều cao của tường thành xuống 1 thước 8 tấc (72cm) cho đúng quy chế là một thành tỉnh, nghĩa là không được phép cao hơn thành Huế.

Nhưng rồi chiếc thành cổ của triều Nguyễn này cũng không yên. Thực dân Pháp chiếm Hà Nội, cần mở rộng phố phường, chúng đã cho đầu thầu phá thành từ 1894 đến 1897 mới xong. Chúng chỉ còn để lại cửa Bắc mang vết đạn ngày 25-4-1882 của chúng bắn vào thành trong đợt đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai làm “chiến tích”.

Trước cảnh phá hủy này, nhà thơ yêu nước Từ Diễm Đồng đã phải than thở chua chát:

*Sứ truyền nhà Lý đóng độ đây
Trải mấy nghìn năm mới tới nay
Năm cửa chỉ còn lâu cửa Bắc
Cột cờ sao thấy lá cờ Tây.*

Và một nhà thơ vô danh khác:

*Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long
Vượng khí ngàn năm có nữa không
Hai cửa còn trơ hai thánh miếu
Một thành sót lại một hoàng cung*

*Nhường ngao ngàn nỗi công ông Bạch¹
Cũng góp ghê cho của chị Hồng²
Còn biết đâu là nền đế bá
Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long!*

Ngoài cửa Bắc, di tích thành Thăng Long xưa chỉ còn:

- Thềm điện Kính Thiên tạc vào năm 1467. Đó là bốn thành bậc thềm đá chạm chạy dài suốt chín cấp, tạo thành ba lối đi lên điện. Hai thành giữa chạm hình rồng uốn khúc, đầu to nhô cao như đang bò từ trên điện xuống, sừng dài có nhánh, bờm mượt cuộn ra sau, lưng rồng có kỳ nổi cao và sắc mất lồi, một chân rồng nắm lấy râu. Hai dãy thành bên chạm những khối mây lửa cuộn cuộn và hoa lá cách điệu. Nét chạm sắc sảo, điêu luyện, giữ được truyền thống điêu khắc dân tộc. Thành bậc ngang 13m70, dọc 4m45 cao bằng nền điện 2m10, nối lên thế kang trang của điện Kính Thiên xưa.

Đây là tác phẩm nghệ thuật quý của thời Lê sơ còn lại.

- Cột cờ dựng năm 1812 trước mặt điện Kính Thiên, phía nam hoàng thành. Cột cờ cao 60 m, hình sáu cạnh; đứng trên ba cấp hình vuông. Cấp dưới cùng mỗi cạnh dài 42 m, cấp trên cùng mỗi cạnh 15 m. Cấp giữa hiện còn ba cửa: cửa Nghênh Húc (đón ánh nắng mai) ở phía đông, cửa Hướng Minh (hướng về ánh sáng) ở phía nam và cửa Hồi Quang (ánh sáng phản chiếu) ở phía bắc. Có hai cầu thang xoáy ốc dẫn tới đỉnh cột cờ mang biển đề hai chữ "Kỳ đài".

Hồi 15 giờ ngày 10-10-1954, sau khi tiếp quản thủ đô, quân đội nhân dân Việt Nam đã tổ chức trọng thể lễ

1. Ông Bạch là thân Bạch Mã, thành hoàng Thăng Long.

2. Chị Hồng tức là mẹ Tư Hồng, một mẹ tây, đứng ra nhận thầu phá thành.

chào cờ tại đây dưới sự chỉ huy của thiếu tướng Vương Thừa Vũ, chủ tịch Ủy ban quân chính Hà Nội.

Sau hồi còi Nhà hát thành phố, lá cờ đỏ sao vàng chiến thắng đã được kéo lên, phấp phới bay trên đỉnh cột trong niềm vui rạo rức của hàng vạn đồng bào thủ đô tới tham dự. Anh hùng quân đội Nguyễn Quốc Trị và 12 chiến sĩ xuất sắc của bộ đội giải phóng đã vinh dự được đứng gác phiên đầu tiên trên cột cờ.

- Cửa ô Quan Chương là một trong 21 cửa ô của tòa thành ngoài của thành Thăng Long xưa, xây năm 1749 dưới thời Trịnh Doanh. Năm 1785 và 1804 có sửa và xây lại như kiểu hiện nay.

Đây vốn có tên là cửa Thanh Hà, vì ở trên đất thôn Thanh Hà, tổng Đồng Xuân ngay bên cửa sông Tô xưa. Cửa ô còn nguyên cửa chính và hai cửa phụ hai bên. Trên tường có gắn tấm bia đá của tổng đốc Hoàng Diệu cho làm năm 1881, ghi lệnh cấm sách nhiễu nhân dân qua lại. Còn cái tên quen thuộc gọi là ô Quan Chương có nguồn gốc như sau: Ngày 20 tháng 11 năm 1873, Pháp gây hấn đánh thành Hà Nội. Chúng từ tàu chiến đậu ngoài sông Hồng kéo lên, xông vào cửa ô và gặp viên chương cơ chỉ huy. Cuộc chiến đấu kéo dài cho đến gần trưa, khi viên chương cơ và cả 100 người lính đều hy sinh anh dũng. Ô Quan Chương trở thành chứng tích của tinh thần bất khuất của người Thăng Long – Hà Nội.

*Long Thành bao quân nắng mưa
Cửa ô Quan Chương bây giờ còn đâu.*

VỀ ĐẸP SAO KHUÊ

Hơn 900 năm trước, trên đất Thăng Long văn vật đã hình thành một công trình văn hóa lớn, tiêu biểu cho tinh thần hiếu học của nhân dân ta.

Mùa thu năm Canh Tuất 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử, vị tổ của đạo Nho và là nơi con vua tới nghe giảng sách. Năm 1076, xây tiếp nhà Quốc Tử Giám ở phía sau Văn Miếu, lúc đầu là nơi học của con các vua quan, sau mở rộng thu nhận cả học trò giỏi trong nước và trở thành trường đại học đầu tiên của nước ta. Năm 1257, nhà Trần đổi Quốc Tử Giám thành Viện Quốc Học: thời Lê lại gọi là nhà Thái Học. Không chỉ là nơi đào tạo nhân tài cho đất nước, mà tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám thường xuyên diễn ra những buổi bình văn, bình thơ sôi nổi, những sinh hoạt văn hóa thu hút đông đảo học giả của kinh thành và cả tứ trấn.

Văn Miếu – Quốc Tử Giám nằm giữa bốn đường phố hiện nay. Mặt trước là phố Quốc Tử Giám, phía sau là phố Nguyễn Thái Học, bên trái là phố Văn Miếu, bên phải là phố Hàng Bột⁽¹⁾. Xung quanh xây tường bằng gạch vồ Bát Tràng (năm 1833). Trước cửa Văn Miếu có một cái hồ, giữa có hòn đảo nhỏ, xưa có dựng một chiếc đình làm nơi lui tới gặp gỡ trao đổi, luận bàn chuyện văn chương của các thầy đồ, cậu tú nên có tên là Văn Hồ.

(1) Phố Hàng Bột nay là phố Tôn Đức Thắng.

Sau bốn cột trụ gạch xây là cổng chính mang dáng tam quan có lầu, trên có ba chữ “Văn Miếu môn”. Trước và sau cổng có hai thành bậc cửa bằng đá xanh, tạc hình mây xoắn và hoa lá cách điệu tạo dáng rồng châu, phong cách kiến trúc thời Lê sơ. Lối đi lát gạch Bát Tràng ở giữa, qua sân thứ nhất dẫn tới cổng Đại Trung. Hai bên có hai cổng nhỏ mang tên Thành Đức và Đạt Tài (trở nên có đức, có tài). Vào sân thứ hai có Khuê Văn Các, xây dựng vào mùa xuân 1805, làm nơi bình văn thơ. Gác “Vẻ đẹp sao Khuê” là một lầu vuông, chồng diêm, tám mái, nửa trên là gác gỗ, lan can con tiện bao quanh với trang trí đề tài bát bảo. Bốn cửa tròn mở ra bốn phía gắn trong khung vuông có những đường nổi tượng trưng cho ánh sao Khuê đang tỏa sáng. Sao Khuê là sao chủ về văn học. Dáng vóc thanh nhã của gác Khuê Văn soi bóng xuống mặt giếng Thiên Quang (trời trong sáng) ở giữa sân thứ ba. Hai bên gác cũng có hai cổng son với tên gọi Súc Văn và Bĩ Văn (lời văn hàm súc và sáng đẹp).

Giếng Thiên Quang có bao lan xây quanh, hai bên là hai khu bia tiến sĩ, mỗi bên 41 chiếc, ghi tên những người đỗ từ đệ nhất giáp đến đệ tam giáp trong 82 khoa thi từ năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đến năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Những bia này bắt đầu khắc và dựng từ năm 1484 theo lệnh của Lê Thánh Tông, một ông vua trọng văn học. Theo tính toán, trong thời gian trên ít ra phải có 116 khoa thi, nhưng chỉ còn 82 bia, như vậy có thể là một số bị thất lạc hoặc bị phá hủy trong những lần Thăng Long có biến cố.

Khuôn khổ bia có khác nhau, nhưng đều đặt trên một con rùa nghển cao cổ, bốn chân choãi vững chắc như đang vươn lên. Mỗi mặt bia là một công trình điêu khắc nghệ

thuật, từ hoa văn rồng, phượng, trời, mây trang trí đến các lối viết. Lòng bia khắc bài văn nói về cách thi cử, mục đích dựng bia, tên họ, quê quán các vị tân khoa theo thứ tự cao thấp, lại có cả tên người soạn văn bia, người viết, người khắc. Dòng cuối là năm, tháng, ngày dựng bia. Tổng số những người thi đỗ có tên trong 82 bia này là 1.306 người, trong đó có những danh nhân như Lương Thế Vinh, Lê Quý Đôn, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Nhậm. Mỗi khu bia có một nhà tế nhỏ như nhà bia ở giữa.

Từ năm 1802, nhà Nguyễn rời kinh đô về Huế. Quốc Tử Giám mở trong đó nên bia tiến sĩ cũng dựng ở đây. Qua cổng Đại Thành là tới sân rộng thứ tư lát gạch Bát Tràng, hai bên là nhà tả vu, hữu vu, trước thờ các danh nho như Chu Văn An, Trương Hán Siêu. Cuối sân là khu vực chính của Văn Miếu gồm nhà đại bái và hậu cung hay chính điện. Khối kiến trúc này xây dựng vào thế kỷ 17. Nhà đại bái chạy dài chín gian với những hàng cột gỗ lớn vững chãi nâng những mái cong thanh thoát. Tại đây còn một số hiện vật quý như những bức chạm gỗ, *cổ trắc tài* chạm trở tinh xảo, cây đèn gỗ Long Trúc, quả chuông Bích Ung và bức hoành “Cổ kim nhật nguyệt” do Nguyễn Nghiễm, thân phụ thi hào Nguyễn Du, người từng đứng đầu Quốc Tử Giám hưng công năm 1768.

Ngoài ra, còn một khánh đá vốn là của Văn chỉ Thọ Xương đưa về và bức hoành giữa bái đường có 4 chữ “Vạn thế sư biểu” (tiêu biểu muôn đời cho làm đạo thầy) vốn là chữ của vua Khang Hy (1662 – 1722) nhà Thanh tự tay viết tặng.

Khu Quốc Tử Giám ở sau Văn Miếu. Lê Quý Đôn miêu tả như sau trong “Kiến văn tiểu lục”:

“Nhà Thái học 3 gian, có tường ngang, lợp bằng ngói đồng... Nhà giảng dạy ở phía đông và phía tây, hai dãy đều 14 gian. Phòng học của học sinh tam xá (ba loại được cấp học bổng) đều ba dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người”.

Nhiều nhân tài đã được bồi dưỡng, đào tạo từ Quốc Tử Giám này trong suốt hơn 700 năm. Khi Gia Long chuyển trường Giám về Huế, trường sở cũ được lấy làm nhà Khải Thánh thờ cha mẹ Khổng Tử.

Năm 1947, trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, giặc Pháp bắn đại bác và vào đây đốt phá làm sập đổ toàn bộ khu vực Quốc Tử Giám. Nay chỉ còn lại di vật là hai cột đá hình vuông, đầu có quả tròn mang hai dòng chữ “Phụng mệnh kính lập” và “Canh Thìn quý xuân” (kính cẩn dựng theo lệnh vua, cuối xuân năm Canh Thìn – 1760); hai phiến đá chạm mây cuốn thành hình rồng và bốn nghiên đá lớn đặt trên bệ đá. Các nghiên này đều có khắc chữ “Thái học đường nghiên” (nghiên nhà Thái học) mỗi nghiên, chữ được khắc theo một lối riêng: chân, lệ, tống, triện.

Văn Miếu là một di tích văn hóa, giáo dục lâu đời, một danh thắng của thủ đô, nay lại là nơi trưng bày giới thiệu về cổ sử và quá trình hình thành, phát triển của Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội, nhất là giới thiệu về các văn nhân, thi nhân, các học giả và tác phẩm, kiệt tác của các danh nhân Hà Nội. Đây cũng là nơi thường tổ chức các buổi bình thơ, ngâm thơ của các thời đại. Mùa xuân năm 1962, Bác Hồ kính yêu đã tới dự một buổi sinh hoạt thơ như vậy của các phụ lão vào đúng ngày mồng một Tết cổ truyền. Bác đã tặng các cụ hai câu thơ:

*Tuổi già nhưng chí không già
Góp phần xây dựng nước nhà phồn vinh.*

NGÀN XƯA CỔ KÍNH

Bên những cụm văn hóa, những chặng đường du lịch văn cảnh trên đất thủ đô vừa qua cũng chỉ mới cùng bạn đến với những điểm tập trung nhiều di tích – danh thắng. Thăng Long – Hà Nội còn lại không ít những đền, chùa, đình ngàn xưa cổ kính ở rải rác khắp nội, ngoại thành. Chẳng có tham vọng đi được hết, nhưng cũng nên giới thiệu vài nét về những nơi các bạn đã ít ra đôi lần nghe nhắc tới.

Chúng ta hãy đi từ gần đến xa, từ nội thành ra ngoại thành...

Chùa Một Cột

Chùa xây tháng 10 năm 1049 thời Lý ở phía tây kinh thành; nay nằm ngay cạnh khu vực lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, gần quảng trường Ba Đình. Chùa còn có các tên Diên Hựu, Liên Hoa Đài. Tương truyền vua Lý Thái Tông nằm mộng thấy Phật ngồi trên tòa sen dất vua lên. Nhà vua bèn cho dựng ngôi chùa mang dáng bông sen nở giữa hồ Linh Chiểu để cầu Phật cho sống lâu nên có tên là Diên Hựu.

Theo văn bia chùa Đợi tạc năm 1121 thì hình ảnh ngôi chùa Một Cột thời Lý huy hoàng hơn nhiều: “Đào hồ thom Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đóa sen nghìn cánh, trên bông sen dựng riêng một tòa điện

màu xanh, trong điện đặt pho tượng vàng tài năng nhân đức, vòng quanh hồ là dãy hành lang, tường vẽ; lại đảo áo Bích Trì bao quanh; mỗi bên đều bắc cầu để đi qua. Phía sân cầu đằng trước, hai bên tả hữu xây bảo tháp lưu ly”.

Như vậy kiến trúc chùa Một Cột thời Lý là một dạng kiến trúc biểu tượng của Phật giáo chứ không phải kiến trúc kiểu chùa thông thường.

Chùa xây trên một cột đá. Toàn bộ ngôi chùa bằng gỗ, hình vuông, mỗi cạnh dài 3 m, đặt trên cột đá tròn cao 4 m, đường kính 1m25 có một hệ thống khung gỗ chống đỡ. Chùa đặt giữa hồ vuông có tường thấp bao quanh và có chiếc thang xây dẫn lên chùa. Còn chiếc ao tròn bọc ngoài với các đường hành lang, cầu bắc qua và tháp lợp ngói sứ trắng đều không còn gì!

Năm 1108, Lý Nhân Tông cho đúc một quả chuông lớn định để treo ở chùa Một Cột, nhưng đúc xong không treo lên được, đánh không kêu, bèn để ở ruộng cạnh chùa làm chỗ cho rùa trú ngụ nên có tên là chuông Quy Điền (ruộng rùa). Chuông này được liệt vào bốn thứ kiến trúc lớn ở nước Nam thời ấy “An nam tứ đại khí” vì đúc bằng một vạn hai ngàn cân đồng. Lại xây sẵn một phương đình bằng đá xanh, cao tám trượng, trên nóc bắc dóng sắt để treo chuông mà cũng bỏ đi.

Chuông dầu dãi nắng mưa hơn 300 năm, đến khi giặc Minh sang xâm chiếm nước ta - bị nghĩa quân Lê Lợi vây trong thành Đông Quan, thiếu đạn dược, khí giới - chúng đã phải phá cả phần bằng đồng ở tháp Báo Thiên và quả chuông Quy Điền này để đúc súng đạn. Đó là năm 1427.

Cũng đừng lẫn chùa Diên Hựu (Một Cột) với một ngôi chùa mới xây vào thế kỷ 18 ngay cạnh đó cũng lấy tên là Diên Hựu.

Với kiến trúc khá độc đáo – không có ở nơi nào trong nước và có lẽ cả ở thế giới nữa – chùa Một Cột được ca ngợi và hâm mộ là một ngôi chùa đẹp của thủ đô.

Ngày 11-9-1954, trước khi rút khỏi thành phố, giặc Pháp và tay sai đã cho đặt mìn phá hủy ngôi chùa này. Ngay sau ngày tiếp quản thủ đô, chính phủ ta đã cho dựng lại chùa như cũ để bảo tồn một di sản kiến trúc. Công việc hoàn thành vào tháng 4 năm 1955.

Trước chùa Một Cột có một cây bồ đề mới được trồng năm 1958. Đó là cây bồ đề từ đất Phật, quà của tổng thống Ấn Độ tặng Hồ Chủ tịch khi Người sang thăm nước này.

Đền Bích Câu

Nguyên tên đền là “Bích Câu đạo quán”, nơi tu luyện của những người theo Đạo giáo tức đạo Lão, học thuyết thần tiên, ở phường Bích Câu xưa.

Tương truyền đây là nguồn gốc của câu chuyện diễm tình giữa anh thư sinh nghèo Trần Tú Uyên, có chiếc nhà tranh dựng trên gò Kim Quy cạnh hồ Phụng, với cô tiên nữ Giáng Kiều tình cờ gặp nhau trong hội chùa Ngọc Hồ.

Buổi sớm xuân ấy, Tú Uyên đang vãn cảnh xem trò vui ở hội, tới dưới một gốc mẩu đơn, tình cờ nhặt được một chiếc lá đỏ có bốn câu thơ:

*Liễu biếc đào hồng tiết tháng ba
Xe loan hạ cánh cửa thiên gia*

*Câu lam chậch nich người như kiến
Ai biết thần tiên trước mắt a?*

Rồi thoáng một bóng thiếu nữ nhan sắc tuyệt đẹp lướt qua. Tú Uyên vội vã theo chân, đến Quảng Văn Đình chỗ Cửa Nam thì nàng biến mất. Chàng đâm ra tương tư, nằm mơ thấy thần mách ra chợ Cầu Đông sẽ gặp. Chàng ra đó ngẩn ngơ suốt buổi thì thấy ông lão bán tranh có một bức tố nữ giống hệt người con gái đã gặp. Chàng mua về, treo lên vách, hàng ngày trò chuyện như với người thật. Một hôm, chàng đi vắng trở về thấy đã có đủ cơm canh. Chàng rình bắt gặp cô gái từ trong tranh bước ra. Họ chung sống với nhau. Được hưởng diễm phúc, Tú Uyên sinh ra phóng túng, li bì chè rượu, bỏ cả học hành. Giáng Kiều giận bỏ đi về trời. Tú Uyên hối hận toan chết để tạ lòng tiên thì nàng thương tình trở lại. Sau họ được một con trai. Cả ba cưới hạc bay về trời. Người đời sau lập đền thờ Tú Uyên ngay tại nơi ở cũ. Thiên tình sử này đã được nữ sĩ Hồng Hà Đoàn Thị Điểm viết thành truyện “*Bích Câu kỳ ngộ*” (Cuộc gặp gỡ kỳ lạ ở ngôi Nước biếc), nguyên văn chữ Hán, sau được Vũ Quốc Trân dịch ra chữ nôm vào thế kỷ 19.

Đền lập từ năm Hồng Đức thứ 16 (1485) thời Lê, đầu thời Nguyễn có tu bổ. Thời kỳ giặc Pháp tạm chiếm Hà Nội đã đốt phá đền. Năm 1953, mới được sửa chữa lại như ngày nay, ở số 12 phố Cát Linh, quận Đống Đa.

Chùa Huy Văn

Chùa Huy Văn ở thôn Huy Văn, tổng Hữu Nghiê, huyện Thọ Xương cũ, nay ở trong ngõ Huy Văn, bên số lẻ phố Hàng Bột rẽ vào.

Các văn bia còn ở trong chùa dựng các năm 1679, 1823, 1864 đều nói đây là nơi sinh của vua Lê Thánh Tông. Nguyên bà Ngô Thị Ngọc Dao, một thứ phi của Thái Tông (1434 – 1442) có mang, bị Huệ phi vốn được vua yêu quý ghen ghét bắt phá thai. Ngọc Dao được người đưa đi trốn ra náu ở chùa Huy Văn, sau sinh ra hoàng tử Tư Thành. Thái Tông mất, con cả là Nhân Tông lên nối ngôi được ít lâu thì bị Nghi Dân giết và chiếm ngôi. Triều thần nổi lên dẹp nghịch, rồi đón Tư Thành về triều lập làm vua Thánh Tông.

Nhà vua tôn mẹ là Quang Thực thái hậu, cho sửa chữa chùa Huy Văn để kỷ niệm nơi sinh và dựng một biệt điện cho mẹ ở thờ Phật ngay trước cửa chùa, gọi là điện Dục Khánh. Khi mẹ mất, Thánh Tông cho tạc tượng và đúc chuông thờ ngay tại điện.

Lê Thánh Tông (1442 – 1497) là ông vua có công trong sự nghiệp phát triển nền văn hóa, giáo dục, luật pháp, nông nghiệp của nước ta. Thời kỳ 38 năm ông trị vì được coi như giai đoạn phồn thịnh nhất của chế độ phong kiến. Ông ban hành luật Hồng Đức có nhiều điểm tiến bộ, đặt ra lệ dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu, lập hội Tao Đàn, sai vẽ bản đồ đất nước và cho soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*...

Nhiều thơ, văn của ông trong tập *Thánh Tông di thảo* được người đời truyền tụng, nhất là thơ quốc âm.

Qua mấy câu thơ tự thuật:

*Lòng vì thiên hạ những sơ âu
Thay việc trời dảm trở đầu
Trống dùi canh còn đọc sách
Chiêng xé bóng chửa thôi châu...*

ta thấy được tấm lòng của vị anh quân.

Trong điện có ba pho tượng thờ riêng. Ở giữa là tượng Lê Thánh Tông, bên trái là tượng Quang Thục hoàng thái hậu và bên phải là Trường Lạc hoàng hậu, vợ Thánh Tông. Về hoàng hậu Trường Lạc này, ngọc phả kể rằng: Một hôm trong cung có yến, giáo phường vào giúp vui, có một kỹ nữ tuổi đôi tám nhan sắc xinh đẹp bị cảm chỉ ngồi gõ phách, bỗng đứng lên miệng hát, tay phách:

*Hẹn nhau từ thừa thiên đình
Lòng nào nữ phụ tâm tình thế ru?*

Tiếng hát như oán than, nhà vua nhìn kỹ thì nhận ra dung nhan đúng người ngọc nữ mà mẹ chiêm bao thấy lúc sắp sinh nhà vua: Bà mộng lên thiên đình. Ngọc Hoàng sai tiên đồng xuống làm vua nước Nam và sai ngọc nữ xuống làm lúa đôi. Nhà vua vẫn để ý tìm mà chưa thấy. Hỏi quê quán ở đâu, người kỹ nữ ghen ngào kể: - Thần thiếp là con gái Tế Văn Hầu Nguyễn Trãi, cha thiếp bị tội oan gia, may thiếp thoát, được giáo phường nuôi dạy. Nổi nhà oan ức không nói được mà thành câ. Nhờ bệ hạ soi sáng, minh oan cho cha thiếp, thiếp trở lại làm người, xin hát tạ thánh quân. Vua cảm động, kén vào cung phong làm Trường Lạc hoàng hậu.

Đền Lý Quốc Sư

Tương truyền đền xây dựng từ năm 1131, thời Lý, trên nền tịnh xá của nhà tu hành đạo Phật Nguyễn Chí Thành, hiệu là Minh Không thiền sư, được nhà vua phong làm Quốc sư (thầy của nước). Ngôi nhà này trước ở ngay

cạnh chùa Sùng Khánh, còn gọi là chùa Báo Thiên vì có ngọn Tự Thiên bảo tháp nổi tiếng của kinh thành. Nay đền ở số nhà 50 phố mang tên nhà sư. Đền đã qua nhiều lần trùng tu, như năm 1855 theo bia của Lê Đình Duyên soạn. Thời kỳ toàn quốc kháng chiến, đền bị Pháp phá hủy, quy mô hiện nay là qua lần sửa chữa năm 1954.

Nguyễn Minh Không vốn là bạn đồng đạo với Từ Đạo Hạnh. Một lần Từ Đạo Hạnh muốn thử tài pháp thuật của Minh Không bèn hóa ra con cạp dọa bạn. Minh Không cười bảo: - Tưởng làm gì có ích cho đời chứ làm thú dữ hại người ư? Muốn thế, kiếp sau sẽ được! Đạo Hạnh vái tạ lỗi và dặn: - Đạo huynh tha tội cho, sau này nếu có sa vòng quả báo, xin nghĩ tình bạn cứu giúp. Minh Không về tu ở núi Tử Trầm, Đạo Hạnh trụ trì tại chùa Phật Tích. Về sau, Đạo Hạnh hóa thân đầu thai làm hoàng tử và được lên ngôi vua là Lý Thần Tông. Được vài năm, Thần Tông mắc bệnh mọc đầy lông lá, móng tay chân dài như vuốt, bao danh y chữa đều không khỏi. Bỗng có những đứa trẻ vừa vỗ tay vừa hát đồng dao:

- Tập tâm vông! Tập tâm vông! Có Nguyễn Minh Không chữa được mình rồng thiên tử.

Vua cho vời vào, Minh Không xin đặt vạc dầu đun sôi giữa sân rồng, cầm cành dương, chấm vào vạc dầu vẩy lên mình nhà vua, bao lông lá móng vuốt rụng hết. Vì vậy được vua Lý trả ơn trọng hậu.

Nguyễn Minh Không còn là tổ sư của nghề đúc đồng, ông được thờ ở đình Ngũ Xã và những nơi có phường đúc.

Đình Hoàng Mai

Đình ở làng Hoàng Mai, còn có tên là Mi Động, nơi được lập làm thái ấp của Trần Khát Chân, nay ở cạnh đường Trương Định. Ông vốn dòng dõi Trần Bình Trọng. Đời vua Trần Nghệ Tông, làm đô tướng. Năm 1390, do lập chiến công đánh thắng quân Chế Bồng Nga vào cướp phá Thăng Long, ông được phong chức thượng tướng quân và vua ban vùng Kẻ Mơ để lập ấp.

Năm 1399, ông tham gia vụ mưu sát Quý Ly ở Đôn Sơn nhưng không thành và bị giết. Dân ấp nhớ ơn lập đình thờ làm thành hoàng.

Có một câu đối khá hay:

*Phù Trần chúa, bình Chiêm binh, triều đại kỳ canh
công bất hủ*

*Phóng Mai thôn, vọng Đốn Lĩnh, giang sơn y cựu
miếu trùng quang*

Nghĩa là:

*Phò vua Trần, dẹp quân Chiêm, triều đại đổi thay
công còn mãi*

*Viếng làng Mơ, trông núi Đốn, non sông nguyên vẹn,
miếu nguyên thờ.*

Quán Giá

Trên đường Hà Nội – Sơn Tây, đến trạm Trôi rẽ vào tay trái khoảng 4 km, đến chân đê sông Đáy, ta gặp làng Yên Sở (huyện Hoài Đức) tục gọi là làng Giá.

Quán Giá thực tế là đình của làng. Gọi quán vì trước đây xã Yên Sở có cả đình và quán, sau tách xã thành hai: Yên Sở và Đắc Sở, bên Đắc Sở có đình, Yên Sở có quán, nhưng đều thờ chung Lý Phục Man làm thành hoàng nên hội Giá vào mồng 10 tháng 3 vẫn là của chung cả hai làng.

Lý Phục Man vốn là người làng Yên Sở, ông tham gia nghĩa quân của Lý Bí nổi lên chống ách thống trị của nhà Lương, giành độc lập tự chủ cho đất nước năm 544. Tên thật ông là gì không rõ, chỉ biết ông võ nghệ cao cường được phong đại tướng quân của triều đình Vạn Xuân.

Ông có công đi dẹp giặc phi xâm nhập vào biên giới tổ quốc nên được nhà vua gả con gái cho, lại ban cho họ vua và phong tước hiệu là Phục Man (hàng phục được người Man). Có người đã đồng nhất Lý Phục Man với Phạm Tu, hai nhân vật cùng là đứng đầu hàng võ trong triều Lý Bí. Nhưng đó chỉ là nghi vấn, vì Phạm Tu là người làng Thanh Liệt.

Trong một trận chiến đấu chống giặc, ông không may bị thương, cố phi ngựa về đến quê hương mới chịu ngã ngựa chết. Dân làng chôn cất ông và tôn làm thành hoàng. Quán Giá chiếm một diện tích rất rộng, ngang 52 m, dài 120 m, ít có một ngôi đình quy mô lớn như vậy. Tương truyền đầu thế kỷ 11, Lý Thái Tổ đã ngự giá qua làng và cho tu sửa thành nơi thờ cúng khang trang. Giữa thế kỷ 13, Trần Thái Tông kinh lý qua, ghé thăm quán cho làm tiếp nhà tiền đường. Tới thời Lê năm 1668 xây tiếp hai bên hành lang, năm 1672 dựng cửa tam quan, 1682 xây cột đồng trụ, 1707 đúc ngựa đồng.

Từ sân cỏ rộng, có hàng gạch lát giữa, ta qua dãy tường hoa với hai cột trụ lớn được đắp hình rồng nổi và bốn con phượng cong đuôi tạo thành bông hoa trên cầu trụ. Qua sân thứ hai đến cửa tam quan, hai bên có hai bức tường. Đặc biệt có hai hàng diềm gạch trang trí hết sức độc đáo ở hai bức tường hai bên: bên đông có 22 viên, bên tây 26 viên. Đó là những viên gạch mộc nung chín đỏ au với những hình vẽ chim, hình người đi cày, kéo lưới, cưỡi voi, học trò và những con vật như voi, rồng, sư tử, phượng khỉ như một tranh truyện sinh động nhưng khó đoán biết được hết ý của người xưa.

Trong đình Thượng có năm pho tượng: Lý Phục Man và bốn tượng nữ hầu.

Trong kháng chiến chống Pháp, quán Giá bị đốt trụi, năm 1940 dân làng phục hồi được đình Thượng như cũ, còn đình Trung, đình Hạ mới làm lại tạm thời. Vừa qua, Bộ Văn hóa đã cho xây lại tam quan, phục chế các chi tiết khác, trả lại cho quán Giá vẻ đẹp cổ kính như ngày xưa.

Chùa Trăm Gian

*Đình So, quán Giá, chùa Thầy
Đẹp thì có đẹp chùa tây Trăm Gian.*

Chùa Trăm Gian có tên chữ là Quảng Nghiêm Tự, còn gọi là chùa Sở, xây dựng từ thời Lý Cao Tông, năm 1185, nay ở xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, cách thị xã Hà Đông 15 km về phía tây. Chùa đứng trên núi Tiên Lữ, còn gọi núi Mã, cao 50 m, có nhiều cổ thụ như thông, trám, trắc thân cao vút gân guốc, ngày đêm gió thổi vi vu.

Tương truyền vào thế kỷ 15, giặc Minh đã đến đây đốt chùa và đã bị nhân dân địa phương trừng trị đích đáng.

Năm 1794, đô đốc Đặng Tiến Đông (hoặc Đặng Đình Đông), một vị tướng của Tây Sơn đã tham gia đánh trận Đống Đa lịch sử, mến cảnh yêu chùa đã cho tu sửa chùa, dựng bia, đúc chuông.

Chùa làm kiểu đời Trần, bốn cột là một gian, cả thảy 100 gian nên thành tên gọi.

Cụm kiến trúc ngoài gồm bốn cột trụ và hai quán, xưa làm nơi đánh cờ người trong ngày hội. Cận đó là nhà Giá ngự nhìn ra một hồ sen bán nguyệt, trước thường rước thánh ra ngự xem trò rối nước.

Vượt mấy trăm bậc đá, gạch đến gác chuông hai tầng, chồng diêm, tám mái, đầu đao cong vút ngang tầm những tán thông già, nổi bật lên giữa nền trời xanh.

Đây là một công trình kiến trúc giá trị làm bằng gỗ quý. Chân cột đều kê đá tảng chạm hoa sen. Quanh gác có hàng con tiện. Các ván nong đều chạm nổi hình rồng mây và hoa lá cách điệu. Trên gác có treo quả chuông to đúc năm 1794, cao 1.4m, đường kính 0.6m, khắc bài minh của Trần Bá Hiên người xã Vân Canh. Leo thêm 25 bậc đá xanh, hai bên có lan can chạm rồng mây đến một chiếc sân trên có sập đá, lên chín bậc nữa lan can chạm rồng giữa uốn khúc, di tích rồng thời Lý – Trần là tới chùa chính.

Chùa thiết kế theo kiểu “trong công ngoài quốc”. Chùa ngoài có hai tượng hộ pháp Khuyến Thiện và Trừng Ác đồ sộ. Đến tòa Thiên Hương, bên trong là hai lớp

thượng điện thờ Phật. Hai bên có hai dãy hành lang thẳng tắp nối liền với nhà tổ vây quanh một ngôi nhà 16 cột, 4 mái, đao cong, trong treo một trống cái đường kính hơn 1m và một khánh đồng dài 1.2m, cao 0.6m đúc năm Cảnh Hưng thứ 10 (1750).

Trong chùa có 153 pho tượng, hầu hết làm bằng gỗ, một số bằng đất sơn son thếp vàng. Ở gian giữa thờ Tam Thế đặt trên một bệ lớn ghép bằng gạch nung chín màu đỏ như son. Các viên gạch liên kết với nhau bằng một con cá đổ chì bên trong. Bệ chữ nhật dài 2.4m, rộng 1.2m và cao 0.8m. Trên là đóa sen nở xòe cánh, giữa là đường gờ có 3 khung khắc chìm nét, ở giữa là cá hóa rồng, hai bên là hổ phục, ngựa phi, voi lồng... Bốn góc bệ tạc hình người cánh chim. Dưới cùng là gạch trang trí với nhiều họa tiết rất lạ. Đây là di sản hiếm của nền nghệ thuật Lê (thế kỷ 16 – 17). Pho Tuyết Sơn ở chùa này bằng gỗ, mít sơn then, cùng kích thước và phong cách với tượng Tuyết Sơn chùa Tây Phương. Hai bên hành lang thờ 18 vị la hán và thập điện Diêm La. Đây là những phù điêu gỗ, chạm nổi lồng trong khung có giá, một phong cách lạ ít thấy ở chùa khác. Chùa còn thờ Đức Thánh Bối, tức vị sư Nguyễn Lữ, hiệu là Bình Yên, người làng Bối Khê (Thanh Oai, Hà Sơn Bình). Tương truyền tượng thánh cốt rút mây đan, ngoài bọc vải sơn trong là hài cốt của thánh. Có đôi câu đối khảm trai nhắc lại chiến công đánh giặc Bắc treo ở đây:

Bắc quốc chí kim kinh nộ vũ

Nam phương tự cổ vọng tường vân

Nghĩa là:

*Bắc quốc đến nay còn sợ trận mưa dũ
Phương Nam từ xưa vẫn đợi đám mây lành*

Đặc biệt có tượng đô đốc Đông, tạc theo lối chân dung cao 1.3m, làm năm 1794 và tấm bia đá “Đặng tướng công bi” khắc bài văn do Phan Huy Ích soạn năm 1797, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc, ghi lại chiến công của “Quan Đò”.

Chùa Vô Vi – Chùa Trầm

Ở cách chùa Trăm Gian gần 2 km về phía đông nam, nổi lên một vùng núi đá vôi lởm chởm nhiều ngọn, trông như Hạ Long trên cạn. Đó là dãy núi Tử Trầm thuộc xã Phụng Châu, huyện Hoài Đức.

Đại Nam nhất thống chí có miêu tả thắng cảnh này như sau: “Giữa đất bằng nổi vọt lên mấy ngọn, đá cao chót vót, dưới có động, trên có chùa Vô Vi (xây năm 968) núi nước quanh nhau. Xưa, vua Lê dựng hành cung ở đây, đào hồ ở ven núi để tiện đi thuyền, vì thế gọi là núi Long Châu, Phụng Châu. Trên núi có đá âm, đá dương: tương truyền khi nào đá dương kêu thì trời nắng, đá âm kêu thì trời mưa”.

Chùa Vô Vi ở chót vót trên đỉnh một ngọn núi, muốn lên phải theo đường đá nhiều bậc quanh co. Lên đó, phóng tầm mắt ngắm cảnh nước non tươi đẹp thấy lòng thêm sáng khoái yêu đời.

Có một con đường mới đắp từ thôn Long Châu tới chân núi Tháp Bút chạy qua cửa chùa Trầm. Đó là đường “Quyết Thắng” bộ đội đắp theo ý Bác Hồ lúc Người về thăm đơn vị phòng không đóng ở đây năm 1966.

Động Tử Trầm rất rộng, có một số tượng đá tạc vào năm 1616. Động này, cuối năm 1946, khi toàn quốc kháng chiến, Đài Tiếng nói Việt Nam đã chuyển về đây và Bác Hồ đã đọc thư chúc tết đồng bào xuân 1947 qua làn sóng phát đi từ động Trầm. Còn chùa Trầm mới xây dựng năm 1913, không có di vật gì đáng quý.

Chùa Tây Phương

Chùa ở thôn Tây Cầu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, cách huyện lỵ hơn 3 km, xây dựng trên núi Câu Lậu, còn gọi là núi Trâu, cao khoảng 50 m. Từ chân núi, trèo 237 bậc đá ong thì tới cổng chùa.

Chùa có tên chữ là Sùng Phúc Tự làm từ thế kỷ thứ 3, đến thế kỷ thứ 9 có làm lại nhưng vẫn là chùa nhỏ. Đến năm 1554 đời Lê Trung Tông mới mở rộng. Theo bia “Tây Phương sơn Sùng Phúc tạo thạch”, chùa được Trịnh Tráng trùng tu vào năm 1632 và ba năm sau (1635) làm lễ “an tượng”. Năm 1660, chúa Trịnh Tạc cho làm thêm tam quan, đến năm 1794 đời Tây Sơn Nguyễn Quang Toản chùa được tu bổ thêm và mới mang tên “Tây Phương cổ tự”.

Chùa có ba nếp: bái đường, chính điện và hậu cung. Mỗi nếp đều xây kiểu chồng diêm có hai tầng tám mái. Tường xây gạch Bát Tràng. Đá tảng chân cột đều chạm hoa sen. Các đốc tường có cửa sổ tròn mang đặc trưng đạo Phật không giống các chùa khác. Mái lợp ngói chữ hài, các rui mè có mộng ô vuông đặt ngói lót màu. Riềm mái đều chạm trở hình lá triện cuốn. Trên mái và các đầu đao đều gắn “tứ

linh” bằng đất nung. Khắp chùa, chỗ nào có gỗ là có khắc chạm tinh xảo các hình trang trí quen thuộc của dân tộc như lá đề, hoa sen, hoa cúc, rồng, phượng, hổ phù... hoặc các đường chỉ soi duyên dáng.

Nhưng nổi tiếng nhất của chùa Tây Phương là ở các pho tượng. Có thể nói đây là một trong những kho lưu trữ các pho tượng cổ giá trị của nước ta. Trong chùa có 62 pho tượng bằng gỗ mít sơn son thếp vàng mà quá nửa có nghệ thuật điêu khắc tuyệt mỹ vào bạc nhất.

Cả một thế giới tượng mang nội dung hiện thực sâu sắc. Những nét chạm đã lột tả tâm lý và hành động của từng nhân vật qua khóe mắt, nụ cười, khuôn mặt... cho đến thế đứng, dáng ngồi, bàn tay, bàn chân... tất cả đều cô đọng, thuần thực, điêu luyện.

Các nghệ nhân thông qua đề tài Phật giáo để miêu tả những biểu hiện khác nhau của bản chất con người. Phong cách hiện thực nổi bật ở tính thống nhất giữa nội dung và hình thức: nội dung tôn trọng và đề cao phẩm giá con người, hình thức sinh động và bình dị.

Đứng đầu về mặt nghệ thuật ở đây là các pho Tuyết Sơn, La Hầu La. Rồi đến các vị Bát Bộ Kim Cương, các vị La Hán...

Mỗi pho tượng là một cuộc đời, từ trầm luân, khổ ải đến hoan hỉ, hưởng lạc, từ nhu nhược, xu nịnh đến cứng rắn, trung thực đều ngồn ngộn chất sống.

*Hay bấy nhiêu hồn trong gió bão
Bấy nhiêu tâm sự, bấy nhiêu đời*

Và:

*Nung nấu tâm can vò võ trán
Đau đời có cứu được đời đau.*

(Huy Cận – Các vị La Hán chùa Tây Phương).

Những tác phẩm điêu khắc này phần lớn là sản phẩm của thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18 thời Tây Sơn, khi tài năng của nghệ nhân được cuộc sống phóng khoáng tiếp sức mạnh sáng tạo.

Trong chùa còn một quả chuông đúc năm 1796, trên có khắc bài minh của Phan Huy Ích viết năm Mậu Ngọ 1798, một con hươu và hai con sấu đá cổ.

Đền Chèm

Đền ở làng Thụy Phương, tên nôm là Chèm thuộc huyện Từ Liêm, gần bờ nam cầu mới Thăng Long bắc qua sông Hồng.

Đền thờ Lý Thân, người làng này, sinh cuối thời vua Hùng thứ 18. Lý Thân còn gọi là Lý Ông Trọng, thân thể to lớn, sức khỏe hơn người. Tương truyền như sau:

Vì bênh người nghèo, Lý Thân giết một tên ác bá trong vùng, bị khép tội giết người. Vua Thục An Dương Vương thương người dũng sĩ, tha tội chết nhưng phải đưa sang cống cho nhà Tần. Tần Thủy Hoàng giao cho Lý Thân trấn ải phía bắc, dẹp được quân Hung Nô, bèn phong tước Phụ Tín Hầu và gả công chúa Bạch Tinh Cung cho. Về già, Lý Thân xin về thăm nước rồi trốn không sang nữa, nói dối là đã chết. Vua Tần bắt nộp xác. Sợ liên lụy đến vua ta, Lý

Thân tự tử để ướp xác đưa sang, đến nơi diện mạo vẫn như xưa. Vua Tần sai đúc tượng Lý Thân, chân tay cử động được và đặt ở thành Hàm Dương để Hung Nô tướng Lý Thân vẫn còn, không dám xâm phạm nữa.

Đền được xây từ thời Bắc thuộc lần thứ ba (603 – 939) nhưng dáng vóc hiện nay là của lần sửa chữa lớn đầu thế kỷ 20. Đền không to nhưng là một kiến trúc cổ có nhiều hình chạm trổ tỉ mỉ, mỹ thuật và nổi tiếng vì kỳ công của dân làng đã “kiệu” đình lên năm 1903. Để tránh lũ lụt làm ngập, dân làng đã tổ chức “kiệu” đình lên mỗi lần 15 cm rồi lại làm nền mới đỡ, xong lại kiệu tiếp cho đến khi toàn bộ ngôi đình nặng nề này cao lên tới 2.4 m so với nền cũ.

Trong đền có tượng hai vợ chồng Lý Thân bằng gỗ sơn son thếp vàng tạc năm 1888.

Hội đền Chèm tổ chức vào ngày mồng 9 tháng giêng hằng năm, ngày giỗ Đức Thánh Chèm.